

Bộ Sách thu góp những tinh hoa của nền Văn Học Việt Nam. Sưu tầm và tuyển chọn công phu đã hơn một năm trời. Nay sắp xuất bản:

TINH HOA TUYỂN TẬP

精華選輯

do TRẦN-QUỐC-BẢO biên tập

TRÍCH TỰA

..... Lịch sử văn học bắt đầu ghi lại sự phát triển tốt đẹp này. Đó là một bước tiến dài, quá dài khiến cho con cháu chúng ta sau này chắc sẽ phải ngạc nhiên khi ngó lại quá trình Văn học của những thế hệ cũ. Cho nên khu vườn văn chương Việt-Nam đến nay đã có thêm nhiều đóa hoa thơm ngát mới lạ bên những đóa hoa cò điển cố hữu. Mỗi khi bước vào khu vườn đầy hương sắc này những người yêu mến văn chương không thể không cảm thấy lòng mình xôn xao vì bao niềm rung động, bao nỗi xúc cảm.

Chúng tôi cũng là kẻ sung sướng và tự hào mỗi khi vào du ngoạn trong khu vườn đó.

Giữa ngàn hoa tươi thắm mịn màng, chúng tôi sẽ lần lượt lựa chọn rồi thu góp những đóa hoa kiều diễm, khả ái và thơm tho hơn cả; thành từng bó để gửi đến các bạn bốn phương.

Phải chăng đây là những kỷ niệm của một thời đại văn học chừng 60 năm nay mà chúng ta có thể gọi một cách tự hào là thời đại hoàng kim của tư tưởng.

.....

PHỔ-THÔNG

TẠP-CHÍ

GÓP PHẦN XÂY DỰNG VĂN HÓA VIỆT NAM
PHỔ BIẾN VĂN HÓA ĐÔNG-TÂY KIM CÔ

Giám-Đốc, Chủ Bút : **NGUYỄN-VỸ**

Tòa soạn : 227, Đường Phạm-ngũ-Lão — Saigon — Đ. T. Saigon 558

BỘ MỚI SỐ 4 * 1-1-1959

Số trang

| | | |
|---|------------------------|---------|
| 1 — Nền mở rộng chương trình ngoại ngữ. | Nguyễn-Vỹ | 11 — 13 |
| 2. — Việt-Nam đã có một bộ Bách-Khoa từng thư . . . | Lê-tràng-Kiều | 14 — 18 |
| 3. — Ve ơi ! Sao ve sầu ? | Vương-Hồng-Sèn | 19 — 23 |
| 4. — Nylon | Nguyễn-văn-Khương | 24 — 27 |
| 5. — Nữ tiến sĩ cảm, điếc, mù | Trần-Quốc-Bảo | 28 |
| 6. — Thuyết Tân dân. | Trần-Tuấn-Khải | 29 — 30 |
| 7. — Phép cứu | B. S. Hoàng-Mộng-Lương | 31 — 38 |
| 8. — Bức ảnh của nàng. | Hoàng-Thắng | 39 — 41 |
| 9. — Tìm hiểu phân tử và nguyên tử | Nguyễn-Công-An | 42 — 46 |
| 10. — Non nước miền Nam | Thái-văn-Kiểm | 47 — 53 |
| 11 — Nhà văn Hồ Biểu Chánh | Phong-Cầm | 54 — 59 |
| 12. — Đấng Christ nói thứ tiếng nào ? . . . | Nguyễn-Trần-Giang | 60 — 62 |
| 13. — Aïcha, cô gái phi thường | Lê-Hương | 63 — 69 |
| 14. — Mình ơi ! | Diệu-Huyền | 70 — 74 |
| 15. — Năm xương của Vua Quang Trung | Đoàn-Luyện | 75 — 79 |

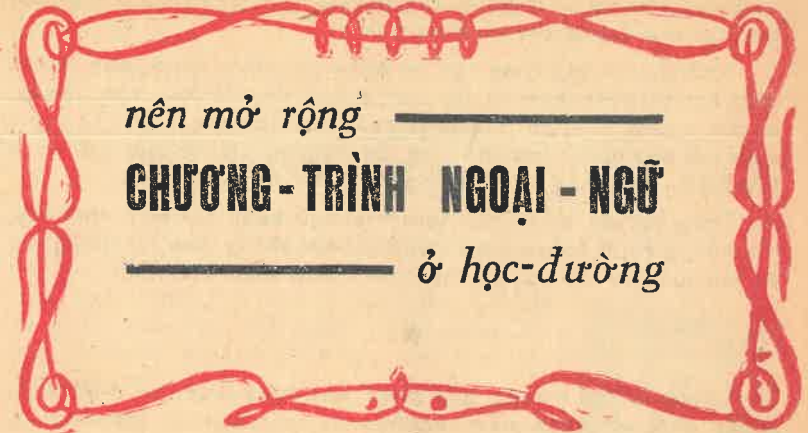
| | | |
|---|-----------------|-----------|
| 16. — Y phục nữ sinh | Cô Bạch-Yến | 80 — 81 |
| 17. — Thơ Nhạc mưa sầu | Thương-Nguyệt | 82 |
| 18. — Gia chánh | Bà Thường-Lạc | 83 |
| 19. — Ngữ Học | Lê-Ngọc-Trụ | 84 — 85 |
| 20. — Nhà văn hào Hung-gia-lợi Alexandre Petöfi | Phạm-công-Thiện | 86 — 92 |
| 21. — Duyên nợ đồng hồ | Cô Bạch-Yến | 93 — 97 |
| 22. — Ánh đèn | Vi-Huyền-Đắc | 98 — 103 |
| 23. — Những người đôi mươi | Nguyễn-Thu-Minh | 104 — 107 |
| 24. — Nhờ các bạn trả lời giùm | | 108 |
| 25. — Tôi làm phim | Thái-thúc-Điện | 109 — 112 |
| 26. — Văn nghệ sĩ thanh niên hiện đại | Lâm-vị-Thủy | 113 — 115 |
| 27. — Kiên-Trinh | Cô Vân-Nga | 116 — 120 |
| 28. — Trả lời các câu hỏi | | 121 |
| 29. — Buồn ơi ! Chào Mi | Cô Diệu-Huyền | 122 — 126 |
| 30. — 4000 năm ca dao | Ba-Tèo | 127 — 129 |

| | |
|---|---|
| ★ Sắp-xếp bài, trình-bày bìa và nội-dung, cho màu | Cô Diệu-Huyền |
| ★ Tranh vẽ | Thái Thúc Điện Duy.Liêm Đặng-Nhâm |
| ★ Bản kẽm | Nguyễn-Diêu |
| ★ In offset Bìa | Đông-Nam-Á |

- Các Báo-Sách Việt-ngữ ở trong nước được tự-tiện trích đăng những bài trong tạp-chí PHỒ-THÔNG, nhưng yêu-cầu đề rõ xuất-xứ: « Trích Tạp-chí PHỒ-THÔNG » và đừng viết tắt.

- Cấm trích, dịch, phỏng, đăng vào sách báo Ngoại-quốc mà không xin phép.
- Tous droits de traduction, d'adaptation, et de reproduction même partielle, réservés pour tous pays.

Copyright by PHO-THONG, printed in Việt-Nam.



★ ★



Ồi còn nhớ dạo năm ngoái có một vài tờ báo hằng ngày viết một loạt bài cò-động bãi bỏ chương trình ngoại-ngữ ở các học đường và chủ trương chuyên dạy Việt-ngữ thôi. Dưới áp-lực của một số học-sinh lúc bấy giờ vì kém ngoại-ngữ nên yêu cầu Chính-phủ triệt đề ban-bố chương-trình Việt-ngữ, mấy tờ báo kia chẳng suy-nghĩ gì cả, không chịu nhìn xa thấy rộng, cứ bo-bo làm chánh-sách mị-dân một cách thếp-kém, cũng phụ-họa theo một phần dư-luận nông-nõi. Bộ Quốc-gia Giáo-dục lúc bấy giờ dưới quyền ông Nguyễn-dương-Đôn, cũng đã phải nhượng-bộ theo áp lực ấy.

Lạ-lùng nhất là trong lúc Ông ấy thi-hành chương-trình Việt-ngữ gần triệt đề ở các lớp tiểu học và trung-học, thì con cháu của ông và của nhiều nhân-vật khác đều học theo chương-trình Pháp, hoặc cho đi du-học ở Pháp, Anh, Mỹ, chứ không có một cô cậu nào học theo chương trình Việt-ngữ ở xứ nhà!

Rồi kết quả mấy năm theo chương trình Nguyễn-dương-Đôn là số các bạn học-sinh thi đậu Đệ-nhất-cấp, hay tú-tài theo chương trình Việt-ngữ, không thể nào tiếp-tục học lên các trường Đại-học chuyên khoa ở ngoại-quốc cả, và ngay ở nước nhà nữa.

Lớp thanh-niên Việt-Nam được đào-tạo theo chương trình giáo-

dục thiên-cận ấy, đã trở thành cơ-vơ trước những tiên-bộ vĩ-đại của các tầng lớp thanh niên Ấn-độ, Nhật-bổn, Nam-dương, Phi-luật-Tân, Cam-bốt, Tàu, họ đã chuẩn-bị sẵn-sàng từ tiểu-trung học để đeo-đuôi theo các cấp đại học chuyên khoa quốc-tế.

Những sách báo Pháp-ngữ và Anh-ngữ chứa đựng bao nhiêu điều học-hỏi uyên-thâm và dồi-dào tài-liệu. đầy-đủ học vấn tân kỳ, về mọi ngành văn-hóa, nhất là về khoa-học máy-móc tối-tân, từ ngoại quốc gọi vào bán ở các nhà sách lớn Sài-gòn, chỉ có một số rất ít thanh-niên biết Pháp ngữ, Anh ngữ mới đọc được mà thôi.

Trong lúc đó, đa số báo sách Việt-ngữ xuất bản mấy năm nay, trừ một số rất ít không thấm vào đâu, đều không đem lại những yếu tố văn hóa nào cho các lớp thanh-niên khát-khao học-vấn.

Chúng tôi chủ-trương góp phần xây-dựng Văn-hóa Việt-Nam, không phải với quan-niệm chật-hẹp về một văn-hóa địa-phương hậu-tiến, mà với quan niệm đem văn hóa quốc-tế vào bồi đắp cho văn-hóa của ta mỗi ngày mỗi phong phú hơn, mỗi thực-tế hơn và phù hợp hơn với thời đại, để nó có thể theo kịp ngang hàng với các văn hóa ngoại-quốc.

Với những kinh-nghiệm của chúng tôi trong các ngành giáo-giới và văn-giới, chúng tôi không bao giờ dám tự-phụ một cách ngoan-cổ và thiên cận rằng Việt-ngữ dồi-dào đầy đủ như Pháp ngữ, Anh-ngữ hay Đức-ngữ. Trái lại, chúng tôi không ngần-ngại nhận thấy rằng Việt ngữ còn rất nhiều khuyết-điểm cần phải bồi-bò thêm, Việt-ngữ chưa được dồi-dào, thâm thúy và tế nhị bằng Anh-Pháp ngữ chẳng hạn.

Về phương diện Văn-ngệ, Việt-ngữ có thể chiếm một địa-vị khá-quan, nếu có thêm vào yếu-tố Hoa-ngữ. Nó sẽ rất phát-triển nếu được thêm vào nữa yếu-tố Âu-tây. Nhưng về phương diện Triết học, Xã-hội kinh-tế và nhất là Khoa-học, Việt-ngữ còn cần phải dựa vào ngoại ngữ rất nhiều.

Có một số người ưa nêu văn chương cũ rích của truyện *Kim-Vân-Kiều* ra mà hô to rằng Việt ngữ giàu lắm, đầy đủ lắm. Than ôi, trong khi các Ngoại-ngữ hãnh diện chưng bày ra hàng kho Văn chương vô-tận về đủ hết các bộ môn văn-hóa, chúng ta chỉ đem được một mớ thơ và truyện như truyện *Kiều*, để so-sánh ư?

Tôi tin rằng những nhà cầm bút viết văn đứng về mặt khách quan, đều phải thành-thật nhìn-nhận rằng Việt-ngữ trong tình trạng hiện

tại hãy còn khiêm-khuyết nhiều lắm, chứ đừng nói là Việt-ngữ của thời-đại Nguyễn-Du.

Chúng ta hãy gạt bỏ lòng tự-ái ra ngoài. Phải nhìn phía trước mà tiến tới

Vì những lý do trên, tôi thiết tưởng-nhiệm-vụ của các giới Trí-Thức chân chính Việt-Nam,— tôi nói các giới Trí-Thức có trọng-trách xây-dựng Văn-hóa tiến bộ cho Dân-tộc Việt-Nam,— phải có hai mục. phiêu hoạt-động: thứ nhất là bảo-vệ và đề-cao Văn-Hóa hiện hữu của quốc gia, thứ hai là khuyến-khích các tầng lớp thanh-niên hiện-tại học-hỏi Ngoại-ngữ. — nhất là Pháp, Anh, Hoa — hồng sau này đem thêm nhiều về những vôi gạch mới để tô điểm Văn-Hóa Việt-Nam được vững-chãi hơn, tráng-lệ hơn, và thích-ứng hơn trào lưu mới của nhân loại.

Và cũng vì lý do quan-trọng ấy, tôi mong rằng Bộ quốc-gia giáo-dục và Chính phủ Cộng-Hòa mở rộng chương-trình Ngoại-ngữ ngay từ các lớp tiểu học Việt-Nam.



★ KEM NGUỘI QUÁ!

Vua Hailié Sélassié của xứ Ethiopie, một xứ chưa văn-minh ở giữa Phi-châu, năm 1937 bị Ý xâm lăng. Vua mất nước liền trốn qua ở Luân-đôn, nhờ Anh-quốc che-chở đề kêu gọi Liên-Hiệp-Quốc can-thiệp. Một hôm nhà vua tóc quăn da đen ấy đi dạo chơi trong thành-phố Luân-đôn, ghé vào một tiệm giải khát. Vua hỏi bồi:

— Ở đây bán thứ gì ngon?

Người bồi biết là vua xứ Mọi Ethiopien, cười đáp:

— Thưa Hoàng-đế, ở đây bán kem... kem va-ni, kem sô-cô-la... Ngài dùng thứ chi?

Hailié Sélassié do dự:

— Ơ... ơ... kem sô-cô-la!

Người bồi vào trong, bưng ra một cốc kem sô-cô-la.

Hoàng-đế Phi-châu cầm muỗng xúc ăn. Bỗng Ngài nhăn mặt, rồi gọi bồi:

— Kem nguội quá! Anh hâm lại cho nóng, tôi mới ăn được chứ!

Cả tiệm kem đều cười rồ lên!

BA-TÈO

VIỆT-NAM ĐÃ CÓ MỘT BỘ BÁCH-KHOA TÙNG-THƯ

(Hồi thế kỷ XIX)

«LỊCH TRIỀU HIỂN CHƯƠNG» CỦA PHAN - HUY - CHỦ

được vua Minh-Mạng thưởng 30 lạng bạc !

NÓI đến văn - học, nhiều người nghĩ ngay đến thi-ca. Nhưng văn-học chẳng phải chỉ là thi-ca. Văn-học là tất cả những gì người ta viết ra, để truyền-thụ kinh-nghiệm, để xây-dựng cuộc sống-còn của con người và của dân-tộc. Ở Âu-Mỹ, sách báo sản-xuất nhiều vô-kê, cứ mỗi người, hoặc ra trận, hoặc ra xứ ngoài, hoặc làm bất-cứ một công-việc nào, lại cầm lấy bút kể lại công-việc mình và những kinh-nghiệm mình thu-thập được. Viết như vậy, rất quý cho những người sau...

Văn-học bao gồm tất cả những cái gì mà người viết ra, thứ

nhất là những cái có ích-lợi thật-tế cho cuộc sống.

Nhìn theo quan-điểm ấy, phải chăng Văn-học Việt-Nam nghèo, vì Văn-học Việt-Nam thường chỉ có thi-ca, là một thú-vui nhân-nhã.

Không, về mọi phương-diện, cả về *phương - diện tham-khảo, nghiên-cứu, sưu-tầm, phê-bình*, nền văn-học cổ của ta tuy không dồi-dào phong-phú lắm nhưng không phải là không có. Những người trọng công-trình nghiên-cứu, sưu-tầm của Âu-Mỹ, đã

LÊ-TRĂNG-KIỀU

sùng-sốt và vô-cùng sung-sướng khi nhận biết những sản phẩm nghiên-cứu, sưu-tầm của Văn gia Việt-Nam, trong đó có Phan-Huy-Chú.

Bạn có biết công-trình biên-khảo của Phan-Huy-Chú rộng-lớn đến mực nào không? Một vài điểm đủ để bạn có một ý-niệm về công-trình ấy: Phan-Huy-Chú đã đem hết tài học và ý-chí lạ-thường ra, để viết sách liên-miên suốt 10 năm trường. Kể như công-trình nghiên-cứu, sưu-tầm tài-liệu, thì đời nay ở Nước ta còn hiếm thay người như thế! Khi công-trình hoàn-thành, tính ra riêng một bộ sưu-tầm của Phan-Huy-Chú, gọi là bộ «LỊCH-TRIỀU HIỂN-CHƯƠNG» đã gồm tới 49 quyển. Bốn mươi chín quyển đó chia ra làm 10 phần, bao gồm mọi phương-diện văn-học, ngoại giao, quân-sự, lệ-luật, thi-cử, lễ-nghi, tiểu-sử nhân-vật của Việt-Nam thời cổ. Thật là vĩ-dại!

THÂN-THẾ và SỰ-NGHIỆP ÔNG PHAN - HUY - CHỦ CŨNG KHÁ ĐẶC-BIỆT.

Ông ra đời và sinh-trưởng trong một thời loạn-lạc, vào cuối Lê, giữa những năm mà thời cuộc thường bị đảo-lộn do những cuộc tiến-quân của Tây-Son và nhà Nguyễn. Khi Gia-Long dứt được Tây-Son để lên

ngôi, Phan-Huy-Chú vừa được 20 tuổi. May được cha là Phan-

Huy-ích (1) và được sinh-trưởng trong một gia-đình văn-học, (2) mà Phan-Huy-Chú theo đuổi được việc học sâu rộng, nổi tiếng giỏi văn từ thuở nhỏ. Kể đấy, các năm 1802, 1819, Phan-Huy-Chú đi thi, nhưng không hề chuyên chú vào cái học từ chương mà ông cho là vô ích nên hai lần đều chỉ đậu Tú-Tài. Mộng tham-khảo nảy ra từ nhỏ, nên Phan-Huy-Chú dầy công thu thập tài-liệu. Và đến năm 1809, bắt đầu viết bộ Lịch-Triều Hiển-Chương. Công-trình đăng-đăng suốt 10 năm, Phan-Huy-Chú tiếp-tục làm không hề nản-chí, hoàn-thành bộ sách 49 quyển vào năm 1820. Bộ sách dâng lên vua Minh-Mạng, Phan-Huy-Chú được thưởng 30 lạng bạc, với nhiều ngọn bút và thoi mực Tàu! Năm sau, Phan-Huy-Chú được bổ Hàn-lâm biên-tu. Năm 1824, ông được cử sang sứ bên Tàu. Năm 1828, ông làm phủ-thừa ở Thừa-Thiên, rồi đổi ra Quảng-Nam làm hiệp-trần. Năm 1830, do tài học đặc-biệt, lại được Vua cử sang sứ bên Tàu lần nữa, nhưng lần này, vì những lỗi ở dọc đường, khi ông đi sứ về, ông bị cách-chức. Tuy-nhiên, liền cuối năm đó, ông lại được cử đi sứ ở Nam-Dương, để trở tài chuộc lỗi. Bốn năm sau, ông được bổ làm tư-vụ ở bộ Công. Kể đấy, ông cáo ốm về nhà dạy học.

Con nhà văn rất đặc-biệt ở

chỗ đây chỉ kiên - nhân : Ông cần-cù tham-khảo, mà chỉ có mỗi ý - chỉ thức - đây mà thôi. Điểm rất lạ ở ông Chú; là ý-niệm rất rõ-rệt về vấn-đề văn-hóa của một quốc-gia cần phải mở rộng thế nào và bao gồm những ngành nào. Ý-niệm này, ông ghi rõ trong bài tựa của bộ sách. Ý-niệm ấy và chỉ kiên-nhân ấy quý hơn hết cả, rồi sau mới đến sự học rộng và tài tham-khảo. Ông Chú không đồ cao, nhưng học rộng. Và tài tham-khảo, ông cũng có thừa. Vì thế mà văn - học ta mới có bộ Lịch - Triều Hiến-Chương.

★
HIỂU-BIỆT LẠ-LÙNG CỦA PHAN-HUY-CHÚ :

Trong bài Tựa của bộ sách, ông Phan-Huy-Chú đã mở rộng phạm-vi văn - chương, mà bảo rằng : « Trong việc học để biết cho đến nơi, thì hiến-chương là phần lớn. Khổng-Tử nói : « Học rộng cốt ở văn ». Văn, tức là sự-lý thế nào là phải, điển-lễ quốc-gia thế nào là cần. Nhà nho đọc sách, phải hỏi rộng và tìm-kiếm chung-quanh, khảo-cứu, suy-xét, mới không xấu-hỗ và là học-rộng; đâu phải lấy chương - cú chấp thành lời hoa - mỹ mới là văn-chương ! »

Mang vững lòng tự-tin ở quốc-gia, dân-tộc, ông Chú lại so-sánh văn-hóa ta với văn-hóa Tàu, các phép-tắc, lệ-luật, quy-chế, cơ-cấu tổ-chức của xã-hội ta với xã-hội Tàu, để quả-quyết rằng :

của ta không kém gì của Tàu cả.

Duy có việc biên-chép, sưu-tầm, để nêu ra những cái hay, cái đẹp ấy, thì ta lại thiếu-sót : ông Chú bỏ-khuyết vào chỗ thiếu-sót ấy. Lời Tựa của bộ sách đáng cho ta tán-thưởng :

« Hiềm, từ trước tới nay, chưa có bộ sách nào chuyên - chép về hội-diễn các triều ; sự ghi-chép biên-niên của quốc-sử thì lại sơ-lược. Lại thêm từ Bình-Ngo trở đi (1786), vì lẽ chiến - tranh mà sách vở thất lạc, còn những sách sót lại ở các tư-gia thì tàn-tạ và lụn-vụn, không ra đầu-mối gì cả. Như vậy thì công-việc thâu-thập kiến-văn, phân - biệt sự-loại để làm thành sách thật là một việc nên làm của người học-cổ vậy ».

★
BỘ LỊCH - TRIỀU HIẾN-CHƯƠNG NỘI - DUNG CÓ GÌ ?

BỘ LỊCH - TRIỀU HIẾN - CHƯƠNG đó gồm có 49 quyển, chia ra 10 phần :

1o/.— Năm quyển nói về Địa-dư Việt-Nam.— Bờ cõi Việt-Nam từng thời, và phong - thổ các miền ở Việt-Nam.

2o/.— Bảy quyển nói về các nhân - vật.— Chép chuyện các danh-nhân Việt : Vua giỏi, quan tài, tướng giỏi, danh nho, các gương tiết-nghĩa.

3o/.— Bảy quyển biên-khảo về

hạnh-chánh.— Danh-hiệu, chức-chương, phẩm-tước, bổng-lộc, cách tuyền-cử các quan-lại ở các triều.

4o) Sáu quyển ghi chép về lễ-nghi.— Nghiên-cứu các điển-lễ về triều-nghi, giáo-tự, tôn-miếu, sách-phong, tế-cáo.

5o) Ba quyển chép về thi-cử.— Chép về các phép-tắc và chương-trình các khoa-thi, lại có cả bảng kê các khoa-thi tiến-sĩ và tên những người đỗ đầu.

6o) Bốn quyển về tài-chánh và tiền-tệ cổ của Việt-Nam.— Chép về các phép dinh-điền, thuế-má, tiền-tệ, ngân-sách, các lệ trung-thu. . .

7o) Sáu quyển chép về luật-hình.— Luật-lệ và hình-phạt.

8o) Ba quyển chép về quân-sự.— Cách tuyền lính, các tổ-chức quân-đội, việc luyện-tập, việc giảng-đuyệt... Việc đưỡng-cấp.

9o) Bốn quyển chép về văn-thư Việt-Nam.— Đây là một bộ sách thư-tích cổ, ghi tên các sách cổ của người Việt-Nam soạn, lại lược thuật về tác-giả, tóm-tắt hay trích-sách, chia ra 4 loại : hiến-chương, kinh-sử, thi-văn, chuyện kỳ.

10o) Bốn quyển nói về ngoại-giao : — Chép về các biến-cổ và tập-tục trong việc ngoại-giao của ta với Tàu.

★
Những công-trình tham-khảo ấy thật là quý-giá cho các nhà văn, nhà sử, nhà khảo-cứu hiện

tại, sẵn có mọi tài-liệu để dùng. Ta lại nghĩ thêm rằng : nếu không có Phan Huy Chú biên-soạn kịp thời, thì những tài-liệu nay cũng thất-lạc hết rồi. Bộ sách đã tham-khảo tất cả các sách ta và rất nhiều sách Tàu, nghiên-cứu bao quát mọi thời từ thượng-cổ đến nay.

★
PHAN-HUY-CHÚ LÀ MỘT NGƯỜI KỶ-TÀI TRONG VIỆC NGHIÊN-CỨU

Ta có thể hoài-nghi rằng các Cụ cổ biên-khảo một cách câu-thả không ? Các cụ đọc sách rồi chép ra, chứ chắc gì khảo đến nơi đến chốn, mà tìm hiểu ra được sự thật ?

Nhưng, lạ thay, kiểm lại bộ Lịch Triều Hiến-Chương, người ta sững-sốt mà thấy rằng Phan-Huy-Chú quả là một học-giả nghiên-cứu cần-thận, cần nhắc mọi việc sáng-suốt đặc biệt, y như một nhà khảo-cứu Âu-Mỹ vậy :

1o) Như các việc chép ra, mỗi việc đều có dẫn chứng ở sách nào, rất rõ ràng, lại pha thêm những tài-liệu khác có thật, để sáng-tỏ vấn-đề.

2o) Khi nào các tài-liệu khác nhau, thì ông lại cân nhắc, suy xét, — và lại ghi rằng đó là do suy-xét của mình. Thật là cần thận.

3o) Về địa-dư, tên các địa-điểm đều đích-xác, lại ghi cả những tên

thay đổi từng thời. Những điểm nào khuyết, chưa hiểu-thấu, thì lại đề trống và phòng về sau ghi thêm, không viết ầu.

40) Phan-Huy-Chú không những kể ra các sự việc, mà còn thâu góp cả các tài-liệu, văn thư để chứng-minh cho lời mình nói, hoặc để làm sáng tỏ hơn. Các giấy tờ, văn thư, các bài văn quan-trọng, đều có ghi chép lại.

Vài đặc-điểm ấy chứng-tỏ rằng phương-pháp khảo-cứu của Phan Huy Chú thật hợp tính-cách khoa-học, cho nên bộ Lịch-Triều Hiến-Chương lại càng là bộ sách đáng quý ở chỗ nó ghi những điều vững-chắc...

Bộ sách của Phan Huy Chú thật là vô cùng quý giá. Người ta tự hỏi, nếu không có Phan Huy Chú và bộ sách đó thì không hiểu ngày nay các nhà văn và

các nhà biên-khảo hiện-dại dựa vào đâu để nghiên cứu cho đầy đủ và chân-xác?

(1)—(2) Theo Phả-ký họ Phan Huy do ông bạn Phan Huy Chiêm, hiện có mặt ở Sài-gòn cho chúng tôi mượn để tham khảo thì: Họ Phan Huy gốc-gác vốn ở xã Thu-Hoạch, huyện Thiên-Lộc, xứ Nghệ An (nay là Cần-Lộc, thuộc Hà Tĩnh). Đến ông tổ tên là Cần làm quan nhà Lê (chức Bình Chương Sự, như Tề tướng) mới dời ra ở làng Thụy-Khuê (tức gọi là làng Thầy) tổng Lật-Sài, huyện Ân-Sơn, phủ Quốc-Oai, tỉnh Sơn Tây.

Phan Huy Chú, trước tên là Hạo, sau vì tránh Quốc-húy, đổi là Chú (1782-1840) tự Lâm Khanh, hiệu Mai Phong, sinh vào mùa đông năm Nhâm dần (1782) niên hiệu Cảnh-Hưng về đời Lê Hiến Tông. Tiên-sinh nổi tiếng hay chữ từ nhỏ, khoa Đinh Mão và khoa Kỷ Mão 1802-1819 đời Gia-Long, tiên-sinh đều đỗ Tú tài nên bấy giờ thường kêu là Cu Kép Thầy. Cha là Phan Huy Ích (1750-1822) đậu tiến-sĩ năm 1775 một danh thần Triều Tây-Sơn. Chú là Phan Huy Ôn (1755-1786) cũng đậu tiến-sĩ, đều làm quan về đời Lê và Tây Sơn. . .

* THẦY CẢNH SÁT XIN LỖI

Nơi một ngã-từ đường phố Sài-gòn, một buổi sáng một viên Cảnh-sát lưu-thông thấy ba chiếc xe hơi chạy vùn-vụt thật nhanh, liền huýt còi ầm-ĩ... Cả ba xe đều lần lượt ngưng lại bên lề. Thầy chạy đến hỏi giấy-phép lái xe để biên phạt tài-xế thì biết rằng: xe thứ nhất chở một chị đàn-bà đau bụng dữ, dữ-dội, phải chạy mau đến nhà thương cho kịp đẻ, xe thứ hai chính là xe một ông Cô chạy đuổi theo cho kịp xe thứ nhất để bên phạt, xe thứ ba là xe của ông Bác-sĩ giám-đốc nhà thương chạy về bệnh viện cho kịp đỡ chị đàn-bà ở xe thứ nhất đẻ, vì ông được điện-thoại cho biết gấp chị ấy băng-huyết có thể chết được.

Thầy Cảnh-sát hỏi xong, bèn xin lỗi và cho 3 xe chạy, không dám biên phạt xe nào cả!

TRẦN-VĂN-UYÊN

(Trần-hưng-Đạo Sài-gòn)



VE OI! SAO VE SẼU...?

của

VƯƠNG-HỒNG-SÈN



Đính chánh một đư-luận
sai-lầm về đời nghệ-sĩ
VE

N

GƯỜI mình có tánh ham mê sách vở, ưa đọc ưa nhìn: thậm chí giấy má tap-nhập, khi vớ được, cũng liếc mắt xem qua rồi mới đành vứt. Được cái này mất cái kia, người mình lại không hay chịu khó chiêm-nghiệm và cứ tin chắc câu văn ý sách.

Lấy một tỷ-dụ: bài ngụ-ngôn « La cigale et la fourmi », của La Fontaine.

Bộ Văn-học sử-yếu Dương-

Quảng-Hàm, bản in năm 1951, trang 430, đăng bài dịch rất thanh-thoát của Nguyễn văn Vĩnh như sau:

Con ve và con kiến:

Ve sầu kêu ve-ve,

Suối mùa hè,

Đến kỳ gió bắc thổi:

Nguồn con thật bối rối,

Một miếng cũng chẳng còn,

Ruồi bọ không một con,

Vác miệng chịu khúm-núm,

Sang chị kiến hàng xóm,

Xin cùng chị cho vay

Răm ba hạt qua ngày.

« *Từ nay sang tháng hạ,
Em lại xin đem trả.
Trước thu, thề Đất Trời!*
« *Xin đủ cả vốn lời* »
*Tính kiến ghét vay cây,
Trăm thối, thối này vì:
« Nắng ráo chủ làm gì?
Kiến hỏi ve như vậy ».*
*Ve rằng: « Luôn đêm ngày,
Tôi hát, thiết gì bác ».*
*Kiến rằng: « Xưa chủ hát?
Nay thử múa coi đây ».*

(Nguyễn Văn Vinh)



Như đã thấy, La Fontaine tả con ve lêu-lổng chơi bời, kịp sang đông rét mướt, không kiếm ăn được, phải vay nợ con kiến, — nghe mà thâm não giùm cho.

Trưởng chừng nhà thi-sĩ Pháp viết đúng sự thật, nên nhiều người định-ninh việc đời là thế:

« *Vous chantez! J'en suis fort aise,*

« *Eh bien! dansez maintenant ».*

— *Chị ca hát trong mùa hè chứ?
Được lắm! Đừng ngại đến lời.*

Bấy giờ sang đông, chị múa nhảy vui đùa lên cho toại kỳ sở thích!

Bao nhiêu lời nói trong miệng chị kiến mới là cay nghiệt làm sao! Người làm cha mẹ, thấy đều vịn theo đó mà răn con dạy cháu. Thoạt đọc sách của nhà côn-trùng-học J.H. Fabre, bỗng bật ngửa người. Té ra thuyết « con ve cái kiến » như La Fontaine viết, rất sai sự thật. Mảng lo « cốp » và mô phỏng theo sách

cổ, phen này nhà thi-bá Pháp làm to!

Chính J.H. Fabre đề tâm khảo xét, thì con ve vẫn sanh trong vùng ẩm-áp sản-xuất cây ô-liêu (olivier).

La Fontaine, nguyên quán ở Château-Thierry, gần Paris, là xứ lạnh nên chưa từng thấy và biết mặt mày con ve-ve ra sao. Khi mô phỏng chuyện côn-tích Hy-lạp nói đến « cigale », La Fontaine độ chừng và « không chó bắt mèo... », nè một con vật chuyên dùng vòi nhọn để hút chất lỏng (ve-ve hút nhựa ô-liêu) mà bắt đi vay gạo mượn thóc của chị kiến: rằng đâu ve cần gạo thóc? Cùng đường, La Fontaine cố ép ve ta xoay qua xin vay vài xác muỗi-mòng, toàn những con vật ve không « ăn nhậu » được: ầu chưa?

Lỗi tại đâu mà ra?

La Fontaine nổi tiếng thấu-đáo tâm-tính vạn vật. Xưa nay ông tả con nào là đúng con nấy: chó sói ra mặt chó sói, chồn rồ thủ-vĩ chồn. Dê, mèo, thỏ, rùa, quạ, chuột, mỗi giống ông biết đr, nên ghi lại những nét chấm phá tài tình thần xuất quỷ nhập. Thế mà đưng phải ve-ve thi-bá nhà ta chưa thấy ra sao, tả theo tưởng-tượng, lấy cào-cào, đế-mèn thế ve, mới là hư chuyện!

Kiếp VE lộn-độn

J.H. Fabre dạy rằng mùa đông không bao giờ thấy ve-ve trên mặt đất. Mùa đông ve vẫn còn

trong thời kỳ « larve », sùng-ve, và vẫn đang nằm chờ thời dưới một lớp đất dày phủ giá lạnh.

Qua mùa hè, hơi dương ấm áp, sùng-ve trở mình, bắt đầu khoan lỗ trời lên đất cái. Sùng-ve khoan còn khéo hơn thợ mỏ thập bội: lỗ vừa lọt ngón tay cái, trơn bết phẳng-lý, khéo nhưt là thăng bon như có thả lập-lò (fil à plomb).

Không phải ve không biết nóng nẩy sao không sớm lên hưởng thanh-khí và ánh sáng. Nhưng ve kinh-nghiệm nhiều đời rằng đột xuất là sái mùa, là có chết ngọt với tuyết-giá (ai dám nói côn-trùng chẳng có trí khôn?)

Ra khỏi đất, sùng-ve bò lằn kiếm cọng cỏ nhánh cây bám vào, móc hai chân trước treo mình nhông-nhảnh, thân buồng thồng xuống, đầu trở lên, trong chốc lát hai chân treo đủ cứng-cáp để chịu đưng.

Lần lần khúc thân giữa xé tét ra, ngay theo chiều xương sống để lộ màu da non mơn-mơn xanh xanh; kể đến rút đầu ra khỏi bọc, kể đến cái mũi nhọn, rồi tới cặp giò trước, khúc thân còn sót lại, sau rốt, cặp giò sau với cặp « song kiếm » tức hai cánh ve. Ve non chưa trở hình ve-ve như ta thường thấy. Nhờ hơi gió và sức nóng Thái-dương, ve-ve đưng lần màu sắc và thêm cứng-cáp.. nhưng đây là đoạn đời nguy-hiểm nhưt của ve, vì đâu đâu trên thế-giới, có thừa bọm lương

hữu như « dân nhậu xóm Đổng-Ông-Cộ! »

Hai giờ sau, nếu không ai hay kịp, nếu không bị chim ăn, không bị kiến cắn thì ve thoát nạn chết yểu. Hai hoặc ba tuần nhưt sau khi ở dưới lỗ chun lên, thì ve tìm chỗ đẻ. Mỗi con đẻ khác chỗ, nhưng cũng có khi ve này đẻ chỗ đó rồi đến ve khác bay lại cũng đẻ trùng một chỗ y nhau. Muốn đẻ trước hết ve dùng mũi sau rạch da cây một đường sâu tách vỏ làm hai, rồi để vào đó độ mười trứng. Kể lựa chỗ khác để nữa; chung qui mỗi con ve đẻ lối ba hay bốn trăm trứng là cùng, tức ba chục, bốn chục ổ trứng ve. Nhưng nghiệt thay, mỗi lần ve đẻ, lại có một loại ruồi nhỏ, chuyên môn lượn theo sau ve, thừa dịp ve say-mê sự sinh-dục, ruồi chích nọc vào ổ trứng ve cho tê-bại không nở được, rồi để trứng ruồi thế vào. Ngày sau, ruồi con sinh nở thì nó sẵn mồi như sẵn thịt tươi giữ trong máy lạnh. (Bao giờ giống nghệ-sĩ cũng bị hy-sinh trước!)
Luật thừa-trừ của Tạo - Hóa khiến cho mỗi lần ve sanh làm vậy là có hai hoặc ba con ruồi « báo đời » bay theo ve, tinh ra con ve lớn gấp mấy chục lần con ruồi, thế mà « các y kỳ phạn » ve vẫn sanh, ruồi vẫn bay theo, ai lo phạn nấy, ve không hại ruồi, và ve đẻ ba bốn trăm trứng, nở được ba bốn chục con ve, số ve-ve trên thế-giới vẫn không thêm không bớt.

Ve dễ trúng ve, ruồi dễ trúng ruồi; trúng ve bị nọc ruồi nên rữa, trúng ruồi hợp thời nở ra một con giòi con, giòi con khi biết ăn thì sẵn có trứng ve nếm ngon lành như ta ăn hột gà « la-cốt »!

Trứng ve nào không bị ruồi từa thì sắc trắng ngà ngà. Ve dễ tháng bảy, qua tháng chín, trứng ve biến màu trắng như hột lúa mì. Bước đầu tháng mười, trên trứng trở ra hai chấm đậm-đậm đen-đen, ấy là cặp nhãn của ve, và con giòi của ve (1) vào thời kỳ này, hình giống con cá con, nhưng rất nhỏ. Giòi ve lớn dần, ban đầu mọc một cái giảm nhỏ phía sau đuôi; trong giảm là bộ giò trước của ve còn trong vỏ.

Lớn lên chút nữa, con giòi này biến thành con sùng-ve, và sẽ chui - rúc dưới đất để chờ ngày đổi lột khác. Sùng-ve thành hình rồi, vỏ không còn lại trở-trở trên nhành, tòn-tên trước gió. Lúc bỏ vỏ, sùng-ve trọng bằng con bọ-chết đất, nhưng có sức mạnh phi-thường. Chờ một cơn gió thuận, sùng-ve sẽ buông chơn rơi xuống đất: tuy nói vậy, chớ việc làm không phải không nguy hiểm; gió mạnh quá sẽ đưa sùng-ve xuống vũng nước; vũng bùn lầy, vũng cát khô, hoặc xuống chỗ có nhiều đất sét thì vỏ phương khoét lỗ.

Hạp hơn cả là đất xốp thịt; chỉ trong vài giờ sùng-ve đủ sức khoét địa-đạo ăn thân. Còn trên

mặt đất phứt nào là còn sợ tai nạn phứt nấy: nạn kiến bu kiến cắn, nạn sâu bọ lớn nuốt tươi, nạn cóc, nhái, chim, gà, v.v. Đề bù trừ sự hao hụt, khiến ve-ve dễ rất sai như đoạn trên đã nói.

Sùng-ve nằm yên dưới đất một giấc mơ dài, khi đói, quơ vài rễ cây tầm bở...

Tính ra từ trứng mèn cho đến biến nguyên hình ve-ve chánh-thức, nhà côn-trùng-học J. H. Fabre khảo - nghiệm công-phu phải đẳng-đẳng bốn năm trời không hơn không kém.

Nghĩ cho bốn năm tu luyện mới thành hình ve-ve; hiện hình ve-ve được rồi chỉ hưởng vốn-ven một tháng tròn tự-do, tội gì không ca xang hát xướng !

Ve-ve phải bốn năm trốn trong đất tằm tối tù đày, không khác một anh thợ mỏ, cần cù cực khổ trong hầm mỏ sâu. Kịp khi mãn hạn hết giao kèo, thợ mỏ nhà ta vứt bỏ bộ y phục lấm đất xấu - xi, thay khăn áo tốt đẹp trời lên mặt địa - cầu đạo rong phùng-phổ, thì đồng một thể, ve ta xách cặp cánh vàng bay lên thế-gian say ánh sáng mặt trời, tản-mãn tề-mê... Cặp sanh của ve đầu nhịp mạnh đến điếc tai cũng chưa bù lúc cùng cực bốn năm khổ luyện. Thảo nào ve ca ngâm suốt tháng cho phỉ tình đề rồi còn trở lại kiếp « thầy rùa độn thổ ».

(1) Xin đừng lộn với con giòi của ruồi.

Ai kia thấu rõ được tâm-sự của ve, ắt không lòng nào trách sao suốt đời ve chỉ biết lều-lững những ca cùng hát.

*

Giữa ve và kiến, nếu có sự giao-thiếp với nhau, thì vẫn khác hẳn với thuyết La Fontaine đã dạy.

Ve không bao giờ biết vay bọ kiến.

Trái lại, kiến nổi tiếng là cần-sây mọt-máy không bỏ sót vật mọn chất thừa nào.

Tiết tháng bảy, trời oi-ả. Vào xế ngo, các loài sâu bọ khô khát, bò kiếm ăn vất vả. Khi ấy, ve ta cười thầm những ai khốn đốn, và với cái mũi bén nhọn của trời gán sẵn nơi chót mũi, ve ta duy chích mạnh vào da cây ô-liêu rồi tiếp tục vừa nhịp vừa ca, — hai cánh vỗ - vỗ không ngừng, — vừa hút ngon hút ngọt chất béo từ trong cây tuôn ra, mặc tình say tỉnh tỉnh say, nửa mê-man cái vị thơm bở của kho vô tận trời dành để cho, nửa muôi - mẩn khúc liên - ngâm trường thiên khoái-lạc tự mình độc xướng !

Những ai tò mò thêm chút nữa; đề ý dò xét kỹ - càng sẽ thấy trong khi ve hút nhựa ô-liêu, biết bao sâu bọ, ruồi-mòng, thậm chí có cả chị kiến của nhà thi-sĩ, thấy đều bầu lại tụ-tập sau thân ve. Côn-trùng nào nhỏ thì chùn lòn dưới bụng ve, — ve nhột nhóm cẳng lên, — tha hồ bọn đó ăn bằm chất ngọt thừa. Côn-

trùng lớn vóc, mập - mập thì ý mạnh hay sả lại cướp bóc phần thừa thãi của ve. Rồi tưởng như sĩ-hồ, dùng dùng vỗ cánh bay đi. Vỗ cánh bay đi rồi lại tiếc của, bay trở lộn về làm xấu nữa !

Trong những lúc như vậy, chị kiến đầy nhẫn-nại, kéo phe đảng thêm đông, lúc-nhúc sau thân ve, chờ cơ hội tốt.

Ve có khi bị khuấy rầy quá phát cáu, bèn rút mũi nhọn ra, bỏ bọn « châu rìa » lại đó, bay đi chỗ khác và không quên xịt nước sau đuôi vào đầu bọn chúng !

Kiến lui-cui lượm mọt thức ăn của ve bỏ lại, liếm mớ nhựa ô-liêu trong mạch cây tuôn ra, không bỏ rơi giọt nào.

Ve với kiến, theo nhà côn-trùng-học J.H. Fabre, nếu cho ta bài học răn đời, đúng lý ra thì:

— Tiều-nhơn là KIẾN: bòn mọt xin ăn, không kể ô-danh xấu - tiết, thân-thể nhuộm-nhơ cũng mặc;

— Quân-tử là VE: tên thợ giỏi-giỏi, tự mình làm mình ăn, trọn đời lương-thiện ca-hát, giàu lòng bác-ái, biết thương kẻ nghèo thiếu.

Triết - lý vậy thay ! Sau sáu bảy tuần nhụt ca-xang, sung-sướng tận cùng rồi thì ve-ve bỏ nghiệp nghệ-sĩ, từ trên cây buông chơn rơi xuống đất: « kim thiên thoát-xát ».

Đầy nhẫn-nại, kiến ta xúm nhau lại khuôn xác ve về ò, tích-trữ chịu đựng mùa đông.



Nylông là một trong những sự phát minh kỳ - diệu và quan trọng nhất của thời đại này, lời nói ấy của một khoa học gia không có gì là quá đáng.

Thật vậy chất ny-lông, hoàn toàn cấu-tạo bởi các khoáng chất là một trong những hóa chất lâu mòn nhất, chắc chắn và dẻo dai nhất trong vạn vật.

Nhờ những đức tính hiếm có ấy ny-lông được dùng vào rất nhiều việc và đóng một vai trò càng ngày càng quan trọng trong đời sống con người.

Hơn nữa, được chế tạo bằng những nguyên liệu không phải do đất đai và sức vật sản xuất, ny-lông có thể làm ra nhiều, bao nhiêu cũng được mà không xâm phạm đến đất đai và sức sản

xuất của thú vật dành cho việc cung cấp thực phẩm cho loài người.

Sự phát minh kỳ lạ này được khởi đầu năm 1928 khi ông W. M. Corothers, Giám-đốc Công ty Du Pont de Nemours ở Mỹ Quốc bắt đầu nghiên cứu cách cấu-tạo của lụa và len với mục đích sau khi tìm thấy những hợp-chất của lụa và len, sẽ tìm một phương pháp dùng những hợp chất giống như vậy hóa-hợp lại thành những thứ hàng vải nhân tạo.

Trong các hợp-chất phát minh được sau 4 năm nghiên cứu, ông Corothers đã chọn nhóm hợp-chất tạo thành bởi những phân-tử (molécules) kết - hợp nhau thành hình dây xích giống hệt cách cấu tạo của tơ lụa thiên nhiên chỉ khác ở chỗ bền dẻo và không biến hình. Nhưng mãi đến năm 1938 Công ty Du Pont

de Nemours mới loan báo tin đã hoàn thành việc chế tạo một thứ sợi nhân tạo lấy tên là ny-lông, ngay trong năm ấy những bàn chải đánh răng làm ny-lông ra đời, năm 1940 bit tất (vớ) ny-lông xuất hiện trên thị trường. Qua năm 1949 người ta bắt đầu sản xuất orlon, bền dẻo và chịu đựng nhiệt độ và các hóa chất khỏe hơn cả ny - lông. Tuy vậy orlon không ăn màu và không thể dệt thành những hình tinh xảo như ny-lông. Năm 1952 Đức Quốc sản xuất một loại ny-lông lấy tên là perlon.

Ny-lông làm bằng than đá, không khí và nước.

Người ta lấy các chất phenol và benzol của than đá, óc xy và nit-to (đạm khí) của không khí và khinh khí của nước. Những hóa chất ấy được bỏ vào những nồi chưng lớn (autoclaves) và qua một sự chế hóa gọi là sự trùng-hợp (polymérisation). Sự trùng hợp là sự kết hợp của những phân-tử (molécules) của một hóa phẩm với những phân tử của một hóa phẩm khác để tạo thành những phân tử lớn hơn, sự biến chế ấy cứ tiếp tục mãi cho đến khi tạo thành những phân tử khổng lồ gọi là chất trùng-hợp (polymères). Các chất trùng-hợp hợp lại thành hình dây xích dài như trên đã nói. Ny-lông là một loại chất trùng hợp.

Chất ny-lông chế được do sự trùng hợp được cho qua trực

đất mỏng và có nước lạnh tưới ngay để đông lại thành từng tấm cứng. Các tấm này được đập ra thành mảnh vớ nhỏ trắng và lớn lảnh như đá cẩm thạch.

Loại ny-lông xấu dùng chế tạo các vật dụng thường như bàn chải, lược, thảm v.v. thì được chuyên chở dưới hình thức mảnh vớ như vậy đến các nhà máy chế tạo đồ plastic.

Ny-lông tốt dùng chế tạo sợi dệt vải thì phải trải qua nhiều sự biến chế nữa.

Trước hết các mảnh vớ được nấu chảy ra và lọc lại rồi được bơm qua một cái rây kéo sợi. Sau khi qua các lỗ nhỏ ở cái rây, chất ny-lông gặp khí lạnh đông lại thành từng sợi chỉ nhỏ và được xe lại với nhau thành từng sợi to hơn. Các sợi to phải qua một thứ máy ép để căng dài ra từ 4 đến 7 lần. Trước kia các phân tử trong chất ny-lông không được sắp đặt một cách có trật tự và nằm ngổn ngang như những que diêm tung trên mặt đất nhưng sau khi được kéo dài ra, các phân tử tự sắp lại thành hàng lối ngay ngắn và có một sự lạ là trái với các thứ sợi khác, sự căng dài thêm lại làm tăng sức bền dẻo của ny-lông và làm cho thêm bóng.

Các sợi này sẽ được dệt hay đan thành các thứ hàng vải bằng những phương pháp khác nhau tùy theo loại vải.

Việc dùng chất ny-lông hiện

nay đã lan tràn khắp thế giới, ngoài hàng vải may quần áo, người ta có thể đếm được trên hai trăm khí cụ và vật dụng khác nhau chế tạo bằng ny-lông dùng trong gia đình hay trong các ngành kỹ nghệ.

Khi được chế tạo thành sản phẩm ny-lông vẫn giữ những đặc tính quý hóa của nó, đặc tính đáng lưu tâm hơn cả là sự không mòn, vừa dễ căng giãn vừa nhẹ nhàng. Do đặc tính sau này ny-lông là thứ sợi tuyệt hảo để đan bít tất. Với tất ny-lông người ta có thể chọn cỡ lớn hơn chân mình để chân khỏi bị bó chặt quá có hại cho sức khỏe nhất là đối với trẻ con.

Sợi ny-lông dùng đan bít tất có thể kéo thành sợi nhỏ 9 « denier » nghĩa là chỉ nhỏ bằng một phần năm sợi tóc của chúng ta (denier là đơn vị đo bề to của sợi ny-lông; sợi ny-lông dài 9.846 yards (9.000 mét) và nặng 1 gam là ny-lông 1 denier; sợi 9 denier là 9.846 yards nặng 9 gam).

Trong trận đại chiến vừa qua, ny-lông nhẹ và bền đã được dùng làm dù (nhảy) thay cho lụa. Từ sau trận Trân châu Cảng đến năm 1943, ở Mỹ có một cuộc đi quyền bít tất cũ để làm dù cho lính, 49 triệu đôi bít tất nặng trên 1 triệu kilô đã thu được bởi các Sở Quân Nhu của Quân đội Mỹ.

Trong thời chiến ny-lông còn dùng để làm ruột bánh xe phi-cơ

phóng pháo. Một vài loại phi-cơ vận tải hiện nay tiếp tục dùng ruột bánh xe làm bằng ny-lông để tiết kiệm trọng lượng — như phi cơ DC-3. Một cái ruột bánh xe của máy bay DC-3 bằng cao su nặng 62 kilô rưỡi nhưng bằng ny-lông chỉ nặng có 50 kilô.

Không Quân Mỹ hiện nay cũng vẫn còn dùng dây ny-lông để kéo các máy liện sau phi cơ. Một sợi dây ny-lông đường kính 1 phân 25 có thể chịu đựng một trọng lượng 3 tấn. Ở trong vũ trụ không có chất gì chắc chắn hơn được. Cũng vì lý do ấy mà chỉ ny-lông ngày nay được dùng để may vá trong ngành giải phẫu.

Trong Quân đội Mỹ hiện nay cũng đang dùng đồ chứa xăng bằng ny-lông. Một bao ny-lông chứa 400 lít xăng, khi xăng dùng hết có thể gấp lại gọn ghẽ bằng một cái « xác » của các bà.

Sau khi chiến tranh chấm dứt, nền kỹ nghệ trên thế giới đã dùng ny-lông chế tạo khí cụ và các bộ phận máy móc. Máy móc làm bằng ny-lông không bị nước, các chất mỡ và nhiều loại acid ăn mòn và với các khí cụ ny-lông dầu nhớt trở thành vô dụng. Bởi vậy ngày nay bất cứ một bộ phận gì bằng kim khí trong máy móc mà có thể thay được bằng ny-lông thì người ta thay thế ngay. Ngoài những đức tính kể trên ny-lông còn hơn kim khí ở chỗ không dẫn điện bởi vậy nên ny-lông đã được dùng nhiều để bao dây điện.

Tất cả các loại hàng vải ny-lông đan hay dệt đều được tạo thành những hình theo ý muốn bằng cách dùng hơi nóng. Áo quần ny-lông không rút không giãn khỏi sợ biến hình khi giặt.

Áo quần ny-lông giữ được nếp lâu vô tận.

Nhưng cái đặc tính thông thường của ny-lông vẫn là sự dễ giặt chóng khô. Bụi bặm dễ giặt sạch vì sợi ny-lông trơn tru, bụi bặm chỉ dính ngoài mặt. Tuy vậy ở những nơi nhiều khói, áo quần bằng ny-lông trắng có thể bị khói thâm vào và làm đổi màu. Trong trường hợp này phải năng giặt bằng nước nóng pha thêm một ít thuốc tẩy có ít chất Javel.

Các thứ nước Javel thường dùng không nên lấy để giặt áo quần ny-lông vì chất ấy sẽ làm giảm sức bền của ny-lông. Lẽ dĩ nhiên, áo quần ny-lông trắng phải giặt riêng, không để chung với đồ màu.

Ny-lông ít thấm nước hơn các thứ tơ sợi thiên nhiên nên giặt mau khô hơn.

Các thứ áo quần ny-lông mặc sát người phải chọn những thứ vải thưa thờ để thoáng hơi.

Vải ny-lông có nhiều loại không cần ủi. Có thứ vải dệt chỉ cần ủi sơ qua nếu khi giặt xong ta để cho chảy hết nước, dầu sao cũng nên ủi qua với bàn ủi nguội.

★ ANH BINH-NHÌ TRẢ LỜI

Một hôm, Trung-tá chỉ-huy một trường huấn luyện thanh-niên mới nhập-ngũ, toàn là học-sinh 18, 19 tuổi, hỏi một câu :

— Nếu anh đang đứng gác trước cổng đồn một đêm tối như mực, mà thỉnh-linh có người lên ra sau lưng anh và choàng tay vào cổ anh, thì anh phải làm sao?

Câu thanh-niên bình-lĩnh trả lời :

— Thưa Trung-Tá, nếu có người nào lên sau lưng tôi và choàng tay vào cổ tôi như thế thì tôi chắc dò là vị-hôn-thê của tôi, tôi sẽ báo nàng : « Em đi về, đừng hôn anh ở đây không được đâu ».

Cả đám lính và Trung-Tá đều cười rộ lên.

★ ĐỒNG HỒ ĐI CHẬM

LỆ-CHÂU (Gò-Vấp)

Ông chồng hoảng-hốt chạy vô buồng nói với bà vợ :

— Bà ơi, tôi ngồi trên đi-văng, tôi vừa đứng dậy đi thì cái đồng-hồ treo trên tường rớt ngay xuống chỗ tôi ngồi. Chỉ một phút nữa là tôi bị bẽ đầu.

Bà vợ điềm-nhiên ;

— Tôi đã báo với ông là cái đồng hồ ấy đi chậm mà :

KIM-CÚC (Mỹ-thơ)

NỮ TIẾN SĨ CẢM ĐIỆC MÙ

Trần-Quốc-Bảo

CÂU chuyện « Cuộc đời của Nữ-Tiến sĩ Helen Keller » có tính cách như một bài học về Đức tin và sự Kiên nhẫn cho tất cả mọi người.

Cô Helen Keller, nhà văn hào nổi tiếng của Hoa kỳ, từ khi còn nhỏ đã bị những tật Câm, Điếc và Mù. Cuộc sống « Phế nhân » khốn khổ của Helen Keller khiến cho một vị Bác Sĩ y khoa thất vọng cho rằng: « đã bị gạt ra ngoài lề xã hội ». Thế mà trải lại sau này cô trở nên một vị Luật khoa Tiến sĩ, một bậc lãnh đạo giới giáo huấn của Hoa kỳ.

Lên 6 tuổi cô bắt đầu đi học tại một trường chuyên môn dạy dỗ những người tàn tật. Nhờ phương pháp giáo huấn đặc biệt đó, cô học hành tấn tới rất mau chóng. Sự thụ học của cô phần lớn chỉ nhờ xúc giác và trí thông minh phi thường. Cô viết và hiểu thông thạo 3 thứ tiếng: Mỹ, Pháp, Đức, tốt nghiệp Đại Học Đường Radcliffe-College, Cambridge, Massachusetts. Ít lâu sau cô đỗ Tiến sĩ Luật khoa (Doctor of Laws degree) tại Đại học đường Glasgow-University, Glasgow-Scotland.

Các bạn hãy thử ngậm miệng, nhắm mắt và bịt chặt hai tai lại để tưởng tượng rằng Helen Keller, sống suốt đời trong ngục tù của ánh sáng và sự cảm lặng mênh mông đó chính con người ấy đã là một trong những nguồn sáng quý báu của nhân loại.

Cô viết nhiều sách, phần lớn về triết lý, ý tưởng rất lạ và sâu sắc, lời văn chân thật như tiếng nói tự đáy lòng cô phát hiện. Những tác phẩm cô đã xuất bản như: Tiểu sử đời tôi (The Story of my life). Thế giới tôi sống (The world I live in).

Thoát vòng u tối (Out of the dark). Chúng ta hãy tin tưởng (Let us have faith) văn vần...

Nhà Văn Hào trứ danh Helen Keller mới rồi đã tới thăm nhiều nước trên hoàn cầu; những cuộc du lịch của cô có mục đích giảng giải truyền bá quan niệm cứu chữa và giáo huấn người mù.

Viết trong « Tiểu Sử đời tôi » Cô đã nhấn mạnh rằng: « Nhờ đức tin và lòng kiên nhẫn mà tôi đã có được những kết quả thành công. Tôi tin rằng loài người sẽ sống tốt đẹp hơn nếu ai ai cũng có một đức tin mạnh mẽ. Thượng đế sẽ diu dắt nhân loại qua biển khổ và cả những kẻ tối tăm nhất cũng sẽ tìm ra ánh sáng ». Trong bài « Hiệu quả của đức tin » cô viết: « Đức tin có hiệu quả làm tâm hồn tôi hòa dịu thanh thản, lại thúc đẩy tôi tiến lên đạt mục đích tôi cảm thấy không gì khó khăn. Nhờ Đức tin tôi không còn sợ sệt và không biết thất vọng. Tôi tin ở một đấng vô biên luôn luôn nâng đỡ tôi để tìm ra ánh sáng. Đức tin là một trạng thái tâm hồn. Kẻ có đức tin không bao giờ lui bước trước khó khăn, họ sẽ xây dựng nên một ngôi nhà, mà cuồng phong và ngọn lửa phú phàng của thế gian không bao giờ phá nổi ».

Phụ nữ Hoa kỳ và toàn thế Thế giới những người mù, câm, điếc hành diện vì có Helen Keller. Cô thật là một tấm gương « Đức tin và sự kiên nhẫn » chẳng những riêng cho đám người tàn tật mà cả cho chúng ta; những kẻ có phúc hơn vì có đủ hai tai để nghe điều hay, hai mắt để nhìn sự sáng và cái miệng để nói điều phải, mà không chịu học hỏi văn minh như người.

THUYẾT TÀN-DÂN

(tiếp theo P. T. số 3)

Vì có làm vậy? Thưa rằng vì có ta đây đã trách vọng nhiều ở những bậc vua tướng giúp mình thì chắc là ta đây tự trách vào ta, hoặc tự mong vào ta rất là hồ hững. Mà cái tội hồ hững. . . đó, ai đâu không biết, chứ thực ra thì chính là một cái cố-tật của dân tộc Trung-quốc ta từ trước tới nay, dù ai cũng đã từng công nhận. Và đó cũng là một nguyên nhân duy nhất, khiến cho Trung-quốc chúng ta không thể nào mà đi tới công cuộc duy tân. Ta trách người, người lại trách ta; ta mong người, người cũng mong ta; kết cục 400 triệu đồng-bào cùng đứng vào cái vòng mong lẫn nhau, trách lẫn nhau, còn nước non kia thì ai là người thiết đến? Cho nên nói tới câu chuyện Tân dân đây, không phải riêng chỉ một ai đứng lên làm cho tân được tất cả, mà chính ra là tất cả quốc dân đều phải ra tay tự mình làm cho mình được cải tân trước đã. Thày Mạnh-Tử ngày xưa có nói: « Nhà người ra sức làm đi, cũng có thể cải tân được quốc gia của người vậy. » Đó tức là cái nghĩa tự-tân, mà chính cũng là cái nghĩa « Tân dân » muốn nói ở đây.

Thế nào là quan hệ đến vấn đề

Sọan giả: **MỘNG-KHÁI-SIÊU**
Thuyết giả: **TRẦN-TUẤN-KHÁI**

ngoại-giao? Bắt đầu từ thế-kỷ thứ 16 tới nay, các nước Âu châu sẽ dĩ phát đạt, thế giới sẽ dĩ tiến bộ, chẳng qua đều do cái chủ nghĩa Dân-tộc (Nationalisme) bành trướng khích thích mà nảy nở ra. Vậy dân tộc chủ-nghĩa là gì? Nghĩa là tất cả những người cùng ở trên một miếng đất cùng chung nói giống cùng chung ngôn ngữ, cùng chung tôn-giáo và cùng chung tập tục, coi nhau như là ruột thịt rất thân, cùng chăm lo lập nền độc lập tự trị; tỏ chức một chính phủ hoàn toàn tốt đẹp, để cùng mưu việc ích lợi chung mà cùng chống chọi các sự xâm lăng của giống ngoài đũa tới.

Cũng do cái chủ nghĩa Dân-tộc ấy phát đạt đến tột bực, cho nên vào hồi cuối thế kỷ thứ 19 gần đây, lại tiến lên một bực nữa mà thành ra chủ nghĩa Dân-tộc Đế-quốc, Dân-tộc Đế-quốc, tức là do ở cái thực lực của dân tộc trong một nước đã quá đầy rẫy, thế tất nhiên phải tràn lấn ra ngoài để mong càng ngày càng thêm mở rộng thêm ra. Rồi khi áp dụng những phương pháp mở rộng thì hoặc dùng binh lực, hoặc dùng thương mại, hoặc dùng kỹ nghệ, hoặc dùng truyền giáo, nhưng tóm lại cũng là một cách tìm một đường lối để chỉ huy và khuếch trương thế lực của mình. Rồi đó nước nào hèn yếu, tất nhiên bị hãm vào trong phạm

vì của bọn Dân chủ đế quốc, dành cho bọn họ tha hồ xâm xé, tha hồ làm, chạo làm nem, khó lòng tìm cách gỡ ra cho thoát. Cái hoàn cảnh đó, phải chăng chính là dân tộc Trung-quốc ta đây? Vậy ta nên tìm nghĩ phương sách thế nào để mong sớm sớm thoát ly ra được? Điều đó chắc là đồng bào cũng cùng chung một quan niệm như tôi, mà cùng than thở kêu gào tựa hồ sắp phải bó tay chịu mặc số kiếp xoay vần.

Đứng trước tình thế như vậy, nói rằng không nên đề tâm đến vấn đề ngoại hoạn thì đã đành tuyệt nhiên vô lý. Nhưng nếu nhắc tới vấn đề ngoại hoạn mà ta chỉ biết chăm chăm lo sợ ở ngoài mà không biết cách tự xét tới mình thì lại càng là vô cùng ngu xuẩn, mà không bao giờ giải quyết được xong. Vì cố sao? Ta nên biết, cái ngoại hoạn kia, có thể xảy tới hay không, thực không phải từ ngoài đưa tới, mà chính ra là bắt đầu nguồn gốc từ ở bên trong. Muốn chứng thực lời nói trên đây, chỉ bằng ta hãy coi xem các cường quốc ở trên hoàn cầu hiện nay đối phó với nhau thế nào thì ta khắc rõ. Ta chẳng thấy trên trái đất hiện giờ kẻ biết bao nhiêu quốc-gia cùng chung một chủ nghĩa giống nhau, nghĩa là họ đều vì thế lực dân tộc quá mạnh mà trở thành chủ nghĩa Dân tộc Đế-quốc. Nhưng tại sao nước Nga không dám thi hành chủ nghĩa xâm lược đối với nước Anh? Nước Mỹ không dám thi hành chủ nghĩa áy dề xâm lược nước Pháp? Mà trái lại, họ lại chỉ chăm chăm hòng dò vào những dân tộc nhược

tiều đề tràn tung thế lực của họ cho tới tận cùng! Cái đó há không phải là do ở các dân tộc nhược tiểu kia tự mình ở trong không đủ tư cách giữ vững nổi mình, cho nên bọn kia mới dám ngo ngoe như vậy. Những tình trạng ấy, cũng chẳng khác chi thân thể trong con người ta, nếu được khí huyết sung túc, cân lực cương cường, thì bao nhiêu ngoại tà ngoại cảm, không còn lối nào mà len vào nổi. Nhưng trái lại, nếu tự mình ốm yếu gầy mòn, hàng ngày không chịu tâm bổ châu bồi sức lực, thì hơi động nắng mưa thay đổi, lập tức ngoại cảm xâm lấn vào ngay, và không mấy chốc đến nỗi ốm gầy ốm mòn làm cho nguy tới tính mạng.

Bởi vậy, đối với dân tộc Trung-quốc hiện nay, một điều duy nhất là chúng ta chớ nên chỉ hoảng sợ những kẻ ngoại xâm mà nay van mai lấy đề cầu họ khỏi thì hành chính sách xâm lược tới mình. Mà khác hẳn là chính trong hết thảy mấy trăm triệu đồng bào Trung-quốc chúng ta, đều phải tự mình trau dồi tài đức tâm trí, kỹ cho theo kịp bằng người, thì tự khắc người phải kính nể kiêng vì mà không bao giờ còn dám động chạm đến ta.

Tuy vậy, cái công phu đó há phải một ngày một lát mà tạo ra ngay được! Thầy Mạnh-Tử có nói: « Muốn trị cái bệnh lâu đã 7 năm, tất phải tìm được thứ ngải chứa 3 năm trước. Nhưng nếu mình không chịu chứa đề trọn đời cũng không sao có ». Vậy ta hãy nên thành thực đem lời hiền triết đã nêu lên ấy đề cùng cảnh cáo với toàn thể dân tộc Trung-quốc hiện nay.



Tiếng Việt : Cúu
Tiếng Tàu : Kháo
Tiếng Nhật : Moxas

PHÉP

C Ú U

MỘT PHƯƠNG
THUỐC BÌNH-DÂN
VIỆT - NAM, HAY
HƠN THUỐC TÂY :
CÂY NG ẨM - CÚU

Bác-sĩ

HOÀNG-MỘNG-LƯƠNG

ĐÂY là một phương pháp trị bệnh rất xưa mà rất nay. Đồng-bào ta ở thôn quê phần nhiều dùng phép này mà ít người biết cho rõ, đến nỗi kêu tên nó cũng kêu sai; **châm-cứu** nói thành **Châm-Chích**.

Bài này phổ biến được tành 1 cây thuốc rất thông dụng, nhiều người dùng nó mà ít người hiểu nó : **Cây thuốc cứu.**



HÉP cứu là một môn trị liệu trong đó người ta lựa huyết rồi lấy ngải diệp đốt các huyết ấy; phép cứu rất thông

dụng ở Trung-quốc, Nhật-bôn, Triều-tiên và Việt-Nam. Ở các

nước này hàng khi và thấp khi nhiều, cho nên phép cứu có hiệu quả hơn phép «châm». Phép cứu ở Việt-Nam phổ-thông đến nỗi các thầy chỉ biết nó mà thôi, ít thầy biết làm phép châm. Sở dĩ phép châm thất truyền vì những lý-do :

— Thiếu sự hiểu biết về khoa
nhơn thân (anatomie humaine)
cho nên nhát tay.

— Pha lộn huyền-bí vào phép
châm: trông lầm là kim châm
cần phải luyện thần luyện khí.

— Không dám quả-quyết sự
điêm huyết của mình là đúng,
cho nên tự nghĩ rằng châm thì
cần điêm huyết rất đúng còn cứu
thì rủi điêm huyết có sai lệch
một hai ly cũng không hề gì.

ĐƯỢC LIỆU ĐỀ CỨU: phép
cứu cần dụng cụ rất đơn sơ; một
dược liệu duy nhất là ngải cứu,
hay là ngải diệp. Hợp nghề của
đông y chuyên môn cứu gồm có:

- 1) ngải diệp tán thành bột.
- 2) gừng
- 3) tỏi
- 4) một con dao nhỏ thật bén
- 5) một cái diếp (pince), loại
diếp nhỏ râu (diếp, hay nhiếp)
- 6) nến và điêm

Ngải diệp (*artemisia effincialis*,
artemisia sinensis) là một cây
thuốc thảo hóa ở Việt-Nam. Tất
cả đông y ai cũng biết. Hơn nữa
ngoài giới đông y, cây ngải cứu
được đồng bào ta thông dụng.
Trọng phép cứu nên dùng lá non
ngải-diệp phơi thật khô, thứ lá
đã để dành lâu ngày là thứ tốt.

Bào chế ngải-nhung tước cọng,
lấy phần nạt của lá, bỏ cọng, tán
thành bột rất mịn. Với bột ấy,
làm viên nhỏ bằng nửa hột gạo,
hay là bằng hột tiêu. Người ta
còn dùng bột ấy làm những cây

hương hay là vấn thành điếu
thuốc nhỏ để đốt.

Thủ-pháp điêm huyết. Đặt một
lát tỏi hay một lát gừng rất mỏng
trên huyết đã lựa. Để một viên
thuốc cứu trên lát tỏi gừng ấy.
Đốt viên thuốc với một cây
hương (hương thơm) hay là với
một cây điêm (cây quẹt) đã đỏ.

Trong lúc cứu, dẫn bệnh nhơn
chịu khó thở cho đều, nếu nóng
lắm thầy cứu nên chum năm ngón
tay lại để đề nhẹ xung quanh
huyết.

Mỗi lần đốt một viên thuốc
cứu, để cho cháy hết thì gọi là
cứu được 1 tráng. Tùy theo bệnh
trạng nặng hay nhẹ, mới phát
hay là phát đã lâu người ta cứu
ít hay nhiều tráng; số tráng cũng
tùy theo sức chịu đựng của mỗi
bệnh nhơn.

Đồ đồng người ta cứu từ 3 đến
5 tráng; theo cổ-y-thơ, cứ 1 năm
tuổi thì cứu 1 tráng trong trường
hợp chữa trị bệnh kinh niên,
nghĩa là gặp người bệnh 45 tuổi
đau bệnh kinh niên thì trên một
huyết chính nào đó phải cứu đi
cứu lại đến 45 tráng.

Có sách khuyên cứu 100 đến
200 tráng trong những trường
hợp hư-âm thì mới có công hiệu;
chỉ có bệnh trạng đặc-biệt lắm
mới dùng nhiều như thế nời.
Ngày nay ít bệnh nhơn chịu đựng
được như vậy; vả lại ít người
bệnh để cho tuyệt âm dương như
xưa mới đi chạy thuốc.

Mỗi lần cứu mấy huyết.

Mỗi một lần, (một thời) cứu
từ 1 đến 6 huyết và cứu xong rồi
chờ các chỗ cứu lành rồi mới
cứu lại vì sau khi cứu các huyết
thường làm mũ, phải chờ đợi
khô mũ có sọ mới cứu lại trên
huyết cũ.

Ông Nguyễn Đình Cánh (Quảng-
Nam) có cho tôi hay rằng người
cao tuổi nên cứu huyết « túc-tam-
lý » cứ mỗi tháng cứu 1 lần, và
nếu muốn khỏi cứu lại thì dán
một thứ thuốc dán trên huyết ấy
sau khi cứu, thuốc dán cản trở
sự kéo da non của đầu phồng,
làm cho đầu ấy có mũ mãi mãi,
như vậy những độc trong thân
thể theo mũ ấy phát xuất.

Bác-sĩ La Fuye nói rằng những
anh phu xe kéo hay xe đạp ở
Thượng-Hải hay cứu huyết « Túc-
tam-ly » để mạnh bộ chân mà
cử động. Ở Việt-Nam rất nhiều
đồng bào ở thôn-quê đã cứu
ở huyết đó, nếu để ý thì thấy
ngay đầu sọ ở dưới đầu gối của
họ.

CỨU: cứu nằm, cứu ngồi? Phần
nhiều để bệnh nhơn nằm thì dễ
cứu hơn, tuy vậy nếu cứu 1, 2
huyết ở tay, hay là ở chân thì
dễ ngồi cũng được. Nếu cứu cho
trẻ em, thì phải mượn người phụ
giúp để đề giữ cho nó khỏi vẩy-
vùng, nhớ lấy mực làm dấu các
huyết trước khi cứu.



Một nữ Bác-sĩ Pháp học châm cứu tại Việt-Nam.
Phép cứu ngày nay với « Máy cứu Việt-Nam ».
Bột ngải cứu để trong máy có điện đốt cháy và thổi vào huyết đã lựa.

BỎ TẢ

BỎ : muốn có hiệu lực bỏ, thì để mỗi tráng thuốc cháy hết, hết rồi thì lấy ngón tay hay là một vật cứng (miếng gỗ) đè lên trên lửa ấy. Cứ thế mà làm, để hết tráng trước tiếp-tục đốt tráng sau.

TẢ : sau khi mỗi tráng cháy hết, thì lấy miệng thổi nơi huyết, thổi chớ không để đập tráng thuốc cứu.

Những biến chuyển của kỹ thuật cứu :

Tôi đã nói về cây hương hay là điều thuốc làm với ngải cứu, các vật liệu đó có một đường kính không quá một millimètre (0m001). Khi cứu thì đốt hương (hay thuốc) ấy lên, rồi chấm chấm trên huyết, chấm vào chỗ lên mau chóng, cứ làm đi làm lại như thế được 3,5,7 lần chỗ huyết bị chạm sẽ có màu nám vàng, nếu bị chạm nhiều lần thì chỗ ấy sẽ sưng phồng lên. Đối với người nhát gan, với con nit hay dùng thủ-pháp này.

CỨU : lột vải dùng vải trắng mới thế tở hay gừng. Cứu tráng thứ nhất, đặt 5 lớp vải (vải cắt nhỏ như lát gừng) đè trên huyết rồi đặt viên thuốc cứu lên 5 lớp vải ấy, đốt thuốc cứu chỗ cháy hết viên thuốc cứu, thì thay viên khác. Cùng trên huyết đã cứu, muốn đốt thêm tráng thứ II thì cũng phải lột vải nữa nhưng lột 4 lớp mà thôi. Cứ thế mà lần hồi bớt lớp vải đi, sau rốt chỉ còn 1 lớp vải thôi. Người ta gọi phép cứu ấy là phép « Thái-ất ».

Cứu lỗ rún hay là thần khuyết :

Dùng ruột bánh mì nấu một cái muống (entonnoir) không đáy, để giữa muống ấy trên lỗ rún, đổ thuốc cứu đầy muống, đốt thuốc cứu với một cây hương đỏ. Cứu 3 tráng. Cái muống cao 0m01, đường kính của đít bằng đường kính lỗ rún, đường kính của muống bằng 0m015. Trước khi cứu nhớ lột tở hay gừng.

Thủ pháp cứu của nhơn dân :

Đây là phép cứu của đồng bào ta không chuyên môn khoa châm cứu. Thủ pháp tuy thô sơ, nhưng rất đỡ khổ trong lúc xa thầy xa thuốc; lấy 2 nắm lá ngải cứu (tươi hay khô) mười lát gừng hai món trộn 1, bỏ vào chảo đất, rang trên lửa than; rang cho héo, lấy lửa trộn cho khỏi cháy. Độ 10 phút đổ vào một vuton vải, gói túm lại rồi chườm, đắp trên các chỗ đau, đau đầu đắp đó, nhứt đầu, đau lưng, đau họng, đau bụng.... sẽ được tạm thời giảm bớt với phép chữa trị bình dân này. Nên nhớ, đó là một giải pháp tạm thời.

Phép cứu ở Âu Châu :

Các Bác sĩ Âu Châu vẫn tán tụng hiệu quả của phép cứu, nhưng họ ít thực hành, vì những lý do :

- 1) Con bệnh Âu ít chịu nóng được như con bệnh Á.
- 2) Sợ để lại cái vết sẹo nơi bị phụ làm kém về mỹ quan.
- 3) Mất thì giờ, sợ tro bụi dơ bẩn.



Cứu huyết Cao-hoàn.

Chữa bệnh âm hư; thiếu huyết mặt mũi, mất ngủ, đau đầu v. v..

Nếu họ không làm đúng thủ pháp Á Đông, nghĩa là đốt bằng ngải điệp thì thỉnh thoảng họ cũng có dùng một trong những biến chuyển sau này.

A).— Cứu với tấm đồng nhúng nước sôi.

Dùng một cây tấm đồng nhỏ bằng cây hương, nhúng vào nước sôi, để vài phút, lấy chấm chấm trên các huyết đã lựa, khi tấm đã nguội, thì nhúng lại cho nóng mà cứu.

B).— Cứu bằng hơi nóng.

Hơi nóng do một máy điện thổi ra, hay là hơi nóng của một máy cứu lửa (thermocautère). Khi muốn cứu một huyết đã định, người ta thổi ngay hơi

nóng vào huyết ấy; chỉ để ch' nóng thôi, không dám để phỏng C).— Cứu với ống tia điện gọi là Effluviation.

Ba phép cứu này rất ít có công hiệu. Ở Âu Châu có lẽ tương lai các nhà châm cứu sẽ dùng ngải điệp như bên Á-Châu; họ sẽ chế tạo các máy dùng cho tiện hơn sự đốt từng tráng hay là đốt với cây hương, điều thuốc cứu

Máy ón-cứu Đài-Loan : máy này bán tại Đài-Loan, gồm có một cái lon bằng nhôm, cao 0m04, đường kính 0m025. Trong nắp lon có 3 chấu để nắm kẹp gói thuốc cứu, bốn mặt lon có nhiều lỗ hơi, ở đáy lon có một lỗ tròn bằng hào bạc 0,20. Khi cứu người ta đốt gói thuốc cứu

rồi cho kẹp vào ở trong 3 chấu, đặt lon trên một cái đế bằng cao su cứng, để áp úp trên lỗ rún hay là trên huyết « khí hải ». Để cháy hết gói thuốc thì kể một thời cứu. Rất bất tiện vì nóng quá, vì mất nhiều thì giờ và vì chỉ cứu được 1, 2 huyết mà thôi.

Việt-Nam ôn cứu khí : có 2 loại máy.

- 1) Chạy với sức điện.
- 2) Chạy với hơi bom.

Máy ôn cứu chạy hơi điện : gồm có 2 bộ phận chính. Một bom hơi để hút và thổi không khí do một động cơ điện (bloc moteur) và một ống đựng bột ngải-diệp. Ống này bằng đồng, dài 0m30 đường kính 0m03, thân ống này gồm có 2 khúc lắp lại ở khoảng giữa; khi bỏ ngải điệp vào ống thì tháo hai khúc ấy ra. Khi lắp hai khúc rồi, thì ống thành có 2 đầu nhọn : một đầu liên tiếp với máy bơm bởi một ống nilông dài 3m; một đầu cho hơi ngải điệp oanh tạc nơi huyết

— Cách dùng máy Việt-Nam Ôn cứu :

— Trước hết tháo ống cứu ra để nhét bột ngải điệp vào phần ống có vòi để oanh tạc. Không nên nện thuốc chắc quá phải để hơi lỏng cho dễ bắt lửa.

— Nhen đốt ngải điệp : nếu máy có diêm điện (résistance) thì cho điện ấy cháy lên để đốt. Khi thấy khói lên thì tắt điện đi.

Như không có diêm điện thì nhen đốt với một cây quẹt (cây diêm).

— Vặn máy thổi hơi. Để đốt thuốc cứu gần vòi hơi, để đờ nửa phút, cứ để vòi hơi ra như thế mà lắp 2 khúc ống lại; chờ nửa phút thì thấy khói ra nơi vòi oanh tạc.

— Xếp một vườn vải được 4 lớp mà bao ống để cầm cho khỏi nóng tay. Cầm ống mà oanh tạc các huyết. Muốn cứu tả, thì để vòi khói cứu độ 0m02 xa huyết; muốn bỗ thì để độ 0m06 xa huyết. Tả thì cứu nóng, bỗ để cứu ấm ấm nếu để gần huyết và để lâu 1 phút thì bỏng da. Bởi vậy khi bệnh kêu « nóng quá » và nhức nhích tỏ ý khó chịu thì lập tức phải dời mở cứu đi đến huyết khác, độ 1 phút sau sẽ trở lại huyết đã cứu ấy.

Máy Việt-Nam ôn - cứu chạy bằng hơi dập : máy này chế ra để thay thế cho máy chạy với điện lực. Dùng khi không có hơi điện mỗi lúc ở thành phố bị tắt nguồn điện hay là ở thôn quê không có nhà máy điện.

Gồm có 2 bộ phận.

1) Một ống đựng ngải điệp nối tiếp với một bàn đập bởi một ống Cao su hay một ống nilông dài độ 2 thước tây, ống cứu này hình thức in như của máy dùng điện.

2) Một bàn đập hơi, kiểu ống thổi của thợ bạc, có thể dùng ống bơm xe hơi thay thế bàn đập được.

Cách dùng như máy trên, chỉ khác chỗ đập bằng chun hay bơm bằng tay để thổi hơi. Đập hay bơm cần phải đều mạnh thì hơi nóng của ngải điệp mới thấm vào kinh lạc.

Bổ tả với máy cứu : Muốn cứu bỗ, thì phải oanh tạc huyết xa độ 0m04 đến 0m06, bỗ thì cần ấm ấm thôi.

Muốn cứu tả thì oanh tạc gần huyết độ 0,01 hay là 0,02. Khi để gần nếu bệnh nhân nhăn mặt kêu nóng thì lập tức đưa máy đi oanh tạc huyết khác, xong sẽ trở lại huyết cũ đã cứu. Nếu cứu lâu một chỗ thì phỏng da bất tiện.

Những tiện lợi của Việt-Nam ôn cứu khí : mau chóng, ít mất thì giờ; nếu cứu theo thủ pháp xưa, cứu 10 huyết thì mất nửa giờ mới xong, trái lại với máy cứu, chỉ mất 15 phút thôi.

— Dùng máy cứu không đờ bần, tránh được tro bụi làm cho đen nhớp phỏng bệnh.

— Dùng máy thì tránh cho bệnh nhân những đau đớn khó chịu vì cháy phỏng và những vết phỏng, nhứt là ở trên mặt.

— Vòi máy cứu, hơi ngải điệp thấm sâu vào kinh lạc : có người bệnh đã được cứu ở lưng (huyết Phế-đụ) ngày trước mà hơi ngải cứu vẫn còn trong mũi qua đến ngày sau.

Chúng tôi đã dùng máy này được bốn năm rồi. Số bệnh nhân được chữa trị với « Cứu

Pháp » lên gần hai vạn lần. Kê quả thâu được mỹ mãn. Nhanh chóng, không đờ bần, không phỏng da mảy, tiện lợi ấy bình vực cho sự cần thiết 1 máy cứu trong một viên Châm cứu chánh thức.

Công-hiệu của Việt-Nam Ôn cứu khí !

Ngải điệp hòa hợp với xạ hương hay với các vị thuốc khác

Từ 20 năm nay, mỗi lần cứu, tôi chỉ dùng ngải cứu Việt-Nam. Tôi chưa có dịp dùng đến xạ hương chánh hiệu vì lẽ dễ hiểu là ở xứ ta không làm gì có món thuốc ấy. Nếu ở các hiệu đông được có bán, thì bán đồ giả cả. Ông đông y-sĩ Nguyễn đình Cánh không khi nào dùng xạ hương cả, hỏi vì sao thì ông ta nói rằng một mình ngải điệp đủ làm lạnh bệnh nếu biết dùng nó. Có sách Châm Cứu bày các bài thuốc tắng để trộn với ngải nhưng, bài ấy gồm có những vị : nhục quế, xuyên xạ hương, trầm hương, xiên sơn giáp, nhủ hương, mộc dược v. v. Người ta còn dùng bột phụ tử (aconit) để viên thành tràng mà đốt (Phụ tử cứu pháp). Tôi dùng rất ít các phương trên, cho nên không thể tỏ bày ý kiến. Ước ao rằng các nhà Châm cứu đã dùng nhiều lần phương tiện ấy sẽ công bố kết quả những bản thống kê để chỉ giáo cho.

Trong lúc trị liệu với Châm cứu, có nên cho uống thuốc thêm hay tiêm thuốc thêm không ?

1) Theo đông-y-thơ, nếu gặp một bệnh trạng quá nặng, âm dương suy nhược thì nên trợ âm dương đã; bằng cách cho uống đôi ba thang thuốc trước, rồi sau sẽ làm phép Châm cứu.

2) Nếu biết hòa hợp phép Châm cứu với phương-thang thì chữa bệnh mau khỏi lắm. Thí dụ:

— A) Một người bị bệnh ngã nước kinh niên. Đã chữa trị nhiều năm không dứt hẳn bệnh, nếu Châm hay cứu các huyết:

— Hội quan, Công-Tôn, Bá Hội, Đại Chùy và trong lúc ấy cho uống Qui-ti thang. Độ 10 ngày thì thấy công hiệu rất khả quan.

B) Cũng trường hợp ấy, nếu không dùng thuốc Bắc thì dùng

thuốc tây và Châm cứu các huyết trên, công hiệu cũng chóng khả quan lắm. Nếu dùng thuốc Tây thì cho uống hay tiêm các loại Vita. B, các loại sanh dược rút ở gan (extrait hépatique). Nói tóm lại, tùy mỗi bệnh trạng, người ta nên hòa hợp Châm cứu với phương thang Đông y hay là với phương thang Tây y.

Trong khi chữa bệnh với phép Châm cứu, tôi vẫn dùng thuốc Tây nhưng dùng với cân lường rất ít, tối thiểu. Thí dụ trong một bệnh trạng đáng cho 1 gr thuốc, tôi chỉ cho 0g25 mà thôi; nếu gặp trường hợp, quá hư ở bộ Tâm, Càng, Thận tôi khuyến bệnh nhân uống đông dược trong lúc tôi cứu bổ âm.

★ THIẾU HAI ĐỒNG

Hoàng-tử Charles, con của Nữ-Hoàng Elizabeth nước Anh, dở toán lắm, cứ mỗi lần thầy giáo cho toán làm là cậu cứ làm cho lấy có rồi bỏ đi chơi ngựa. Một hôm, ông giáo chấm một bài toán cộng của cậu, kính-cần chỉ cho cậu thấy sai:

— Thưa Hoàng-tử, lời giải đáp bài toán này lộn mất hai đồng.
Hoàng-tử Charles liền móc trong túi lấy ra hai đồng bỏ trên bàn:
— Tôi đền hai đồng đấy! Rồi cậu bỏ đi chơi ngựa.

NGỌC-HOÀ

★ Xưa nay những kẻ tầm thường ở đời, thường vì lòng biếng mà đến nỗi thất bại còn những người tài giỏi ở đời, thường vì Kiêu Ngạo mà đến nỗi thất bại.

TẶNG-QUỐC-PHIÊN.

★ Sự Phú Quý và Uy Quyền dưới một chính thể bất công, đều là những tội ác ghê gớm.

GANDHI

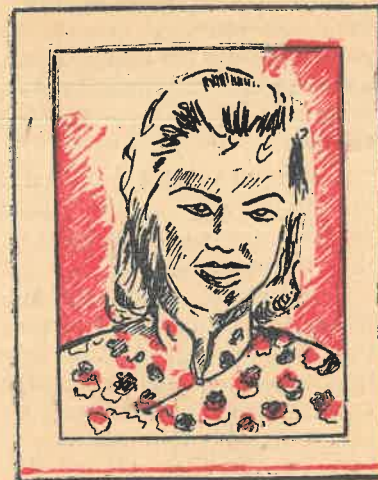
★ Không có sự gì nguy hại cho nhân loại hơn sự nguy hại chạy theo vật chất mà quên lãng tinh thần.

NGHIÊM-PHỤC

★ Những nhà làm nhiều điều thiện ắt có phúc dư. Những nhà làm nhiều điều bất thiện ắt có họa dư.

KINH-DỊCH

CHUYỆN NGẮN PHỔ-THÔNG



BỨC ẢNH CỦA NÀNG

HOÀNG-THẮNG



HẾ là việc chúng tôi giúp ông đã xong, thật cố gắng hết sức mời được như thế đấy — Luật sư Hiệp vui vẻ nói và đưa sát mắt thân chủ tám giấy hình chữ nhật.

Luận nhìn người luật sư trẻ tuổi một cách hơi kỳ lạ khiến ông này hiểu ngay khách hàng cho mình nói hơi quá đáng. Ông ta vội nói ngay:

— Tôi muốn nói là tôi đã hết sức vì ông bởi tôi tự hiểu rằng...

Luật sư Hiệp vung vẩy tám giấy trên tay trước mặt Luận:

— Đây mời ông nhìn kỹ số tiền ghi trên tám «séc» này đi.

Luận liếc nhanh xuống con số

300.000\$. Đó là số tiền bởi thường mà Tòa Án đã xử cho anh được hưởng vì tai nạn ô-tô đã xảy ra trên đường Liên tỉnh 4, chiếc xe ô-tô của anh bị bẹp dúm đó và vợ anh bị chết ngay tại chỗ.

... Sự việc xảy ra đã một năm rồi, đó là chiều ngày 12 tháng 6, anh và Liên — vợ anh — nhân trời nóng nực đã lái xe về hướng Phú Lâm để thưởng thức món gà quay bơ, ếch rán một bữa thỏa thích. Nơi đây phong cảnh đẹp, một con đường nhựa lướt dài trước quán ăn, gió lồng lộng thổi từ cánh đồng rộng bao la bát ngát tạt lại mát dịu, không khí thoáng và trong sạch. Ở đây, những tia nắng mặt trời cũng

đã bớt nhiều gay gắt hơn trong thành-phố.

Trên đường về, không may xe của hai người đã bị một chiếc xe camion đi ngược chiều lại số mạnh phải cánh cửa nơi bằng ghế trước phía tay mặt bị bung ra và Liên bị văng mạnh ra ngoài cách chiếc xe chừng năm thước, sọ bị bể một miếng lớn.

Lỗi hoàn toàn về phía tài xế lái chiếc camion và cũng là chủ nhân chiếc xe đó. Khi hiến binh đến làm biên bản ông ta đã khai vì bị chói mắt bởi ánh nắng siên khoai nên đã gây ra tai nạn.

Trong thời gian chờ đợi Tòa xử, Luận đã sống những ngày buồn thảm nhất. Anh chỉ mong muốn được chính mình xử người lái xe đó mà anh thường tự kết án hẳn là kẻ giết người. Ý tưởng trả thù đó luôn luôn quay cuồng trong sự buồn rầu, nhớ nhung như một cơn lốc...

Thấy Luận ngồi ngẩn ngơ trong chiếc ghế bành, đôi mắt như nhìn vào quãng không, Luật sư Hiệp vội rời khỏi chỗ ngồi, bước lại phía anh và thân mật đặt tay lên vai khách hàng:

— Tôi đã hiểu rằng kết quả của sự buồn rầu này đã làm cho ông bối rối không ít... Nếu ông vui lòng nghe tôi những lời khuyên như chân thật của tôi, tôi sẽ khuyên ông nên trích ra một phần trong số tiền này để đi đôi không khí, một cuộc du lịch ra ngoại quốc như Nhật-

bản chẳng hạn. Phong cảnh đẹp, người lạ, sẽ làm cho ông khuây khỏa, bớt nỗi day dứt trong lòng.

Luận hiểu ngay những lời lẽ thân mật của ông ta chỉ cốt che dấu một sự mong muốn chấm dứt cuộc hội đàm này. Anh đứng dậy từ biệt và đi thẳng ra cửa.

— Ông nên nghĩ tới những lời khuyên nhủ của tôi — Luật sư nói với theo — một cuộc du lịch chẳng hạn.

Bước xuống thang mà anh hằng lên xuống trong quãng thời gian nhờ luật sư, Luận cảm thấy mình mệt nhọc trống rỗng trong ý nghĩa cuộc sống, trơ trọi trong sâu hận. Có lẽ lời luật sư nói đúng chăng? Một cuộc thay đổi không khi sẽ làm cho tinh thần bớt căng thẳng?

Không chủ định, Luận đảo bước tới một phòng hướng dẫn du lịch. Người thư ký đã niềm nở đón anh nơi phòng tiếp khách, chung quanh tường treo la liệt những bức tranh đẹp của các đô thị lớn trên thế giới.

Người thư ký này đã tỏ ra sốt sắng và hiểu nghề. Ông ta thao thao tả những phong cảnh đẹp bên Nhật: Phi trường Haneda to đẹp nhất thế giới, kinh đô Đông-Kinh với dân số hơn 8 triệu người, những Building cao 9, 10 tầng, các nàng Geishas duyên dáng trong bộ quốc phục muôn màu luôn luôn chiều chuộng khách ngoại quốc, bên ấm nước chè thơm đậm,

suối nước nóng Sakê, ngọn núi Phú Sĩ quanh năm phủ đầy tuyết trắng với những cây anh đào nở đầy hoa mỗi độ Xuân về, những món ăn lạ lùng nhưng ngon miệng như món Susi — cơm nắm ăn với cá hoặc tôm sống mà người Nhật rất hãnh diện khi mời bạn...

Khi Luận ra về, trong túi anh đã đầy những chương trình du lịch Nhật Bản, Hồng Kông, Macao, Tân-gia-Ba. Anh cũng dự tính thời gian đi chơi chừng 3 tháng và đột nhiên anh thấy mình hằng hái yêu đời hơn trước.

Luận đến nhà Băng trao tám séc lãn tiền. Từng tập giấy bạc được ấn đầy vào chiếc cặp mới mua khi anh đi ngang qua hiệu Bazar. Giờ đây có thể thực hành theo ý muốn của anh được rồi.

Trở về nhà anh dải những tập giấy bạc ra bàn rồi yên lặng ngồi ngắm nghía. Nơi góc bàn chiếc ảnh của Liên được lồng trong khung kính cũng như đang ngạo nghễ nhìn theo. Luận tưởng như Liên đang nhìn mình mỉm cười và thì thầm bên tai anh: « Chính em đã dành cho anh cuộc đi chơi xa mà anh đang dự định đấy nhé! Những cô « nghệ giả » xinh đẹp, ngọn núi Phú-Sĩ lạnh lẽo, đời sống ồ ạt của Đông-

kinh! Rồi cuộc lênh đênh trên biển cả bằng tàu thủy! ».

Thật đúng như vậy! Luận sẽ tiêu vào cuộc du lịch sắp tới này bằng số tiền bồi thường tai nạn, bằng cái chết của Liên. Những xấp tiền nằm tro trên trước mặt anh đây đã do tai nạn kinh khủng mà anh có.

Phải chăng nàng còn nói bên tai Luận nên anh đã nghe rõ mồn một giọng nói trong trẻo của nàng như tự chiếc ảnh phát xuất: « Đó là giá trị của máu. Mình có thể dành số tiền đó để nuôi sống bao trẻ mồ côi đang đau khổ trong các cô nhi viện không nhỉ? »

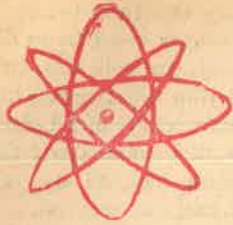
Luận cảm bức ảnh của vợ áp vào trái tim mình lắm bầm: « Anh sẽ nghe lời em. Anh không thể dùng đồng tiền này để đi du lịch được, dù ý anh chỉ muốn làm sao cho khuây khỏa nỗi buồn. Em thứ lỗi cho anh »

Rồi Luận thu gọn đồng giấy bạc lại cho vào cặp để mang đến tặng tất cả cho cô nhi viện. Trước khi đi anh đã vui vẻ đốt hết những tờ chương trình du lịch của hãng du lịch nọ, không hối tiếc.

Bạn Hoàng-Thắng xin cho biết địa-chỉ. Đa tạ. N. V.

Còn người, và tất cả những gì có tận số đáng giá là bao? ... Tôi sống được 80 năm hay hơn nữa, thí dụ 100 năm. Nhưng đã có lúc không có tôi, sẽ có lúc không còn tôi. Trong vực mênh mông này tôi chiếm một khoảng thời gian rất hẹp. Tôi không là gì hết. Cái khoảng nhỏ, hẹp này không thể phân biệt với hư vô là nơi tôi sẽ phải đi đến.

BOSSUET



TÌM HIỂU SƠ-LƯỢC VỀ PHÂN-TỬ VÀ NGUYÊN-TỬ



BOYLE (1627 - 1691) Khoa học gia người Anh phát minh ra thuyết nguyên tử nói rằng: « muôn vật đều là những phần cực nhỏ và những hợp chất tạo thành bởi sự dính chặt những vi thể nguyên tử ».

Ông Th. Moreux không cho rằng thuyết của Ông Boyle là mới mẻ và cho rằng trên 4000 năm về trước, người Ai-Cập đã phát minh ra thuyết ấy rồi. Ông nói: « Sao Moschus de Sidon, Démocrito

d'Abdère hay bạn của ông là Leucippe đã dạy trước Epicure và Lucretè rằng: « tất cả mọi vật chất đều kết hợp bằng những bụi nhỏ không phân ly được, mà nay các vật lý gia đã nói gọn lại là nguyên-tử ». (Pourquoi Moschus de Sidon, Démocrito d'Abdère ou son ami Leucippe, ont-ils enseigné, longtemps avant Epicure et Lucretè, que toute matière était formée de particules indivisibles, d'a-

tomos en un mot, qu'admettent aujourd'hui nos physiciens).

Bên Viễn-Đông ta cũng có thuyết tương tự: thiên hữu ngũ hành phân thời hóa dục, dĩ thành vạn vật (trời có năm nguyên chất, tan nhỏ và hóa thành ra muôn vật).

Căn cứ vào những sử liệu khoa học trên, chúng ta thấy rằng: con người trong thời kỳ cổ đại cũng có nhiều ý niệm và khái niệm về phân tử và nguyên tử rồi. Còn trong thời đại chúng ta, các nhà bác học khoa học đã

NGUYỄN CÔNG-AN
(Giáo-sư — Cần-thơ)

nghiên cứu phân tử và nguyên tử cách tinh vi hơn. Dần dần các lẽ huyền vi trong vật chất đối với con người sẽ không có gì lạ nữa. Từ cuộc nghiên cứu này đến cuộc nghiên cứu khác người ta đã gây ra không biết bao nhiêu là cuộc cách mạng vật chất bằng những bộ óc khoa học vĩ đại. Đến nỗi các năng lực tiềm tàng trong những nguyên tử vật chất cũng bị khám phá, để sau cùng cái vỏ cùng bí mật của vật chất phức tạp sẽ bị tiết lộ hoàn toàn.

PHÂN TỬ

Một giọt nước, một chất khí, một cục than... bất cứ một chất nào cũng được cấu tạo bởi các lập tử rất nhỏ mà người ta gọi là phân tử.

Như chúng ta đã biết, các phân tử cấu tạo thành một nguyên-chất thì phải có đủ tính-chất của nguyên-chất ấy, và phân tử này cách phân tử kia bởi một khoảng không - gian cực nhỏ. Phân tử của những chất khác nhau thì từ hình-thể đến trọng-lượng của chúng đều khác nhau. Nói một cách dễ hiểu hơn là những phân tử của một hỗn-hợp đều khác nhau, mỗi cấu-tử có một thứ phân tử riêng. Như chiều dài của một phân tử dầu chỉ có một phần triệu ly (1/1000000) và của một phân tử nước là 10×10^{-8} .

Vật-chất, bất cứ ở thể nào; lỏng hay rắn nếu nhìn bằng mắt thường, chúng ta thấy rõ ràng là một khối đặc dính liền vào nhau. Nhưng dưới con mắt của các nhà bác-học khoa-học thì khối ấy là một khối gồm có những phần cực bé rời-rạc, giữa có những khoảng trống khổng lồ đầy không-khí. Như thế nghĩa là giữa những phân tử có những lỗ hổng chiếm bởi một môi giới, ức-thuyết gọi là ETE (ether).

Vậy các phân tử của các chất chỉ liên sát nhau như những hạt cát liên sát nhau trong đồng cát

thời và chúng ta nên biết rằng giữa những hạt cát ấy có đầy không-khí.

Người ta không thể quan-sát các phân tử bằng một kính hiển vi thường mà phải cần dùng đến một kính hiển-vi điện-tử trong sự nghiên-cứu. Nhưng không ai dám phủ nhận sự hiện hữu của các phân tử khi nhờ những phương-pháp khoa-học rất tinh vi, người ta có thể đếm, đo và cân chung một cách chính-xác mà những kết-quả bao giờ cũng rục-rỡ.

Nghiên-cứu về tính-chất những phân tử của các chất, người ta nhận thấy trong chất rắn và lỏng các phân tử hút nhau bằng một sức gọi là sức KẾT-HỢP, mà sức kết-hợp của các chất lỏng bao giờ cũng yếu hơn của các chất rắn. Do đó sự phân chia các chất rắn có phần khó-khăn hơn (nhưng ta có thể phân gọt mực dễ-dàng bằng cách cho nó phân tán trong một lít nước. Cả lít nước sẽ hóa xanh. Đều này chứng tỏ rằng giọt mực để phân chia thành nhều phần rất nhỏ để làm xanh đều một lít nước. Còn muốn phân chia một viên đá thành nhiều phần cực nhỏ chúng ta thấy khó-khăn hơn và cần phải có dụng-cụ). Những phân tử của các chất khí thì trái lại, không liên sát, không hút lẫn nhau và chuyển-động không theo một trật-tự nào. Chúng chuyển-lộng tự-do và chạm cả vào nhau.

Các nhà khoa-học còn đưa ra

một động thuyết, thuyết cho rằng các phân-tử các chất chuyển-động luôn. Chúng ta hãy quan sát bằng một kiến-hiến-vi điện-tử những hạt bụi cực nhỏ trong không-khí, trong nước: chúng chuyển-động luôn và động-thuyết được bảo-đảm có giá-trị trong các giới khoa-học.

Thật vậy, những phân-tử của những chất rắn hay lỏng chuyển-động rất nhanh và chỉ chuyển-động chung quanh một vị-trí trung bình. Biên-độ dao động và đường đi-chuyển của những phân-tử chất rắn thì bao giờ cũng bé hơn biên độ dao-động và đường đi-chuyển của những phân-tử chất lỏng và những chất khí.

Mặc dù phân-tử của các chất khí không liên sát nhau và hút nhau, nhưng người ta có thể làm cho chúng liên sát nhau và hút nhau được. Như chúng ta đã biết, chất khí là một chất có thể bành-trương mạnh, chịu nén được bởi một sức ép và thay đổi từ trạng-thái này sang trạng-thái khác. Do tính-chất trên, người ta có thể làm cho các phân-tử của các chất khí liên sát và hút nhau được.

Bằng cách nén một chất khí, trước tiên người ta đã làm cho các phân-tử gần nhau, kế đến hút được nhau để chất khí ấy thay đổi từ trạng-thái hơi sang trạng-thái lỏng, rồi cuối cùng khi sức kết hợp giữa các phân-tử gia tăng, chất lỏng sẽ bước sang trạng-thái rắn.

Một cách nữa là làm hạ nhiệt-độ một chất khí để các phân-tử của chất khí ấy kém dần vận-tốc. Chất khí sẽ hóa lỏng khi các phân-tử liên sát nhau và cứ hạ nhiệt-độ xuống mãi, đến một lúc chất lỏng sẽ đông-đặc mà thành rắn.

Những biến-đổi có tính cách vật-lý trên đây (và bất cứ trong những trường-hợp khác) không làm cho các phân-tử thay đổi được bản-tính và nếu muốn cho các phân-tử hoàn-toàn biến-tính thì phải cần đến những phản-ứng hóa-vật. Phản-ứng hóa-vật sẽ tạo ra những phân-tử mới của những chất mới. Thí-dụ như sắt phản-ứng với hơi nước ở nhiệt-độ cao sẽ sinh ra khí Hydro và Oxyt sắt trong thí-nghiệm điều-chế về hóa-học, các chất sinh ra do phản-ứng hóa-học này (Hydro và Oxyt sắt) sẽ có tính-chất mới khác hẳn với những chất ban đầu (hơi nước và sắt).

Bây giờ người ta đã tìm được độ hai trăm ngàn (200.000) loại phân-tử. Và nhờ sự khảo-cứu của các nhà khoa-học như Dalton (1766-1844) Avogadro (1778-1858) Ampère (1775-1836) Gay-Lussac (1778-1850) vân vân... các loại phân-tử trên lần-lượt đều có thể phân-tích được thành những phần nhỏ hơn nữa gọi là nguyên-tử.

Vậy phân-tử là do các nguyên-tử cấu-tạo thành. Các nguyên-tử này hoặc giống nhau hoặc khác nhau, cho nên người ta còn phân-biệt các chất ra làm hai chất

chính: chất-đơn và chất-kép. Chất-đơn là chất mà các nguyên-tử cấu tạo thành phân-tử đều giống nhau. (Nghĩa là không thể dùng phương-pháp thông-thường mà phân-tích nó ra được nữa. Thí dụ như Oxy (O) là một chất đơn, đem phân-tích nó ra thì nó vẫn là Oxy). Trái lại các nguyên-tử cấu-tạo thành phân-tử khác hẳn nhau thì chất ấy là chất kép. Thí-dụ như nước (O₂) là một chất kép. Vì một phân tử nước (OH₂) gồm có hai nguyên-tử Hydro hay thủy-tố mà ký hiệu là H và một nguyên-tử Oxy hay toan-tố mà ký-hiệu là O. Phân-tử nước đã được biểu-thị rõ-ràng trong phương-trình hóa-học (O + H₂ = OH₂).

Các chất kép thì có rất nhiều trong các giới vật-chất. Như trong khoáng-vật - giới có đồng bạch... Trong cơ-thể-giới có các chất sinh-tổ, rượu, men... Các chất đơn thì cũng khá nhiều (so với các chất kép thì kém xa) như chì, vàng, bạc, đạm-khí v. v...

Về chất đơn hay yếu-tố đơn-chất, các nhà khoa-học đã tìm ra cả thảy 94 chất (có thể còn tìm được nữa) mà ba chất cuối cùng là uranium, neptunium và plutonium. Vậy chúng ta có thể tạm kết-luận rằng 94 đơn-chất kể trên là những vật-liệu để cấu tạo thành những phân-tử vật-chất.

NGUYÊN-TỬ

Các tử-tướng cho rằng phân-tử nhỏ nhất và không thể phân

chia ra được nữa ngày nay đã hoàn-toàn bị đổ-vỡ.

Thực thế, phân-tử còn có thể phân chia ra làm nhiều phần nhỏ hơn nữa mà người ta thường gọi là nguyên-tử. Vậy phân-tử được cấu-tạo bởi nhiều nguyên-tử.

Trong sự khảo sát phân-tử nước ở phần trên (xin nhắc lại ý trên) đã cho ta một cơ chứng tỏ rằng phân-tử là gồm những nguyên-tử nhỏ hơn nó hợp lại thành. Thí-dụ như cần phải có hai nguyên-tử khinh-khí (Hydro-gène) hợp với một nguyên-tử dưỡng-khí (Oxygène) để thành một phân-tử nước theo phương-trình hóa-học: O + H₂ = OH₂

Nước (OH₂) là một chất kép, còn dưỡng-khí, khinh-khí là những nguyên-tố và tự-nhiên là chúng có một thứ nguyên-tử riêng. Nói cách dễ hiểu hơn là mỗi nguyên-tố có một thứ nguyên-tử riêng của nó, và nguyên-tử này là một bản-chất bất-di bất-dịch không thể phân-đoạn được, nghĩa là nó được bảo-tồn nguyên-vẹn bất cứ ở trạng-thái nào (trạng-thái tự-do hay hóa-hợp).

Ông William - Bragg nói: « Nguyên-tử có thể ví như 25 mẫu-tự, ráp liền bằng nhiều cách khác nhau, thành cả vạn vân. Những vân này do vốn vụn có 25 mẫu-tự mà thôi ». Nhiều nguyên-tử cũng có thể hợp lại do nhiều cách khác nhau, thành cả muôn vạn phân-tử, và những phân-tử này không ngoài 94 nguyên-tử đã biết.

Lời Ông William-Bragg là để giảng-minh sự hiện-hữu của nguyên-tử trong phân-tử.

Do các điều nhận-xét trên; chúng ta biết rằng nếu một nguyên-tử được tách riêng ra khỏi phân-tử chứa đựng nó thì từ hình-thức đến tính chất nó đều khác hẳn phân-tử mà nó thoát ra. Và khi xảy ra phản-ứng hóa-vật thì những nguyên-tử của phân-tử tự phân-ly để cấu-tạo thành những chất mới mà tính-chất của chúng khi có phản-ứng không bao giờ thay đổi, nghĩa là những nguyên-tử chỉ chuyển-dịch từ phân-tử này sang phân-tử kia mà thôi.

Nguyên-tử mặc dù rất nhỏ

nhưng không phải là không có hình-thù quan sát được. Với một máy chụp ảnh tinh-xảo người ta có thể chụp được dấu xê-dịch của chúng. Như thế chúng ta phải thừa nhận sự hiện-hữu của những nguyên-tử trong phân-tử.

Sau khi đã quan-sát và chứng-minh rằng nguyên-tử có thật, chúng ta hãy quan sát trong lòng của chúng.

Nếu dựa vào một giả-thuyết nữa quan-niệm nguyên-tử không thể phân-đoạn được (hay là nhỏ nhất) thì chúng ta phải công nhận rằng bên trong nó không còn gì nữa.

(Còn nữa)

ƯỚC GI TÔI LÀM CON CHUỘT!

Một anh 'ráu quặp' phản nản với bạn:

— Chán quá anh ơi! vợ tôi càng ngày càng hành hạ tôi đủ thứ.

Hôm qua nó mới quất cho tôi mấy cái chổi lông gà!

Người bạn bấu môi:

— Trời! Đàn ông gì mà sợ vợ, hèn nhất thế! Hèn nhất như một con chuột vậy!

« Ráu quặp' giơ cả hai tay lên trời:

— Ô, tôi chỉ ước-ao được làm con chuột là sướng rồi!

— Sao vậy? Sao lại thích làm con chuột?

— Vì vợ tôi rất sợ ... chuột!

ĐẾN THẦY CŨNG KHÔNG BIẾT ĐƯỢC!

Thầy giáo khảo bài Địa-dư một học trò nhỏ:

— Dân số Sài-gòn được bao nhiêu?

— Thưa thầy con không biết — vì mỗi ngày xe ô tô vẫn thường có cán chết người,

và mỗi giờ ở viện bảo sanh các bà mẹ vẫn tiếp tục đẻ con... thì làm sao biết đúng được dân số ạ?



NON NƯỚC MIỀN NAM

★
của THÁI VĂN KIỂM

(Tiếp theo P. T. số 3)

MÔNG Nai là miền Đông Nai; Gia Định, còn Hai Huyện là Phong Đăng và Phong Lộc, hợp thành huyện Lệ Thủy ngày nay.

Rồi ta tới Hạ Cờ hay Hạ Kỳ, một vùng tràm chũm hoang vắng, mang tên này từ khi tướng Nguyễn Văn Trương cuốn cờ đột kích quân Tây Sơn.

Tiếp tới trường nhà Hồ tức là Hồ Xá (xã họ Hồ ngày xưa di cư đến đây) nổi danh vì xưa kia quân cướp lần lượt nơi đó đón đường cướp bóc hành khách. Vì thế đã có câu ca dao:

*Thương em anh cũng muốn vô
Sợ trường nhà Hồ, ngại phá
Tam Giang.*

Do đó nàng mới gửi lại mấy lời dưới đây để mong chàng yên dạ:

*Phá Tam Giang ngày rày đã
lặng,
Trường nhà Hồ nội-tán đẹp
yên.*

Xuống quá phía Nam một chút nữa là con sông Bến Hải, một dòng nước âm thầm với chính tên Hiền Giang sau thành Bến Hời, đột nhiên được cả thế giới biết đến từ ngày ký kết hiệp định Genève.

Chúng ta đã tới Đông Hà, có nghĩa là con sông ở đồng bằng tự Lào chảy qua Cam Lộ nước ngọt, biến danh của Ca lo hay Kha lu, một bộ lạc miền sơn cước.

Quảng Trị đã xuất hiện phía xa. Đó là châu O xưa kia của nước Chăm biến thành Châu Thuận năm 1306 và sáp nhập vào trấn Thuận-Hóa năm 1471.

Đường ta đi bị con sông O lâu hay Vô Lao chắn ngang, sông này là di-tích âm thanh độc nhất của châu O ngày xưa. Chính đây là nơi ta còn tìm thấy « *Cây Đa Bến Cột* », một bến đò nổi tiếng vì đã chứng kiến thiên bi tình sử giữa cô lái đò và chàng học sinh phương Bắc :

*Trăm năm trôi lỡ hẹn hò,
Cây đa bến cột, con đò khác đò.
Cây đa bến cột còn lưu,
Con đò đã thối năm xưa té rồi !
Thiên tình sử bị đất ấy đã
Được thi sĩ Nguyễn-Bình nhắc lại
trong một bài thơ đáng được
lưu truyền :*

CÔ LÁI ĐÒ

*Xuân đã đem mong nhớ trở về,
Lòng cô lái ở bến sông kia.
Có hồi tưởng lại ba xuân trước,
Trên bến cùng ai đã nặng thề.*

★

*Nhưng rồi người khách tình
xuân ấy,
Đi biệt không về với bến sông.
Đã mấy lần xuân trôi chảy mãi,
Mấy lần cô lái mòn mỏi trông.*

★

*Xuân này đến nữa đã ba xuân,
Đóm lửa tình duyên tắt nụi
dần.
Chẳng lẽ ôm lòng chờ đợi mãi,
Có đành lối ước với tình quân.*

★

*Bỏ thuyền, bỏ bến, bỏ giòng
trong,
Có lái đò kia đi lấy chồng.
Vẳng bóng cô em từ dạo ấy,
Đề buồn cho những khách sang
sông !*

Tuy nhiên, dù vắng bóng cô lái đò xưa, khách bộ hành vẫn chịu khó chờ đợi và tập nập qua về như độ nọ :

*Cây đa cũ bến đò xưa,
Bộ hành có nghĩa sớm trưa
cũng chờ.*

Thừa-Thiên, Quảng-Nam

Sau một quãng đường không có gì đặc sắc nữa, ta đã bước chân vào tỉnh Thừa-Thiên (thừa của Trời), tên tỉnh do Minh-Mạng đặt năm 1832. Nhà Tần, năm 214 trước Thiên-Chúa, đã thiết lập ở đó một quận gọi là *Tượng quận* (quận voi), sau đổi thành *Nhật nam* (Jénan) để chỉ rằng nếu cảm nhật khuê nơi đó thì bóng nó sẽ ngã về phương nam. Quận ấy phân làm năm châu : phía nam ; *Tượng Lâm* (Trà Kiệu), phía bắc ; *Châu Ngô* (Đông Hà), *Lư Dung* (Hồ Xá), *Tị Cảnh* (Quảng-Bình) ; trung ương ; *Tây-quyên* (Huế). Năm 1469, vua Lê-Thánh-Idn thiết lập Thừa-Thiên Thuận-Hóa ; đến 1802 vua Gia-Long đổi thành tỉnh Quảng-Đức. Trong cổ thư viết vào thế kỷ thứ XVII, người Tây Phương gọi kinh thành Thuận-Hóa là Senoa, Sinua, Singoa.

Huế, kinh thành thần bí, thủ phủ đất Tây Nguyên trước, với kinh thành cũ là Khu Túc (K'iu Sou) hiện nay còn tìm thấy dấu vết tại Nguyệt Biều. Tên thành phố Huế là do tên tỉnh Thuận-Hóa rút tắt thành Hóa, rồi biến thành Huế.

Chốn thần kinh là trung tâm văn - hóa, nổi tiếng về phong cảnh, thành quách, lăng tẩm và trên con sông Hương mơ mộng, những điệu hát quyền rũ lại vọng lên những đêm trăng thanh gió mát :

ĐÊM TRĂNG TRÊN GIÒNG SÔNG HUƠNG

*Một đêm mờ lạnh ánh gương
phai,
Suối giã sông Hương nước thở
dài.
Xào xạc sóng buồn khua bãi
sây,*



*Bập bênh bên mạn chiếc thuyền
ai.*

★

*Mây xám xây thành trên núi
bạc,
Nhạc mềm lơ lững giữa sông
êm.*

*Trăng mơ mơ ngủ lim dim gát,
Éo lả nằm trên ngọn trúc mềm.*

★

*Dịp cầu Bạch Hô mấy bóng ma,
Biển mất vì nghe đục tiếng gà.*

*Trăng tỉnh giấc mơ lười biếng
dày,
Động lòng lệ liễu giọt sương sa.*

★

*Lai láng niêm trăng tuông dạ
nước,
Ngập tràn sông trắng gợn bàng
khuàng.
Hương trăng quẩn quít hơi
sương ướt,
Ngân dọi lời tình điệu hát xuân.
(THỨC - TỀ)*

Khởi đằm Lăng Cô (mã của Cò) chúng ta tới Đèo Hải Vân (mây biển). Một con đường quanh co đưa lên đến Hải-Vân-Quan, một

đồn lũy được trùng-tu năm 1826 trên triền Hoành-Sơn. Các nhà cổ-học ước đoán rằng ngày xưa nơi này Mã-Viện đã trồng nhiều trụ đồng để phân định biên giới đế-quốc nhà Hán hồi thế kỷ thứ nhất. Có người thêm rằng ở đây rêu đã phủ lối đi của Huyền-Trần Công-chúa từ mùa thu năm 1306:

*Chiều chiều gió thổi Hải-Vân,
Chim kêu ghềnh đá gấm thân
em buồn.*

Hai quả Nam O (Miền Nam Châu O), chúng ta lần đến thành phố Đà - Nẵng. Đà Nẵng gốc tiếng Chăm : Đà là sông nước, Nẵng là già, như vậy Đà-Nẵng có nghĩa là con sông già. Hai chữ ấy, người Trung-Hoa gốc Hải-Nam đọc là Tounan, và cũng có thể Tounan phát sinh Tourane. Trên bản đồ của Cố Alexandre de Rhodes xuất bản năm 1653, ta thấy ghi Chean hay Turon thay vì Tourane.

Thành phố Tourane xây dựng ngay trên cửa sông Hàn (cửa Hàn). Dân địa phương có tên là Kê Han hoặc Kean, ghi theo Cố Alexandre de Rhodes đã đặt chân nơi này tháng giêng năm 1625. Tuy nhiên, từ năm 1618, Tourane đã được Inh-mục Cristoffore Borri gọi là Touron, và các vị kế tiếp gọi là Turon hay Turan. Thực ra tên Tourane bắt nguồn ở tên một làng hiện còn tồn tại là Thạch Giám (碩澗) mà viết nhầm là Tu-Gián (須澗) vì hai chữ Thạch và Tu hơi giống nhau. Vì vậy mà Tu Giám đã phát sinh danh xưng Tourane.

Cố người lại cho rằng Tourane do chữ Châu Ranh, tức Châu ở ranh giới nước ta và Chiêm-thành ngày xưa. Cũng có người cho rằng Tourane do chữ cửa Hàn mà ra.

Dù sao chăng nữa, dân chúng Đà-Nẵng ngày nay một mặt bảo tồn cổ tích trong một bảo tàng viện nghệ thuật Chiêm thành, một mặt lo trùng tu kiến thiết

xứ sở, hầu tạo nên một hải cảng xứng đáng với miền trung nước Việt :

*Đứng bên Hàng ngó qua Hà
thanh xanh như tàu lá,*

*Đứng bên Hà thanh ngó qua
Hàng phố xá nghênh ngang.*

*Kề từ ngày ta lấy lại đất Hàng,
Mở mang hải cảng đắp đàng
Bồng-Miêu.*

*Dẫn lòng em bậu đờng xiêu.
Ở mà nuôi thầy với mẹ chớ
hiện yểu di lấy chồng t*

Những ngọn núi cẩm thạch phía nam thành phố Đà-Nẵng, thường gọi là Ngũ hành sơn đột khởi giữa những lớp đồi khô khan. Đó là những vách đá vôi thuộc về đệ nhất kỷ (lère primaire), toàn đá trắng, đôi khi nhuộm màu xám hay hồng, và gồm năm ngọn : Kim sơn, Mộc sơn, Hỏa sơn, Thổ sơn và Thủy sơn, là ngọn được thăm viếng nhiều nhất vì trong có nhiều động xây cất thành đền thờ Phật và xưa kia dân Chăm dùng để thờ các vị thần Bà La Môn.

Ta đã đến Faifo tức Hội-An một giang cảng sản-xuất tơ lụa, quế và tổ yến. Faifo xưa là Đại Chiêm Hải Khẩu trên cửa sông Hoài (nay là sông Thu - Bôn). Thành phố ấy ngày xưa mang tên Hoài-Phố, viết sang chữ La mã biến thành Haifo (theo bản đồ 1653 của Alexandre de Rhodes), sau thành Faifo (theo bản đồ in năm 1886 của P. Du Val) và cuối cùng là Faifo.

Thương khẩu này xưa rất phồn thịnh nhờ sự giao dịch với các tàu bè Trung-Hoa, Nhật-Bổn, Bồ-đào-Nha, Hòa-Lan, Pháp và Anh cập bến. Họ để lại đây những chi diềm buôn bán các thứ hương liệu Á-Đông và hàng hóa Tây-Phương.

Faifo là thủ phủ tỉnh Quảng-Nam, tức tỉnh Amaravati xưa của người Chăm. Sử chép : đất Chiêm Động và Cổ Lũy đã được sáp nhập vào nước ta từ năm 1402. Các di-tích của dân tộc xưa còn lại khắp nơi : Trà Kiệu hay Sinhapura (thành Sur từ) từng là kinh-đô của nước Lâm-Áp (Lin-Y), một nước xuất hiện trong sử sách vào năm 192. Xa hơn về phía nội địa, là thung lũng Mison, còn dấu tích 68 đền đài cung điện của các vua xưa (Vallée des rois). Sau hết là Đồng-Dương hay Indrapura, một tu-viện Phật giáo Đại Thừa, từ triều đại thứ 6 của nước Chăm tới khi tỉnh Amaravati bị vua Lê-Đại - Hành chinh phục năm 982.

Chúng ta rời bỏ Quảng-Nam để đi thăm Trà-Bồng, Sơn-trà, Trà-khúc, Trà-Mi, v.v... toàn tên giọng Chăm vì tiếng Trà do chữ Phạn Jaya, một giọng họ nhà vua Chăm trong bốn họ chính thống : On, Ma, Trà, Chế.

Quảng Ngãi, Bình - Định Qui-Nhơn, Phú-Yên

Tỉnh Quảng - Nghĩa là một thành phố nhỏ trên hữu ngạn sông Trà-khúc. Từ 1402, đến 1407,

nhà Hồ thiết lập những đồn gọi là Châu-Tư và Châu-Nghĩa, sau đến đời Lê đổi thành Huệ Anh. Năm 1471, nhà Lê lập phủ Tư Nghĩa, phân thành ba huyện (Bình Sơn, Mộ Hoa (Đức), Nghĩa Giang (Hành) đổi thành Quảng-Nghĩa năm 1602, thành Hòa-Nghĩa dưới triều Tây sơn, và sang năm 1803 thành doanh Quảng-Nghĩa. Vua Tự-Đức lập phủ Bình Sơn và vua Thiệu-Trị lập phủ Tư Nghĩa (1835). Doanh sau đổi ra Trấn năm 1808 và thành tỉnh năm 1831.

Người ta còn tìm thấy nhiều vết tích Chăm ở Châu-sa (Cát-đỏ) Cổ lũy (thành xưa) núi Thiên-ấn và núi Thiên-bút. Toàn tỉnh Quảng - Nghĩa sản xuất đường phèn, đường phôi, đường bông và mạch nha hảo hạng ở Thi-phố (Mộ-Đức).

Bây giờ, ta chuẩn bị vào một tỉnh lớn : tỉnh Bình Định. Tỉnh này còn giữ vết tích cổ đô Chiêm-thành là Chà-Bàn hay Đò Bàn cũng có tên là Vijaya (Phật thế hay Tân-Châu), được xây dựng từ năm 100) và đến 1471 thì bị vua Lê thánh Tôn, nguyên súy Tao Đàn nhậm thập bát tú, chiếm cứ.

Tỉnh Bình Định có tiếng giàu có, dân cư đông đúc lại thích võ nghệ (Trai An-thái, gái An-vinh) cho nên lắm cô gái Huế thích lấy chồng Bình-Định :

*Gió đưa mười tám lá xoài,
Lấy chồng Bình-Định cho dài
đường đi !*

Nơi này xưa kia Nguyễn-Nhạc đóng đô (1771) và cũng là nơi Võ-Tánh tự thiêu thân trên lầu bát giác (1801), không chịu hàng nhà Tây-Son. Lang Võ Tánh ở Tây Nam Tháp Đồng và hùng khí của vị tướng này còn phảng phất trong ca dao :

*Ngó lên hòn tháp Canh Tiên,
Cảm* thương quan hậu thủ
thiêng ba năm !*

Sự tuấn tiết của Võ-Tánh và Ngô-tùng-Châu đã là đề mục cho *Đặng-dức-Sều* (? — 1810) làm bài tế các chiến sĩ đã bỏ mình trong cuộc thống nhất giang sơn :

— Sữa áo mào lay về Bắc
Khuyết, ngọn quang minh hun
mát tám trung can (Võ-Tánh).

— Chỉ non Tây từ già có
thành, chén tân khổ nhấp ngon
mùi chính khí (Ngô-tùng-Châu).

Qui Nhơn nằm phía Bắc vịnh *Thị-Nại* (Chợ ruộng muối), ngày xưa là một hải cảng Chăm, tên Cri Vini, thuyền sang tiếng Hoa Việt thành *Thị-Lợi Bị Nại* (Che li pi nai) năm 1069, Pi ni (Thị Nại) năm 1303. Người Trung Hoa cũng gọi là Cho Pi Nai vào khoảng đầu thế kỷ thứ XVI.

Bây giờ ta trèo lên đèo *Cù-Mông* (cao 245m) xưa kia có đồn canh duyên hải với những súng thần công và những chú lính băng khuâng vì tình nhà nợ nước:

*Tiếng ai trên núi véo von ?
Phải chăng chú lính trên hòn
Cù Mông ?*

*Xa xa em đứng em trông,
Thấy đoàn lính mộ hồi chông
em dâu ?*

Mỗi khi chiều về, từ trên đèo cao, chú lính Cù-Mông nhìn về phía bắc thấy xa xăm hình ảnh của bốn tỉnh quê nhà mà nhớ lại rằng :

*Quảng Nam hay cũ,
Quảng Ngãi hay co,
Bình Định hay lo,
Thừa Thiên nich hết !*

Và bây giờ ta đã tới tỉnh *Phủ Yên*. Năm 1578, quân đội Việt Nam vượt đèo Cù Mông, đánh bại quân Chăm trong thung lũng sông Đá Răng, lập nên phủ *Phủ Yên*. Phủ này sau phân thành hai huyện *Đồng Xuân* và *Tuy Hòa*. Khu vực này được lập thành doanh năm 1803, trấn năm 1808, tỉnh năm 1831, đạo năm 1865 và thuộc về tỉnh *Bình-Định*, sau trở lại thành tỉnh năm 1876. Trong bản đồ của Ptolémée, một sử-địa-gia lừng danh của Hy-lạp hồi thế kỷ thứ 2, sông *Đarang* mang tên là *Dorias*.

Ta tiếp tục cuộc hành trình xuống *Phương Nam*. Từ *Đèo Cả*, bắt đầu rằng núi *Kauthara* sừng sững trước mặt, với mỏm *Varella* (sau đổi thành *Vạn Giã*) rồi ta bước đến bãi biển *Đại Lãnh* mỹ lệ trước khi đến *Tu Bông* (Tu hoa) có ngọn gió Tây mang hương trầm về miền đồng nội :

*Mưa Đồng Cổ
Gió Tu Bông.*

Tự đây, ta đã trông thấy ở nơi

chân trời hòn núi *Vọng Phu* cao 2051 thước, và ta nhớ lại sự tích bi ai của người chinh phụ, bỗng con mòn mỏi đợi chồng, lâu ngày hóa đá ! Dan địa phương quả quyết với tôi rằng đũa con ngày một lớn lên nhưng có lẽ đó là vì hòn đá mẹ ngày một lụn dần dưới sự tàn phá của thời gian !

Nha-Trang, Phan-Rang Phan.Thiết

Sau một chuỗi đèo quanh co, đội những tên kỳ lạ (*Rô-tượng*, *Rù Rỳ*) chúng ta đã tới *Nha-trang*, một địa danh bí hiểm. Theo nhà cổ học *Antoine Cabaton* thì *Nhatrang* có lẽ là biến dạng của chữ *Phạn* : *Yatakraman* (thứ tự, kế tiếp) thành ra chữ *cham* *Ja di Krom* (*Ja* : nước, sông ; *di* : thuộc về ; *Krom* : tre) nghĩa là *Trúc giang* hay *Sông tre*. Theo tôi thì *Na Thran* có lẽ do sự thu gọn hai danh từ *chiêm* *Nagara* (xứ) và *Kauthara* (tên vùng *Khánh hòa*).

Cách *Nhatrang* 5 cây số, các nhà cổ học đã tìm ra hồi đầu thế kỷ này một tấm bia nổi danh, gọi là *bia Võ Cảnh*. Đó là tấm bia ghi chữ *phạn* cổ nhất tìm thấy ở *Đông-Dương* (thế kỷ thứ III), phía bắc thành phố,

trên một ngọn đồi là những tháp *Bà Poh Nagar* (*Poh* : chúa, *Nagara* : xứ) xây dựng từ thế kỷ thứ VII. Ở chân đồi, có làng *Xóm Bông*, nơi xưa kia sinh sống những người ái nam ái nữ. Mỗi khi hội hè đình đám thì họ ra nhảy múa những điệu nguy hiểm theo nhạc châu văn rất là buồn bã.

Từ già *Nhatrang*, chúng ta đi về thành *Diên Khánh* rồi đến *Suối Dầu*, hai bên bờ suối mọc nhiều cây dầu rái cao lớn (*diptérocarpus*), qua một vùng rừng rú rất lợi cho việc săn bắn, chúng ta đến *Ba Ngòi* nơi có ba ngôi sông chảy ra vịnh *Cam Ranh* hoặc *Cam Linh* hoặc *Cam-Lâm*, một hải cảng thiên nhiên có giá trị quốc tế, đã là nơi tạm trú của hạm đội *Nga Hoàng* đi tiếp ứng *Lữ Thuận* năm 1905.

Cũng chính nơi này, ba nhà chí sĩ *Phan chu-Trinh*, *Huỳnh-thúc-Kháng* và *Trần-quy-Cáp* có xuống xem binh thuyền của *Nga* với ý định sang *Nhật bản* :

*Bình Định danh sơn phủ,
Cam-Ranh ngoại quốc thuyền.
(Bình Định cùng làm phủ
Cam Ranh muốn vượt thuyền).*

HUỲNH-THÚC-KHÁNG
(Còn nữa)

* Cửa là muôn sự của chung.

Sinh không, thác lại tay không có gì.

Ở cho phải có nhân nghi.

Thơm danh và lại làm bia miệng người.

NGUYỄN-TRÃI



NHÀ VĂN HỒ BIỂU CHÁNH

của PHONG-CẨM

Ông Tiên Sinh, chính tên Hồ-văn-Trung, hiệu là Biểu Chánh, sinh ngày 1-10-1885 tại Bình Thành (Gò-Công) theo học chữ Hán từ năm 7 tuổi đến năm 16 tuổi thì quay sang học Quốc ngữ và chữ Pháp. 20 tuổi đỗ bằng Thành Chung (1905). Qua năm sau thi đầu thư kỹ Soái Phủ Nam Kỳ, được bổ vào làm việc tại dinh Hiệp lý (Bureau du Gouvernament).

Trọng khoảng 10 năm (1910—1920). Cụ được đổi đi làm việc ở nhiều tỉnh miền nam như: Bạc Liêu, Cà Mau, Long Xuyên, Gia Định... Sau về làm tại phòng Thống Đốc Nam Kỳ. Đây là giai đoạn đũa trong cuộc đời văn nghệ của Cụ. Cụ cho ra đời tập thơ đầu tay: *Ư tình Lục* (1910) tiếp theo 5 tác phẩm nữa vừa thơ, vừa tiểu thuyết. Hồi này Cụ có công sáng lập 3 tờ báo: *Đời Việt Tạp Chí*, *Tribune Indigène*, và tờ *Quốc Dân Diễn Đàn*, đồng thời Cụ lại cộng tác xây dựng nhiều tờ báo khác như: *Trung Nhật báo*, *Đông pháp thời báo*...

Giai đoạn II (1921—1941) 35 tuổi thi đậu Tri Huyện (thủ khoa) và được bổ đi nhiều quận như: Cần Long, Ô Môn, Phụng Hiệp... 1935 được thăng Đốc phủ sứ. Thời kỳ này cụ sáng tác được 44 cuốn. Sau khi cho xuất bản cuốn « *Cư Kính* » (cuốn thứ 44) nghỉ viết trong 3 năm để lo lập tờ « *Nam Kỳ Tuần báo* ».

Giai đoạn III (1943—1945). Cụ Hồ Biểu Chánh về hưu năm 52 tuổi, thời kỳ này cụ sáng tác mạnh nhất (48 cuốn) và gồm đủ các loại tiểu thuyết, tùy bút, phê bình, ký ức, khảo cứu, lịch sử, tuồng hát... Đặc biệt là tập « *Ngập Ngừng* » cuốn truyện ngắn cụ ưng ý nhất.

Giai đoạn IV (1945—1958). Hồi này vì sức yếu, cụ nghỉ viết hẳn trong 8 năm. Từ đầu năm 1953. Cụ mới tiếp tục sáng tác và sáng tác vẫn lanh chóng đều tay như cũ. Trong 6 năm cụ viết xong 22 cuốn, trong số đó phải kể đến những cuốn tiểu thuyết thật dày như: *Những đũa nghe thấy* (1115 trang). *Nặng bần ăn oán* (1026 trang). *Trong đám cỏ hoang* (931 trang) và *Trọng nghĩa ven tình* (794 trang). Cụ hưởng thọ 74.

TRẦN QUỐC BẢO

ĐỊA-VỊ HỒ BIỂU-CHÁNH TRÊN VĂN-ĐÀN VIỆT-NAM.

NHÀ văn Hồ - Biểu - Chánh đi qua đời. Ông là một nhà viết tiểu thuyết có tài có tiếng ở Việt - Nam. Tên thật của ông là Hồ-văn-Trung, Biểu-Chánh chỉ là bút hiệu, trước kia ông làm Tri phủ được đổi đi nhiều nơi ở miền Nam. Ngoài bốn phần làm công chức, ông dừng thời giờ để đọc sách viết văn, ông viết rất nhiều, kể đến nay tác phẩm của ông trên 30 quyển toàn là tiểu thuyết, nổi tiếng như là những quyển: « *Ngon cỏ gió đùa* », « *Cha con nghĩa nặng* », « *Cây đặng mùi đời* », « *Nặng gánh cang thường* », « *Tình mộng* » « *Khóc thầm* » « *Ai làm được?* » v.v.

Phê bình Hồ Biểu-Chánh, Thiều-Son cho rằng: Ông là một tiểu thuyết gia đứng đầu (*Phê bình và Cáo luận*), Vũ Ngọc Phan cũng đã liệt ông vào các nhà văn hiện đại, đồng thời với các nhà văn Trần Trọng-Kim, Phan-Khôi, Đào Duy-Anh và nhận xét rằng: tiểu thuyết ông là những tiểu thuyết có tính chất bình dân, bình dân cả từ những nhân vật ông chọn đến những lời văn ông viết nữa. (*Nhà văn hiện đại quyển II*).

Trước đây và hiện nay không ai chối cãi Hồ Biểu-Chánh đã có một địa vị vững vàng cao quý trên văn đàn Việt Nam, như là tinh trạng hiện nay tiểu thuyết lãng mạn, khiêu dâm hạ cấp tràn ngập khắp nơi làm xáo trộn cả luân thường đạo lý tốt đẹp của dân ta thì tiểu thuyết của ông càng đáng được coi là những bông hoa quý.

Cách đây 30 năm, giữa lúc văn học Việt Nam còn trong buổi giao thời, ở miền Bắc trong tờ «*Nam Phong tạp chí*» thỉnh thoảng có đăng một vài truyện ngắn của Nguyễn Bá-Học. (Câu chuyện gia đình. Có gan làm giàu, Một lối tân hôn. Chuyện ông Lý-Châm) và Phạm Duy-Tồn (Sống chết mặc bay, Con người Sở Khanh) thuộc về văn thể tiểu thuyết. Ở miền Nam văn thể tiểu thuyết cũng dần dần được phát triển, song được chú ý hơn hết là những tiểu thuyết dài của Hồ Biểu-Chánh đăng trong tờ «*Phụ Nữ Tân Văn*» (Cha con nghĩa nặng, Khóc thầm, Vì nghĩa vì tình, Con nhà giàu).

Bản về văn thể tiểu thuyết của Hồ Biểu-Chánh nhiều nhà phê bình cho rằng: văn ông không trang nhã lưu lệ hay bay bướm mơ mộng như văn của nhiều nhà tiểu thuyết khác, ông cũng không chuyên tả tình một cách dài giòng hay tỉ mỉ mà bằng những nét bút đơn sơ, bình dị, ngôn ngữ của người đời ra sao ông lập y lại như vậy, không trau chuốt thêm thắt cho có vẻ văn hoa bóng bẩy. Nhưng không phải vì thế mà tiểu thuyết của ông kém phần sức tích linh động. Phần nhiều các nhà văn đọc ông đều công nhận tiểu thuyết của ông đầy động tác, tinh tiết rõ le, nhiều sự kiện nối tiếp dồn dập tạo cho toàn bộ cốt truyện một không khí hấp dẫn, đã đọc vài trang đầu của «*Cha con nghĩa nặng*», «*Ngon cỏ gió đùa*» ta bị

lời cuốn đọc trọn quyển. Cái sở đắc của ông còn biểu hiện qua cách bố cục khéo léo, phần diễn tả tâm lý nhân vật không rườm rà khác chi tiết khến ai đọc cũng hiểu và cũng dễ cảm, phần nhiều ông ca ngợi sự trung trinh tiết liệt câu chuyện đều đầy đủ bi hoan ly hiệp thiên ác đảo đầu. Có điều ai cũng công nhận tiểu thuyết của ông rất gần cuộc đời, đôi khi cuộc đời làm sao ông tả làm vậy, phần đông nhân vật được chọn lựa là hạng trung lưu, cường hào, địa chủ, bản cổ nông, thợ thuyền. Chính cái tiểu thể giới này ông có sống, gần gũi họ hơn, cũng như ông gần gũi các giới hơn các nhà văn tiểu tư sản khác.

Ông tỏ ra là một nhà văn giàu kinh nghiệm và cũng giàu lòng thương người, thêm phần nhận xét tinh tế, ông cũng không ưa mơ mộng, tiểu thuyết của ông không hề có mộng với thực đi đôi, Ông tả cảnh nghèo rất đơn giản thành thật không thi vị hóa nên người đọc thường khi thấy mình nghèo như người trong truyện.

LỐI VIẾT TIỂU-THUYẾT CỦA HỒ BIỂU CHÁNH

Hầu hết tiểu thuyết của ông lấy đạo đức làm khuôn mẫu lấy luân lý làm nền tảng, trong lúc làn sóng văn minh vật chất của Tây phương ồ ạt tràn vào Việt Nam phá vỡ hàng rào luân lý tốt đẹp của dân tộc thì ông là

nhà văn có công trong việc bảo vệ nền luân lý ấy chống mọi xa hoa cám dỗ của vật dục, ông được quốc dân coi là một nhà văn chân chính hay là một nhà văn biết trọng ngòi bút dám hoài niệm một xã hội công bình, nhân đạo.

Chỉ vì ông biết chọn con đường đi. Thật thế, không như Phú-Đức chuyên viết chuyện đam chém bắn súng, lái xe hơi chạy vùn vụt, không như Lê - Hoàng-Miru chuyên đề ra những chuyện diễm tình đam đảng đầu độc người xem, Hồ Biểu-Chánh quay về với đám bình dân lam lũ, bài xích nạn cường hào ác bá con đẻ của bọn thực dân, phong kiến, ông đã trung thành với lẽ lối đó và ông đã thành công.

Thiếu-Sơn luận về lẽ lối viết tiểu thuyết của Hồ Biểu-Chánh như thế này: «*Ông nhìn thấy lối viết tiểu thuyết của ta trác hu quá, chán ngán quá ông phải cải lương đi. Song cải lương mà không dựa vào cái sở hiếu của công chúng cũng không được.*

«*Nếu cái sở hiếu đó bác tạp quá, mâu thuẫn quá thì phải cần cứ ở chỗ thích trung. Chuyện hẳn về mặt tâm lý như Paul Bourget sợ ít người hiểu, chuyên hẳn về lối tả chân như Honoré de Balzac sợ ít người ưa, lý tưởng như Georges Sand sợ không hợp với thời đại khoa học, phiêu lưu như Daniel Foé sợ sống tiếp với thời đại hoang đường.*

«*Nên chỉ ông muốn ở một nhà viết tiểu thuyết về phái chiết trung như Hector Malo, Jules Claretie mà công trình văn nghiệp thường hay pha trộn nhiều lối, điều-hòa chằm chước cho hợp với cái sở hiếu của phần đông độc giả. v.v.*» (Phê bình và Cảo luận).

Khi đã biết tiêu chuẩn về lẽ lối viết tiểu thuyết của Hồ Biểu-Chánh, chúng ta không lấy làm lạ về sự thành công của ông trong việc chinh phục độc giả. Nghê-êm-Toản đã khen ngợi ông sau khi đi qua các tác phẩm: «*Hồ Biểu-Chánh được địa vị cao trong làng tiểu thuyết vì ông đã quyn rũ nỗi người đọc, họ ham theo dõi các việc ông kể xảy ra dồn dập: chính động tác đã gây hứng thú và gọi tên hiếu kỳ của kẻ đọc ông*» (Việt Nam văn học sử trình yếu).

Năng lực sáng tác của Hồ Biểu-Chánh lại rất dồi dào, hồi thời tiền chiến, ông đã hoàn thành trên 30 tác phẩm (do nhà xuất bản Đức-Lưu-Phương ấn hành) đến thời hậu chiến tác phẩm của ông lần lượt được tái bản, đồng thời ông cũng sáng tác nhiều tác phẩm mới đăng liên tiếp trên các nhật báo «*Thần Chung*», «*Tin Điền*», «*Dân Nguyện*», những truyện viết sau này tuy sút kém những truyện trước rất nhiều, nhưng chứng tỏ tinh thần tận tụy phục vụ văn nghệ của ông luôn luôn đều đặn và cao độ.

VÀI NHẬN XÉT VỀ TIỂU-THUYẾT CỦA HỒ BIỂU-CHÁNH

Soát lại toàn bộ tác phẩm chúng tôi thấy Hồ Biểu-Chánh chịu ảnh hưởng rất nhiều của Victor Hugo và Hector Malo. Thật vậy, đọc xong « *Ngọn cỏ gió đùa* » ta thấy ngay H. B. C. « Việt Nam hóa » truyện *Les Misérables* của Victor Hugo. Lê van Đố trong N.C.G.Đ. « *Ước là hiện thân của Jean Valjean trong « Les Misérables »* đồng thời những « *Chúa tàu Kim Qui* », « *Cha con nghĩa nặng* », « *Chút phận linh đình* » đã thoát thai từ « *Sans Famille* », « *En Famille* » của Hector Malo vậy.

Có một lúc dư luận văn nghệ cho rằng tiểu thuyết của Hồ Biểu-Chánh là tác phẩm phóng tác chờ không phải trước tác, theo chúng tôi nghĩ điều ấy không mấy quan hệ, cái quan hệ chính là chỗ : vay mượn cái vốn của người khác để phóng tác mà tác phẩm của mình có được lành mạnh xây dựng hay không thôi. » Chúng tôi không bênh vực cái lối vay mượn cốt truyện của người khác làm cốt truyện mình, chúng tôi cũng không bài xích việc phóng tác miễn là việc phóng tác ấy phải có nghệ thuật đứng quá lạm dụng hay trắng trợn.

Về đường lý tưởng chúng tôi nhận thức tiểu thuyết của họ Hồ thêm tăng một lý-tưởng. Như trên đã nói nhà văn Hồ Biểu-Chánh hoài niệm một xã hội

công bình nhưn đạo, nhà văn H. B. C. cảm thấy một phần nào những cảnh đen tối dưới chế độ thực dân phong kiến tàn ác. Sống dưới chế độ thực dân hằng ngày ăn cơm của « *chánh phủ bảo hộ* » (trước làm thơ ký sau lên Phủ) H. B. C. có cái tâm lý kẻ cũng là tiến bộ (ông là nhà văn độc lập).

Nhưng, có một điều khiến chúng tôi không thỏa mãn ở tiểu thuyết của Hồ Biểu-Chánh là ở điểm lệch lạc thực tế và hướng về mọi sự rủi may.

Lệch lạc thực tế : Sống dưới chế độ thực dân phong kiến người Việt - Nam bị giam hãm trong cảnh u ám gần như thú vật, đói khổ đã đành, dân ta còn bị áp bức bóc lột không sao tả xiết. Nạn cường hào địa chủ hoành hành ức chế dân đen diễn ra ở nhiều nơi, dân quê hay người thành thị đều bị ngược đãi tàn tệ. Họ không ngớt tranh đấu chống lại mọi áp bức bất công. Thế mà trong tiểu thuyết của Hồ Biểu-Chánh ta thấy gì ? Cũng có nhiều sự kiện đen tối, cũng có những cảnh ức hiếp đau khổ, cũng có nạn cường hào ác bá đoạt vợ người, chiếm đất người. Nhưng tất cả được ông giải quyết theo sự phục tùng an phận theo luật thưởng phạt : « *thiện ác báo đền* » chỉ vì ông quan niệm nền công lý của thực dân là tốt đẹp, chế độ thực dân có công bình nhân đạo. Mà có đúng như thế không ? Sự thật khác hẳn ; những kẻ cường hào ác

bá có bị trừng trị không ? Ai cũng biết họ là con đẻ của thực dân rất được thực dân che chở nuông chiều, kẻ gian ác trước sau vẫn nghênh ngang phê phởn còn dân nghèo cứ bị chúng đè đầu đè cổ hoài hoài. Công bình nhân đạo đã gián tiếp bị thủ tiêu, luật « *thiện ác báo đền* » chỉ có trong tưởng tượng của nhà văn.

Sự rủi may : Tiểu thuyết của Hồ Biểu-Chánh thường quí kết bằng sự rủi may, kẻ làm ác gặp ác người làm lành gặp lành. Câu truyện thật là giản dị, sự rủi may dường là một thông lệ đem ra làm nòng cốt để giải quyết mọi mâu thuẫn trong câu truyện, chẳng hạn như Lê van Đố, Trần văn Sửu, Kỳ Tâm là ba nhân vật điển hình cho ba câu truyện khác nhau đã được tác giả cho hưởng cái may, cái may đó dựa vào đâu ? Dựa vào lòng rộng lượng của quan trên soi xuống, nhà giàu thương xót giúp đỡ, trúng số v.v. Thế là những nhân vật vui lòng nhận lãnh các phần thưởng...

Vì vậy có người cho rằng kết cuộc trong tiểu thuyết H. B. C. không phản ảnh trung thực nếp sống tinh cảm của người Việt Nam và cũng không lột trần thực-tế thời bấy giờ, tức là không

giống chuyện xảy ra dưới thời thuộc địa.

KẾT LUẬN

Người chép văn học sử cũng như các nhà phê bình văn nghệ đều công nhận Hồ Biểu-Chánh là nhà văn có công lớn với nền văn học Việt Nam, ông lại là nhà văn có lý tưởng nghiêm về đám dân nghèo. Ông qua đời để lại một sự nghiệp văn chương không kém phần to tát, tuy nhiên để cập những khuyết điểm trên đây của ông, chúng tôi chỉ muốn cùng các nhà văn hiện đại soi rọi lại tác phẩm của mình, tìm một lối đi thích hợp với quần chúng, dân tộc vì tác phẩm có phần ảnh hưởng đến nguyện vọng của quần chúng, đem màu sắc dân tộc thì tác phẩm ấy mới mong có giá trị.

Thế hệ tiểu thuyết đang lên, các nhà viết tiểu thuyết nếu vượt qua được Hồ Biểu-Chánh càng tốt, theo vết chân ông được càng đỡ chớ đừng bắt chước một Nhất Linh chui vào cái vỏ khiêu dâm lãng mạn, thả lỏng văn chương Việt Nam chạy theo ngoại lai hay kéo lùi nó lại mấy mươi năm về trước.

Chúng tôi thành tâm thấp hờng cầu nguyện...

✧ Nếu tôi có về tham gia vào chính trị, chẳng qua chỉ vì ngày nay Chính trị nó quấn quít quanh mình chúng ta như con rắn quấn khúc vậy. Chúng ta muốn làm thế nào cũng không gỡ ra nổi. Cho nên tôi muốn phấn đấu với con rắn... Tôi cố đem đạo học, mà áp dụng vào Chính trị vậy.

GANDHI

ĐẮNG CHRIST

nói thứ tiếng nào?

NGUYỄN-TRẦN-GIANG

MỤC đích của bài này không phải là tìm tòi xem Đấng Christ đã nói được những thứ tiếng nào mà chỉ chú-ý khảo cho biết Ngài đã dùng ngôn-ngữ gì khi giảng Phúc Âm kinh (Evangile).

Có thể chắc-chắn một điều là Ngài không nói tiếng Hy-bá-lại (Hébreu) vì từ nhiều thế-kỷ trước thứ tiếng này đã thành tử-ngữ. Vào khoảng thế-kỷ thứ VI (trước T.C.G.S.) những người Do Thái bị lưu-đày tại Kan-đê (1) (Chaldée) đã mang vào tiếng mẹ đẻ của họ một thứ đặc-ngữ mới, đó là tiếng A-ra-men (2) (Araméen). Tiếng A-ra-men là quốc-ngữ của vùng Kan-đê. Tại đây người Do-Thái đã dần dà quên hẳn tiếng mẹ đẻ, để chỉ dùng tiếng A-ra-men vì họ thấy thứ tiếng mới này có rất nhiều chỗ giống nhau với ngôn-ngữ cổ-hữu của họ. Đến khi được giải phóng họ cũng không bỏ thói quen dùng tiếng A-ra-men



và thứ tiếng này nghiêm-nhiên trở thành quốc-ngữ xứ Pa-let-tin (Palestine). Thuở đó tiếng Hy-bá-lại chỉ được một số những nhà thông-thái, các vị làm luật cùng những đồ-đệ của họ sử-dụng trong các cuộc tranh-luận. Còn đa-số quần-chúng thì chẳng mấy người thạo, đến nỗi người ta phải phiên-dịch những đoạn thuộc phần nghi lễ trong Thánh kinh ra bằng thứ đặc-ngữ mới.

Người ta có thể tìm được rằng về sau này, trong cuộc xâm-nhập của văn-minh Hy-Lạp, đặc-ngữ này được thay thế bằng tiếng Gơ-réc (Grec). Phúc-Âm-kinh (Les Evangiles)—trừ phần thánh Matthieu—như mọi người đều biết, được viết bằng tiếng Gơ-réc.

Nhưng cũng cần phải nói là Phúc-âm-kinh viết ra có mục-đích để phổ-thông trong quảng-đại quần-chúng. Lúc các giáo sĩ bắt đầu thuyết-giảng là lúc tiếng Gơ-réc đã rất thịnh-hành. Nó được dùng trong mọi giai-cấp, không phân-biệt trình-độ văn-hóa. Các giáo đường La-mã dùng nó làm ngôn-ngữ chính thức cho đến cuối thế-kỷ thứ III. Các chủng-tộc trong đế- quốc La-mã dùng để giao-thiệp với nhau. Có điều nó không phải thứ tiếng Grec đẹp đẻ của Platon, mà lại là một thứ pha-phách lộn-xộn đủ mọi thổ-ngữ của Đế- quốc. Thứ tiếng hỗn-hợp này đã vô-cùng hữu-ích: bảy mươi hai vị hiền triết Do thái dịch Thánh-kinh (3), các giáo sĩ giảng đạo, và các thánh thảo kinh Phúc Âm. Đó là những việc không chối cãi được.

Nhưng ngôn-từ trong Phúc Âm kinh đã chứng tỏ rằng các tác-giả của nó đã quá quen thuộc với văn-từ Do-thái! Trong những năm gần đây, các nhà bác-ngữ-học đã khảo-cứu tường tận Phúc Âm-Kinh. Các vị đã phân-tích từng câu, xếp loại từng tiếng, lập bản tự-vựng, soạn thảo văn-phạm. Tất cả các công-việc đó đã đưa đến một kết luận: ngôn-từ trong Phúc-Âm-Kinh có tính chất đặc-biệt Do thái. Người ta tìm thấy vô-số từ-ngữ không thể nào hiểu nổi nếu không dụng đến tiếng Hy-bá-lại hoặc A-ra-men. Cả đến lối đặt câu, sắp chữ cũng mang nặng tinh-thần Do-thái.

Ví dụ những từ-ngữ: Racha, mamonna, Corban, Pascha, Golgotha, Eli Eli lama sabachtani, tabitha quomi, ephetheta, aba, maranatha hoàn toàn là A-ra-men. Các danh-tự sau đây cũng vậy: Kephaz, Martha, Tabitha, Barab-bas, Barthélemy, Barjésus, Bar-jonas, Barnabé. Bartimée vãn-vãn...

Vấn-đề lại rõ ràng hơn nữa nếu người ta nhớ lại hoàn cảnh xã-hội vào lúc Đấng Christ bắt đầu thuyết-giảng giáo-lý của Ngài. Đến bảy giờ công cuộc chinh-phục của Đế- quốc La-Mã đã hoàn tất nhưng sự thống nhất tôn-giáo bị nhiều áp-lực làm trở ngại. Nhiều đạo-luật gắt-gao bắt dân chúng chống đối lại ảnh-hưởng các nước ngoài, nhất là ảnh-hưởng của những người nói tiếng Gơ-réc sanh sống trên lãnh thổ Pa-let-tin. Lại nữa tuy giai-cấp lãnh đạo (gồm một thiểu-số Hérodians, Essémiens và đa số là Sadducéens và Phariséens, chịu ảnh-hưởng Hy-lạp) dùng tiếng Gơ-réc trong việc hành-chánh, thương mại, nhưng giai-cấp bần-dân phần đông vô-học. Giai cấp này gồm có những người không chức-tước gì, những thợ-thuyền, những người chăn chiên, đánh cá v.v... Đấng Christ đã lớn lên giữa nhóm người này. Và Ngài đã tiếp xúc, gần gũi với họ cho đến năm ba mươi tuổi. Họ là những thính-giả trung-thành của hầu hết mọi cuộc thuyết giáo của Ngài. Đa số đồ-đệ trung-tin đều được Ngài chọn

trong bọn họ. Trừ Matthieu (quan thu thuế) và Judas (thủ quỹ), ít người biết đọc biết viết. Họ chưa từng được đến trường. Sau này nếu có một vài người viết được tiếng Go-rec thì lối viết lại chúng tỏ không phải là tiếng mẹ đẻ của họ.

Muốn rõ ràng hơn nữa, xin nhắc lại việc này. Hôm sau ngày Thăng-Thiên, thánh Pierre thuyết giảng trên cánh đồng vùi xác Judas. Thánh gọi là Aceldama, tức là « cánh đồng máu » và Thánh bảo : sở dĩ gọi như vậy là theo tiếng nói của dân thành Jérusalem. Mà Aceldama là tiếng a-ra-men (A ct. 1,19). Tiếng nói đã làm Thánh Paul sợ hãi trên đường đi Damas cũng thuộc A-ramen (Act. XXVI, 14). Thánh Paul sinh ở Tarse và tiếng mẹ đẻ của Thánh lại cũng A ra men. Về sau, khi bị cầm tù ở Jérusalem, Thánh hô hào dân chúng bằng thứ tiếng ấy (Act XXI, 40 và XXI, 2).

Và sau hết, một nhà soạn sách ngoại đạo, sử gia Josephé cũng đã chứng minh cho ngôn-ngữ A-ra-men. Josephé sinh vào năm 37-38 tại Jérusalem, viết vào khoảng năm 77 một cuốn sách về chiến tranh Do-Thái, có nói là ông đã viết bằng tiếng mẹ đẻ của ông, trước khi dịch ra tiếng go-rec, thứ tiếng mà ông thú nhận là đã học rất khổ cực.

Ý kiến cho rằng Đấng Christ đã nói tiếng Go-rec cũng có một nhóm chủ trương. Nhưng vấn đề này đã được khảo xét kỹ lưỡng

và bị bác bỏ. Xin kể ra đây một tác phẩm rất giá trị và có đầy đủ thẩm quyền, chúng ta có thể tin tưởng, đó là tập : « La langue materielle de Jésus, l'araméen galiléen dans sa signification pour l'explication des discours du Christ et des Evangiles » viết bằng Đức-văn của A. Mayer.

Đến ngày nay thì không còn gì nghi ngờ nữa ! Thứ tiếng mà Đấng Christ đã bập bẹ khi thơ ấu, đã cầu nguyện, đã thuyết giáo, đã giảng Phúc Âm kinh, nói tất một lời, tiếng mẹ đẻ của Ngài tức là tiếng A-ra-men vậy.

Chú thích :

- (1) Chaldée : tên gọi miền Babylonie khi xưa, là một lãnh thổ phía nam Lưỡng hà Châu (Mesopotamie xứ Irak ngày nay).
- (2) Araméen : tiếng nói xứ Aram, tên cũ của xứ Syrie và Irak ngày nay, lấy theo tên Aram là người con thứ năm của Sem, cháu của Nôé, thủy tổ giống dân Do-thái (theo Thanh kinh).
- (3) Bảy mươi hai vị n y còn gọi là Les Septante, theo lệnh của Ptolémée Philadelphie lần đầu tiên dịch Kinh thánh (Phần Cựu ước) từ tiếng Hy bá lại sang tiếng Go-rec, (Khoảng 283 hay 282 trước TCGS) Bản dịch này nổi tiếng nhất xưa nay.
- (4) Les Actes : một trong bốn bộ sách của Kinh Tân Ước (Evangiles, les Actes des apôtres, les Epîtres, l'Apocalypse) do thánh Luc soạn, thuật giáo sử từ ngày Thăng Thiên đến khi thánh Paul đến La Mã (năm 29-62).

TRUYỆN NGẮN TUNISIE



AÏCHA

CÔ GÁI P H I THƯỜNG

— của —
LÊ-HƯƠNG



AIÛA thủ-đô xứ Tunisie thời xưa cũ, có một phú thương sanh được 3 cô gái. Nàng nhỏ nhất tên Aïcha thông-minh đĩnh ngộ, thích học nghề bói toán và múa gươm. Sau nhiều năm cặm cụi, nàng tiên đoán được chuyện sắp tới mười lăm không sai một và có tài đánh nhau rất giỏi, khả dĩ đương đầu với các tay kiếm khách anh hùng nhất. Người cha đặt hết lòng tin ở Aïcha, mỗi lần đi buôn xa thì giao nhà cho nàng coi sóc. Số bạc kèch-sử của người được đưa con giữ lấy còn chắc chắn từng như giao cho ông Trời Allah ! Danh tiếng của Aïcha vang lừng khắp nơi và trước đây đã có nhiều tên lưu manh tưởng nàng

yếu đuối, mon men trở nghề bị nàng đánh toi-bời, bắt nộp quan tống vào ngục.

Người phú thương có một con mèo mà ông thương lắm. Một hôm, sắp đi buôn thật lâu ông hội ba đứa con lại, dặn rằng :

— Ngoài phận sự coi sóc nhà cửa, các con nhớ con mèo của cha. Các con đã biết cha thương nó như thế nào. Khi các con có ăn món gì ngon nhớ để phần cho nó với.

Ba cô gái vâng lời cha, hứa sẽ đặc biệt đối-dãi với con vật.

Người cha đi rồi, hai cô gái lớn rất sung sướng được ăn uống tự do và ăn nhiều, nên không lúc nào để phần bánh cho mèo.

Con thú khôn ngoan nghĩ cách trả thù. Nó chờ đến đêm, vào bếp hất tro, cắt cho lửa tắt ngấm.

Hôm sau, nàng Aïcha thổi lửa nấu cơm không được, biết ngay là tại con mèo. Nàng trách hai chị:

— Chị không cho nó ăn bánh nên nó trả thù đấy. Bây giờ em phải đi xin lửa mới được.

Nhà của nàng ở biệt tịch giữa đồng ruộng, muốn đến xóm phải đi rất lâu. Nàng hối-hả cất bước ngót nửa giờ thì thấy một vệt khói bay từ một nóc nhà ở ven rừng. Khấp khểi mừng, nàng tiến nhanh lại phía ấy.

Thoạt nhìn nàng thấy ngay vẻ nghèo nàn của căn nhà. Nàng gõ cửa bước vào. Đó là nhà của một ông Chằng. Ông ta đang ngồi trên đầu lâu một con lừa, tay cầm khúc chân lừa làm đũa quậy một miếng thịt lừa trong cái nồi to tướng.

Aïcha không thể nào lùi bước được. Trước tình cảnh này nàng nghĩ rằng chỉ có lời nịnh hót có thể giải nguy được mà thôi. Nàng nhẹ nhàng nói:

— Xin chào mã thượng anh hào. Ngài khéo ngồi trên một cái nệm vàng và quậy khúc thịt trầu bằng cái vá bằng vàng.

Ông Chằng không tỏ vẻ vui lòng trước lời tán tụng:

— Cô gái muốn gì đấy?

— Con muốn xin chút lửa, thưa Ngài.

Chằng vẫn khuấy thịt liền tay vừa nói:

— Đến gần đây mà lấy!

Nhân khi Aïcha lại gần bếp lửa, Chằng lấy dao lên đâm vào đùi nàng thật nhẹ đủ cho máu chảy xuống đất và kéo dài tới nhà nàng.

Nàng Aïcha về tới nơi mới hay có sự thì biết rằng ông Chằng muốn biết chỗ nàng ở. Nàng không cho hai chị biết, chỉ dặn rằng:

— Khi có ai đến hỏi em, hai chị đừng trả lời để một mình em đáp mà thôi. Hai cô chị tò mò muốn biết sự thật, nhưng nàng nhất định không nói thêm nữa lời.

Đêm đến, ông Chằng tới, đứng trên nóc nhà quát hỏi!

— Aïcha, con gái út của ông lái buôn, mi đã thấy ta nấu thịt gì?

Cô gái đáp:

— Tôi thấy ông nấu nhiều miếng thịt trầu rất ngon.

— Mi thấy ta múc bằng vật gì?

— Dạ bằng một cái vá bằng vàng.

— Ta ngồi trên vật gì?

— Dạ, trên cái ghế bằng vàng.

Ông Chằng bằng lòng lắm, phóng mình xuống đất về nhà. Đêm sau, ông lại đến hỏi y như trước và nàng Aïcha cũng đáp như cũ. Rồi từ đó cứ mỗi đêm ông Chằng cứ đến hỏi luôn luôn và không bao giờ Aïcha trả lời sai một câu nào. Nàng rất bất bình và khó chịu. Vốn biết rành về khoa bói toán, nàng xū quẻ thì thấy cha nàng sắp về nay mai và ông Chằng thường đi theo

một ngã đường hẹp đến sát nhà nàng. Lập tức nàng mượn người đào ngay đường ấy, cạnh vách nhà, một cái hố sâu chấu đầy củi khô, dãi lửa, phía trên đặt một tấm da bò.

Hôm sau, ông phú thương trở về. Aïcha dặn cha rằng:

— Khi nào có ai gọi con, cha đừng lên tiếng để mặc con trả lời.

Người cha ngạc nhiên hỏi nguyên do, nhưng nàng nhất định không nói. Ông nghĩ thầm:

— Có lẽ nào con ta giao thiệp với kẻ bất lương hay sao?

Khi ông Chằng đến hỏi:

— Aïcha, con gái út của ông lái buôn ở đâu?

Thì nàng sẵn giọng hỏi lại:

— Cái gì? Ông muốn cái gì chứ?

— Mi đã thấy ta nấu thịt gì?

— Thịt lừa.

— Ta múc bằng cái gì?

— Bằng cái chân lừa.

— Ta ngồi trên vật gì?

— Trên cái đầu lừa!

Ông Chằng nổi giận nhảy xuống đất, bắt đờ rớt ngay xuống tấm da bò và đi luôn xuống hố. Nàng Aïcha quàng lửa theo.

Ông Chằng quát to:

— Ta bị cháy còn một miếng xương cũng quyết trả thù mi cho mà xem.

Trong chốc lát lửa thiêu

Chằng ra tro. Cô gái rất mừng đã trừ được một người láng giềng không tốt! Vài hôm sau, nàng tò mò xuống hầm cầm gậy bới tro lên! Lửa cháy chưa hết, một miếng xương còn đang ngùn, vụt nổ lên bay trúng vào má nàng rạch một vết trầy rướm máu.

Yên trí Chằng không còn nữa, Aïcha thuật hết đầu đuôi cho cha nàng nghe. Ông phú thương khen ngợi nàng hết lời. Con mèo cũng tán tỉnh:

— Cô Aïcha nói đúng sự thật đấy, thưa ông.

Tài sắc của Aïcha vang dội khắp nơi. Vị Thái tử trong Triều, sau khi đọc những bản báo cáo



của quan phủ sở tại đem lòng yêu mến, ngõ ý muốn cưới nàng. Ông phủ thương mừng rỡ vô cùng, vội cho nàng biết. Nhưng trái hẳn ý ông định, Aicha từ chối. Người cha ngạc nhiên hỏi:

— Tại sao con không bằng lòng?

Nàng đáp:

— Thưa cha, Thái-tử này cũng giống con mấy ông vua khác, chỉ biết lo săn bắn chớ không trị bọn Chằng tinh đang ở khắp lãnh thổ.

Nhưng ông lái buôn thấy món lợi của Nhà Vua ban cho quá nhiều nên khuyên lơn con gái hết lời. Sau cùng, Aicha ưng chịu với một điều kiện:

— Con trao Thái-tử một chiếc nhẫn, chàng đeo trong tay vào khu rừng của Nhà Vua đánh đuổi Chằng, xong rồi sẽ làm lễ cưới.

Thái-tử nhận lời. Nàng trao chiếc cà rá có khắc tên nàng cho Thái-tử đeo giữa triều. Ngay tối hôm ấy, Thái-tử mang khi giới vào rừng.

Aicha về nhà vận nam trang, bao mặt cầm thương lên ngựa phóng đi tìm Thái-tử đánh một trận toi-bời. Nàng đoạt chiếc cà rá lại.

Bảy ngày sau Nhà Vua ra lệnh cử hành hôn lễ.

Cô gái hỏi Thái-tử:

— Chiếc cà rá của tôi ở đâu?

Thái-tử làm thinh không đáp.

Nhà Vua tức giận gạn hỏi thì Thái-tử ấp úng:

— Dạ. Con làm mất rồi!

Aicha bật cười vang:

— Thái-tử nói láo rồi! Hơn nữa Ngai là một người nhút nhát hết chỗ nói. Nàng đưa chiếc nhẫn ra, thuật câu chuyện vừa rồi.

Thái-tử chỉ biết gục xuống làm thinh, còn Nhà Vua thì thẹn đỏ mặt, đành bãi bỏ cuộc hôn nhân.

★

Từ ngày mất xương của Ông Chằng bắn vào gò má, nàng Aicha cảm thấy lòng can đảm, tánh gan dạ bộc khởi lên, y như tánh khí của Chằng. Nàng thích đời sống giang hồ, giông cương trên đường phiêu bạt, nhất là giữa đêm tối âm-u.

Nàng xū quẽ coi vận mạng của nàng thì thấy rằng nàng sẽ đi thật xa, ch ến đâu với một giống ác quỷ và sư-tử để cứu một đô-thị lớn; một vị Quốc Vương cầu hôn, nàng từ chối và về sau, nàng nhận lời vị Vua của các ông Thần. Nàng từ giã cha và hai chị dẫn bước trên đường phiêu-lãng. Một mình một ngựa, nàng đi thật lâu đến một vùng cạnh bờ biển. Nơi đây có một nhóm người dị cư chọn làm chỗ buôn bán với các hải thuyền. Người chỉ huy đốc xuất đàn chúng xây cất một thành-phố nhưng hễ cất nhà ban ngày xong thì ban đêm có nhiều quái vật

hình thù giống Sư-tử ở dưới biển bò lên phá đồ vỡ hết. Quá chán nản, vị chỉ huy định dời đi nơi khác.

Nàng Aicha biết chuyện ấy bèn vào trại tìm người mà rằg:

— Tôi có kế đẹp bày quái thú ấy.

Người ấy rất mừng, cho nàng toàn quyền hành động.

Nàng nhớ người làm những hình nộm giống lại quái thú ấy, đem để trên các vách tường phía bờ biển. Tối lại, bày thú trời lên khỏi mặt nước ò-ạt tiến vào bờ. Chúng thấy một số đồng đồng loại của chúng chiếm thành này trước rồi nên hoảng hồn rút lui và không dám trở lại phá khuấy nữa. Những người dị cư ấy rất vui mừng, họ tiếp tục kiến thiết và tạo nên một đô-thị đẹp đẽ, khỏi phải ở tạm dưới chòi lá và lều vải mỏng-manh.

Người chỉ-huy lên ngôi, đặt vương hiệu xong rồi mới ngõ ý cưới Aicha làm vợ đề đền ơn nghĩa của nàng. Nhưng ngọn lửa trong lòng nàng do miếng xương quái ác thúc đẩy nàng phải đi nữa, nên nàng lễ phép từ chối Nhà Vua không thể cầm nàng được, tặng một số tiền lớn. Nàng nhận làm lộ-phi cho cuộc viễn-trình.

★

Aicha tiếp tục buông cương đến nơi vô-dịnh. Nghe người ta nói xứ Seksar là nơi rất giàu có, nàng theo hướng ấy mà đi. Dọc

đường nàng gặp một người đàn ông rách rưới, mặt trắng nát đi thối thêu giữa rừng. Nàng gạn hỏi. Người ấy kể rằng:

— « Tôi cùng một bọn người đi trên một chuyến tàu buồm. Cuộc hành trình thật vô cùng vất vả. Một trận bão đưa chúng tôi xuống vùng biển hương Nam, tấp vào đảo Seksar. Chúng tôi ngạc nhiên vô cùng trước hình dáng lạ kỳ của giống người trên đảo. Tất cả đều có thân hình vạm vỡ như người, nhưng đầu lại là đầu chó. Trong chọi của chúng có rất nhiều xương tay chân và đầu lâu của người dùng làm đồ chưng bày cho đẹp mắt. Chúng tôi bị bắt đưa đến xóm. Nơi đó tôi gặp một đồng bịnh cho biết rằng:

Giống « người chó » này ăn thịt chúng ta. Hiện thời chúng đang nuôi một số người cho mập rồi ăn dần dần. Tôi được thoát chết vì tôi quá ốm, chúng dè dặt và cho ăn uống tử-tế như nuôi heo! Mấy người bạn cùng đi với tôi bị chúng ăn hết rồi! »

Nghe xong, tôi giật mình lo sợ. Người kia nói tiếp:

— « Bọn chúng sắp đi dự lễ gi đến ba ngày. Cả làng đều kéo nhau đi hết. Chúng ta có thể nhân cơ hội ấy trốn đi. Tôi sẽ theo các anh, mặc dầu chân tôi yếu lắm. »

Tôi đồng ý bàn kế-hoạch sẵn sàng, nhưng chưa kịp hành động thì tất cả bọn tôi bị chúng ăn thịt hết, chỉ còn tôi sót lại nhờ

hình vóc quá ốm của tôi. Ăn uống no-nê, chúng kéo nhau đi hết. Tôi lập tức cầm đầu chạy vào rừng. Tôi chạy ba ngày ròng rã. Khi chúng nó trở về làng thấy mất tôi liền chạy đi tìm. Chúng chạy rất nhanh không mấy chốc theo tôi gần kịp. Tôi nghĩ kế thoát thân, leo lên cây cao trốn trong cành lá. Chúng kiếm không được kéo nhau bỏ đi.

Tôi leo xuống tiếp tục đi đến một vùng có nhiều cây trái ngon lành. Tôi ăn thật no rồi lần vào xóm. Nơi đây có một giống người xinh đẹp nhất hoàn cầu. Tôi trà trộn ngồi chung với họ và không hiểu được tiếng họ nói gì cả. Một tên thấy tôi lạ mặt lại gần ngồi trên cổ tôi ra dấu hiệu bảo tôi đứng dậy. Nó khép chặt hai đùi rất chặt đến nỗi tôi không vùng vẫy nổi. Tôi phải rón đứng lên và định hất nó xuống mà không nổi. Nó bấm mười ngón tay thật dài và nhọn vào mặt tôi để giữ chặt hơn và bắt tôi đi lại đâm cây có trái. Nó vói tay bẻ trái quăng cho đồng bọn nó. Cả đám rộ lên cười vẻ lúng túng của tôi. Tức giận thái quá, tôi đi nhanh hơn. Nhánh cây, lá cây quất vào mắt tên đó khiến nó rời tay tránh đỡ. Thừa cơ hội, tôi hất nó té cầm đầu xuống đất và chạy nhanh ra bờ biển. May mắn thay! Tôi gặp chiếc ghe buôn của người cùng xứ cứu tôi đem về đây. Mặt tôi vẫn còn vết trầy chưa lành hẳn.»



Nghe chuyện này, nàng Aicha bỏ ý định đến đảo yêu quái ấy. Nàng cảm ơn người kìa, trao tặng một ít tiền rồi đi ngã khác. Nàng nhập vào một đoàn người cỡi ngựa đi đến lãnh-thổ Yémen. Tại vùng này có một nguồn nước ngọt trong mát vô cùng. Bên cạnh có một ngôi đền thờ vị Thần tượng trưng là một cục đá. Kung quanh đền có nhiều đồng xương của thú vật bị giết để cúng tế.

Aicha đang ngắm nghĩa, thỉnh thoảng nhìn hình người cao lớn xuất hiện, tóc phủ xuống mặt, vật áo dài vắt lên vai, tay cầm một cây đao có vẻ nặng lắm.

Bầy ngựa thấy hấn, đồng hí lên những tiếng hãi hùng.

Hấn trợn mắt nhìn vào đám kỵ mã, bất thần nhảy vọt đến gần một người, chém một phát đứt hai mình ngựa, chém thêm một phát đứt luôn mình người cỡi!

Nàng Aicha và mấy bạn đồng hành muốn xấp trận với tên kia nhưng bầy ngựa không dám tiến tới. Hai kỵ mã lui ra sau, gọi đám người cầm cung, tên chạy tới.

Aicha giần trận, bảo những tay thiện-sạ nấp sau ba ngọn đồi vây ba mặt tên quái ấy mà hấn vào, còn nàng và mấy người cầm khi giới đánh phía sau lưng.

Mũi tên thứ nhất trúng đích thì ăn lút luôn vào mình người lạ lùng ấy. Kế tiếp một trận mưa tên vi-vút cắm khắp châu thân, mũi nào cũng ấn nát như chui vào trái bả.

Những người có khi-piới thừa thế đánh phía sau. Hấn múa đao chém đứt phăng đôi chân của một địch - thủ luôn cả bụng ngựa.

Aicha quát hỏi :

— Mi tên gì ?

Hấn gầm lên :

— Ta là Horath ! Ta không sợ ai, không nao núng gì cả ! Còn mi ? Mi là ai ?

Aicha đáp :

— Ta là người của Định-mệnh sai đến giết mi.

Tên quái Horath quăng đao, ngời xuống rút tên ra.

Đám kỵ mã nói với Aicha :

— Hấn chịu thua rồi !

Aicha nói :

— Không phải đâu ! Hấn nghe theo lệnh Trời, hấn sắp chết đấy.

Horath nói :

— Mi bữa chôn xác ta nhé !

Aicha gạt đầu. Hấn ngã sấp mặt xuống đất. Lại gần xem thấy hấn chết rồi. Các kỵ mã cầm cây đao, nhưng không ai vác trên vai nổi. Aicha ra lệnh đào một cái hố chôn hấn. Nàng chiếm lấy vùng này lập thành tiểu-quốc, đặt tên là HORATH. Chính nàng cũng lấy tên là DZOV HORATH. Nàng lên ngôi, cho người về nước cha và hai chị.

Về sau nàng ứng vị Chúa của các vị Thần, đúng theo điềm báo toán.

★ NGUY BIỆN ĐỂ LÒE GÁI

Thưa bạn : câu chữ Hán « Thiên võng khô khô sơ nhi bất lậu » nghĩa là « Lưới trời lộng lộng, tuy thưa mà không ai thoát được » thì ai mà chẳng biết. Ấy thế mà trong một bữa tiệc cưới, Anh L. C. S (một người bạn nổi tiếng khô hài của tôi) Sau ít ly rượu để đã dăm... đường, hoàng đứng lên giải nghĩa giữa « Quan viên tám họ » rằng :

— Thưa Quý Ngài, thật ra không bao giờ có câu « Thiên võng khô khô sơ nhi bất lậu » mà chính câu đó giờ thế này mới đúng trong sử-ký : « Thiên võng sơ sơ, khô nhi bất lậu ».

Mọi người đều trở mắt ngạc nhiên. L. C. S. tiếp tục ba-hoa :

— Thưa quý ngài, tôi nói là có điển tích lắm, quý ngài hẳn biết năm Minh-Mệnh thứ 14 (Quý tị 1833) Lê văn Khôi, là con nuôi của Tả Nam Lê-văn-Duyệt, dấy loạn tại Gia-định. Triều Đình phải phái ông Trương Minh Giảng vào dẹp giặc. Lê văn Khôi thua phải rút quân vào thành Phiên An, được ít hôm y bị bệnh thiên-thời mà chết.

Giặc Khôi từ đó tan. Bởi đó có câu « thiên võng sơ sơ khô nhi bất lậu » nghĩa là « lưới trời căng sơ sơ thế mà giặc Khôi không thoát được ».

Quan viên tám họ vỗ tay tán thưởng đôm đốp, khi đó tôi liền đứng dậy định cãi chính lời nói nguy-biện của bạn tôi đã sửa câu trong sách để bịp thích-giả nhưng chợt tôi nhìn thấy một cô phù dâu đang say sưa đưa mắt liếc nhìn « trao đổi tình cảm » với L.C.S. Tôi vọt ngồi xuống ngay vì tôi đã hiểu giá trị của những câu chuyện hoặc những bài thơ xuất khẩu trong bữa tiệc cưới là để « lấy le ».

Q. B.

CHUYỆN VUI LỊCH-SỬ

DIỆU * HUYỀN

Minh ơi!

*Một cậu học-trò Sài-gòn, 20 tuổi, được
Hoàng-đế Đức Guillaume II tiếp-kiến
năm 1913 tại Berlin*

DOC xong quyển « Lương-ngọc-Quyển » do nhà Tân Việt xuất bản, bà Tú gấp sách để trên bàn, ngồi trầm-ngâm nghĩ-ngợi. Ông Tú ở phòng tắm hước vào, mặc quần xà-lông, mang guốc, chiếc khăn bông lớn choàng ngang lưng. Ông cúi xuống hôn yêu trên hai gò má của vợ và mỉm cười hỏi:
— Chắc Minh lại sắp sửa « Minh ơi! » đấy chứ gì?

Bà Tú âu-yếm nắm tay chồng:
— Minh ơi! Té ra từ hồi 1905 đã có một cậu học trò đồ Nho Việt Nam, 20 tuổi, mạo hiểm trốn qua Nhật-bổn để làm cách mạng chống Pháp, Minh nhỉ!

Ông Tú cười:

— Anh đoán đúng mà! Hễ lần nào anh thấy Minh ngồi suy nghĩ, đôi mắt nhìn Gina Lollobrigida của Minh không chớp, là anh

chờ mình gọi: « Minh ơi! »... Nhưng Minh cho anh đi chải tóc đã chứ! Minh có thể yêu cái đầu mới gội-hôm-xôm này không?

Bà Tú cười, buông tay chồng. Ông Tú đến tủ kiến, vừa chải tóc vừa nói với cái giọng « lấy lệ »:

— Chuyện Minh hồi đó cũ rích, ai cũng biết? Cậu Ba Quyển, con trai cụ Cử Lương-văn-Can ở phố hàng Đào, Hà Nội, trốn sang Nhật năm 1905 là một trong mấy trăm thanh-niên ta hồi bấy giờ theo tiếng gọi của Cụ Sào-Nam sang học bên Nhật để làm Cách-mạng, thì người Việt Nam nào ngày nay lại không biết! Minh vừa đọc quyển sách gì đó?

— Lương-ngọc-Quyển.

— Ồ! Tài-liệu Lịch-sử đó, anh đã đọc hồi mới 7 tuổi.

— Minh nói đốc! Hồi Minh 7 tuổi, quyển sách này chưa ra đời, Minh chỉ lòe em thôi!

— Anh chưa đọc, nhưng Papa đã kể cho anh nghe hết rồi. Sau này cũng có nhiều sách Sử-học chép lại các cuộc vận động cách mạng chống Pháp từ hồi Pháp mới đổ-bộ lên xứ mình. Nhưng có một chuyện lý thú nhất mà anh chưa thấy sách nào nhắc đến.

— Chuyện gì, Minh?

— Chuyện này thú-vị lắm, mà anh chưa nói cho ai biết.

— Minh cũng không nói cho em biết sao?

— Thủng-thẳng...

Anh phải đi ăn một củ khoai lang đã nhé. Anh vừa ăn vừa nói cũng được.

Ông Tú ngồi bệt xuống đất lột vỏ khoai, liền nhiên nói tiếp:

— Minh biết bài thơ: « Chiếc xe máy » không?

— Minh đọc em nghe.

— Đây là nói chiếc xe máy hồi năm 1910 lận đó!

*Đường đời giông-ruột cứ lui-cui
Xe máy chề què, lại ghét dui!*

— Xe máy sao lại què, sao lại dui?

— Xe máy hồi đó không có đèn, như không có mắt vậy, là dui chớ sao! Què, là đi cà-dot cà-dot, vì xe máy hồi đó bánh cao-su đặc, chạy xóc lăm. Để anh đọc hết:

*Nhật-nguyệt hai vàng, lăn mãi
lội,*

*Phong - trần một bước, quyết
không lui.*

*Ngàn trùng non-nước công nào
nề,*

*Muôn dặm cõi bờ chỉ chẳng
người.*

*Ưa-đúc bằng chi? Sao rần-rời?
Thưa rằng: ấy thiệt sắt già trụi!*

— Bài thơ có ý nghĩa quá, mà của ai đó, Minh?

— Của Mạnh-Tự:

— Mạnh-Tự là học-trò ông Khổng Tử đó hả? Ông Mạnh-Tự cũng đi xe máy sao?

Ông Tú cười, sắc cả khoai lang ra:

— Mạnh-Tự, chớ không phải Mạnh-Tử. Mạnh-Tự là biệt-hiệu của cậu học-trò Trương-duy-Toản, 17 tuổi, học tại Sài-gòn này hồi năm 1910. Nghe bài thơ « Chiếc xe máy » đó, Minh cũng thấy rằng cậu ta có óc cách-mạng, có khi-phách anh hùng, quyết « đi tới » « không đi lui », lòng dạ « bằng sắt », như... Chiếc xe máy của cậu! Lúc bấy giờ, cũng hưởng-ưng tiếng gọi ái-quốc của Cụ Phan-Bội-Châu, từ Nhật-bổn đưa về tại đất Nam-Việt này và Nhật là ở ngay đô-thị Sài-gòn, có một người Việt tên là Trần-chánh-Chiếu, vì theo đạo Thiên Chúa nên thường gọi là Gilbert Chếu, lập một Hội-kín tên là Minh-Tân Hội lên-lút cổ động thanh-niên ta trốn qua Nhật để theo Cụ Phan làm Cách-mạng.

— Trong quyển « Lương-ngọc-Quyển » em vừa coi cũng có nói số người ra đi tại Sài-gòn đến năm, sáu chục, Minh à.

— Ờ, nhưng trong số đó có một cậu ra đi lạc đường, mà không thấy sách nào nói đến. Chính là cậu học trò Trương

duy-Toản, biệt-hiệu là Mạnh-Tự tác-giả bài thơ « *Chiếc xe máy* ». Cậu ta ra đi, vào năm 1913, một đêm tối trời, xuống Vũng-Tàu có một chiếc ghe bí mật đón chở cậu ra một chiếc tàu thủy của Pháp đậu trong bến. Đêm ấy ở Vũng-Tàu có hai chiếc tàu đậu, một chiếc sắp nhổ neo qua Hồng-Kông, một chiếc từ Hồng-Kông về sắp nhổ neo qua Pháp. Đàng lẽ cậu phải được đưa lên chiếc tàu đi Hồng-kông, ở đấy có một anh thủy thủ Việt, người đồng-chí, sẽ lái đưa cậu sang Nhật. Không dè, anh lái ghe bí-mật kia lại chở lộn cậu Trương-duy-Toản ra chiếc tàu qua Pháp. Ở đây không có đồng-chí của Đảng. Nhưng cậu cũng leo đại lên tàu, gặp một người lính Thủy Pháp. Ngạc nhiên ông hỏi cậu là ai? Cậu đi đâu? Cậu Toản nói được tiếng Pháp chút ít và lanh trí khôn, cậu nói cậu thích đi du-lich qua Pháp, vì cậu yêu nước Pháp lắm, nhưng cậu không có tiền, cậu phải trốn đi. Thấy cậu bé dễ thương, anh lính Thủy Pháp vui-vẻ hỏi:

— Tên em là gì?

— Tên em là Mạnh-Tự.

Anh lính thủy Pháp, phì cười:

— Mạnh-Tự hả? Em là học-trò ông Khổng-Tử hả? (Mencius? Mais tu es un disciple de Confucius?).

Té ra anh lính Thủy Pháp ấy cũng giống như Minh hỏi anh hồi nãy!

Thích khôi-hài và vui tính

cũng như bầu hết các anh lính Thủy Pháp, anh ta dòm trước dòm sau không thấy ai, liền ngoác cậu đi theo anh xuống tận dưới hầm tàu, giấu cậu dưới đó.

Thế là đáng lẽ đi Nhật-bồn, cậu Trương-duy-Toản lại đi lạc đường sang Pháp. Đến Pháp, cậu nhớ hồi còn ở Sài-gòn các đồng-chí hội Minh-Tân có tuyên truyền rằng Đức sắp sửa đánh Pháp (lúc bấy giờ là 1913) thì đảng Cách mạng Việt-nam sẽ tìm cách nhờ nước Đức giúp cho Cách mạng Việt nam đánh đuổi Pháp ra khỏi Đông-Dương. Cậu học trò Trương-duy-Toản bấy giờ đã 20 tuổi, bền cương-quyết sang Đức để vận-động thực-hiện chủ-trương ấy. Cậu đi tuốt qua Berlin, Kinh-đô Đức, và nhất-định xin yết-kiến Hoàng-đế Đức-quốc là Guillaume II.

Bà Tú cười:

— Táo-bạo nhỉ!

— Tuổi thanh-niên mà, Minh! Hàng-hải lắm! Vả lại, cậu tự sánh cậu như chiếc xe máy mà lại! Cứ đi tới, không đi lui. Gan dạ bằng sắt, cho tên: Ngàn trùng non nước, công nào nệ, mà: Muôn dặm cõi bờ, chẳng chỉ người!

Bài thơ xe máy ấy diễn tả hết khí-chí của cậu học-trò Trương-duy-Toản.

— Rồi cậu ấy có gặp được Hoàng-đế nước Đức không?

— Ở đời nhiều khi liều mạng

thì được. Minh à. Chính Pháp cũng có câu tục ngữ: *Qui ne risque rien n'a rien*. Ai không liều lĩnh thì không được gì cả. Mấy ngày đầu, cậu tìm đủ cách để xin vô Cung-điện Hoàng-đế, nhưng không được. Một hôm cậu không xin phép ai hết, cứ đi đại vào. Người lính gác chặn lại, thì cậu la to lên cho nhiều người nghe.

— Tôi xin yết-kiến Hoàng-đế nước Đức!

Binh-lính xúm-xít lại hỏi. Trương-duy-Toản khẳng-khái trả lời:

— Tôi là người An-nam-mít, bị Pháp xâm-lãng quê-hương tôi. Tôi nhất-định đến cầu cứu Hoàng-đế nước Đức đem quân qua cứu nước tôi.

Sau cùng, cậu chuyện lạ-lùng hi-hữu của cậu bé « An-nam-mít » được đến tai vua Guillaume II đang làm việc trong Cung-điện. Nhà vua truyền lệnh gọi cậu vào. Minh đã thấy hình chụp vua Guillaume II, mặt mũi dữ-lợn, đội cái nón sắt nhọn, ghê lắm há! Vậy mà khi trông thấy cậu học trò « An-nam-mít » 20 tuổi từ Sài-gòn trốn qua cầu-cứu ông, ông cũng thương hại, đưa tay vuốt tóc cậu:

— Trò còn con nít lắm! Trò phải đi học đã! Để tôi gọi trò qua Tổng-Thống Pháp, là ông Poincaré.

Cậu Trương-duy-Toản xanh mặt:

— Ôi thôi! Nếu Hoàng-thượng gọi tôi qua Tổng-Thống Pháp, thì ông ấy chặt đầu tôi còn chi?

— Không. Trẫm viết thư cho ông Poincaré. Ông là bạn thân của Trẫm. Giữa nước Đức và nước Pháp chưa có chiến-tranh đâu. Trẫm gửi gắm trò cho ông ấy, và khuyên ông ấy cho trò vô học trong một Lycée ở Paris. Trò cứ tin rằng ông Tổng Thống sẽ không chặt đầu trò đâu.

Nói xong, Hoàng-đế Guillaume II liền viết một bức thư thân-mật gửi Tổng-Thống Pháp và trao tay cậu Trương-duy-Toản.

— Minh ơi, lúc đó Đức và Pháp sắp đánh nhau thật mà, sao Guillaume II không dùng Trương-duy-Toản, lại gửi trả cậu cho Tổng-Thống Pháp Poincaré, là có ác-ý chi vậy?

— Cử-chỉ của Guillaume II như thế là sâu-sắc lắm đấy, chứ Minh. Một là ông nghi rằng Trương-duy-Toản có lẽ làm gián-điệp cho Pháp chăng nên ông mới mai trả lại cho Tổng-Thống Pháp. Hai là ông nghĩ rằng nếu quả thật cậu học-trò này từ xứ « An-Nam » qua kêu cầu-cứu ông, thì ông gọi cậu lại cho Tổng-Thống Pháp để cho Pháp biết rằng: đó, Pháp cai-trị Đông-Dương tàn ác quá nên chỉ nhân dân ta thôi, cho đến đổi một cậu con-nít cũng không chịu nổi phải qua cầu cứu Đức! Đây là vua Đức Guillaume II chơi xỏ ông Tổng-Thống Poincaré và cả nước Pháp đấy chứ.

— Rồi Trương-duy-Toản có đưa thư cho Tổng-Thống Poincaré không ?

— Có. Trương-duy-Toản cầm thư qua Paris, vì trong thư vua Đức kể rõ cho Poincaré nghe tại sao cậu học-trò « An nam-mít » qua kêu cầu - cứu ông, nhưng vì ông thấy cậu còn nhỏ tuổi quá, nên xin gửi gắm cậu cho chính phủ Pháp, để Pháp cho cậu đi học. Vua Đức tỏ ý hoàn toàn tin tưởng Tổng-Thống Pháp lấy lòng nhơn-đạo mà đối xử với cậu học-trò kia. Bức thư đến tay ông Poincaré. Ông này xem thư của Vua Đức, lòng tức-giận lắm, nhưng sợ lộ chuyện ra thế giới biết được thì không tốt đẹp gì. Ông liền gửi cậu trở về Sài-gòn, và viết thư riêng cho ông Toàn quyền Albert Sarraut, can-đận đối đãi tử-tế. Trương-Duy-Toản được cấp giấy tờ của Tôn-Thống Pháp cho về Sài-gòn, có một nhân-viên của chính-phủ Paris đi theo tiễn cậu xuống tàu. Trương-Duy-Toản về đến Sài-gòn thì được một đại-diện của ông Thống-Đốc « Nam-Kỳ » đón tận bến tàu. Qua về dinh Lagran-

dière, tức là Dinh Gia-Long hiện giờ. Ông Thống-Đốc Nam-Kỳ đỡ-dành Trương-duy-Toản, rồi khuyên cậu chăm học. Trương-Duy-Toản, được trả về tự-do, không bị « chặt đầu », cũng không bị giam-cầm gì cả.

— Rồi sau Trương-duy-Toản làm gì ?

— Sau đó, ông làm chủ một tờ nhật báo ở Sài-gòn.

Và ông tiếp-tục làm thơ. Thơ ông nhiều bài rất hay, vẫn ngụ khí-phách anh-hùng và lòng yêu nước chân thành. Ông chết năm 1957 tại Bàn-Cờ, thọ 73 tuổi, để lại một tập thơ đề là Mạnh-Tự thi-tập, chép tay, tặng Cụ bạn già thân nhất của Cụ ở Chi-lăng, Gia-định.

— Chuyện cũng lý-thú thật đấy, Minh nhỉ !

— Một chuyện vui ở bên lề Lịch-sử.

Ông Tú vừa nói vừa ăn cũng vừa hết 3 củ khoai lang...

DIỆU HUYỀN

(Chép trong quyển tặc-ký của Y)

★ Nghe lời chê bai mà giận là làm mồi cho người gièm pha.

Nghe lời khen ngợi mà mừng là làm mồi cho người nịnh hót

VĂN-TRUNG-TỬ

★ Người ta ở đời, nếu trong lòng không tự đắc thì đi đến đâu mà chẳng khổ ?

Nếu trong lòng thân nhiên thì đi đến đâu mà chẳng sướng ?

MÃ TỒN

★ Kẻ nào tấm thân được nhàn nhá thì ý chí thường hẹp hòi.

GIA NGŨ



(Tiếp theo P. T. số 3)

NHƯNG... xin quý bạn đọc chỉ nên xem như là một giả thuyết thôi, một giả thuyết đã làm cho chúng tôi suy nghĩ tìm tòi mấy năm trời, nay mới dám viết vài trang đề gọi là góp phần xây dựng trong kho tàng sử liệu của nước nhà.

Xin mời quý bạn cùng tôi vào câu chuyện :

★

Một hôm chúng tôi đến chơi nhà Ông cụ, mục đích để nhờ ông giải thích mấy câu thơ chữ nho và tìm hiểu một vài điển tích khác. Không biết câu chuyện qua lại thế nào, tình cờ mấy chữ Quang Trung Nguyễn Huệ được nhắc nhở đến. Thế là chúng tôi chỉ bàn quanh quẩn về sự nghiệp của Người Tây Sơn lừng danh muôn thuở.

Ông cụ buồn buồn hỏi chúng tôi :

— Thế mà con người anh hùng ấy có được một đền thờ để mọi người hoài niệm, lễ bái không ?

Rồi không đợi chúng tôi trả lời, ông chậm rãi :

— Làm gì mà có được đền thờ. Ai dám lập đền thờ !

Chúng tôi chỉ cúi đầu im lặng và suy nghĩ : chắc nhà Nguyễn cấm ngặt không cho lập chữ gì (Hiện tại, bình như ở Bình-định người ta đang trùng tu đền thờ vua Quang Trung mà trước đây dân gian chúng ta lập nên rồi sau bị chiến tranh tàn phá). Vô tình chúng tôi bộc lộ :

— Vua Quang Trung nhà Tây Sơn, đền thờ cũng không, năm xương tàn cũng không còn ; càng buồn thảm hơn là phải bị tán thành bột, rồi tiêu tan.

Bỗng nhiên ông cụ lúc lắc đầu, xua tay bảo :

— Không, không, diêm này còn nghi ngờ quá các anh ạ. Tôi biết các anh lâu nay chỉ tin vào sách vở, cho là năm xương của vua Quang Trung bị tán thành bột rồi tiêu tan. Mọi người, từ trước đến nay đều tin như thế cả.

Nhưng các anh nên hiểu rằng năm xương tàn của vua Quang Trung **Còn mà không còn, không còn mà lại còn.**

Thật là vô lý, ông cụ làm cho chúng tôi đi từ mộng sang thực, rồi từ thực trở về mộng.

Trong lúc đó, đôi mắt ông lim dim như hồi tưởng lại cái gì xa xăm lắm. Chúng tôi vẫn đợi chờ ông giải thích :

— Anh là chỗ quen biết, tôi nói rõ cho anh hay để anh có dịp tìm tôi thêm sử liệu. Tổ phụ tôi (trong này gọi là Ông Cao, người để ra ông cố) là người phò vua Gia long từ lúc đẩy nghiệp đến đời vua Minh Mệnh được thêm 10 năm nữa mới mất, thọ trên 80 tuổi. Đó là Nguyễn Văn Hiếu, người từng đi qua Tàu, qua Xiêm, người đã đào các con sông đào ở kinh thành Huế ; và là người tra chép đặt sự đã để lại trong gia phả chúng tôi một tài liệu quý giá vô song.

Chúng tôi vội muốn hỏi một điều, nhưng ông cụ đã lệ làng khoát tay mỉm cười thuật tiếp :

— Thật là không ai ngờ, trong đặt sự ấy lại có kẻ ranh rọt cuộc đời oanh liệt của vua Quang

Trung. Năm xương tàn của Người, Tây Sơn bị đào lên cả, được phơi ra giữa chợ, tươi đỏ do bắn vào, trước mặt Nguyễn Quang Toàn và cả bọn cận thần : Trần Quang Diệu, Bùi thị Xuân để cho Quang Toàn động lòng bi thiết.

Các anh cũng nên nhớ rằng trong đặt sự ấy cũng có nói việc hành trình cả bọn chiến bại, đồng thời với sự phơi xương các vị anh hùng Tây Sơn thì ở chốn cố đô này, sau khi bắt được chừng hai tháng.

Còn xương của vua Quang Trung đào lên được ở đâu không thấy nói. Đây là một diêm thắc mắc chung cho cả mọi người.

Sau cuộc hành hình, đồng xương có bị tán bột và đổ đi, trong đặt sự không thấy đá động gì. Nhưng chỉ thấy có hai chiếc ghè sành đựng hài cốt, trên miệng dầy nắp xiềng lại, rồi dùng roi quất vào trị tội. Xong đem giam vào ngục tối.

Câu chuyện đến đây làm cho chúng tôi nhớ chuyện Mộ của Tả quân Lê-văn-Duyệt bị nhà vua xiềng lại, và phải đòn. Chúng tôi hỏi :

— Thế nghĩa là còn mà không còn, không còn mà lại còn ? Hiện tại thì sao ? Các tài liệu ?

— Khoan, thông thả một tí, các anh ! Câu chuyện tôi trình bày chưa hết, đừng vội, chúng ta phải đả đo suy nghĩ, tìm hiểu căn nguyên.

Thật là nóng ruột, thế mà ông cụ cứ thông thả :

— Tài liệu đặt sự này, người anh tôi giữ lấy. Trước đây ông Đào-duy-Anh có đến mượn tham khảo. Nhưng chắc các anh cũng thừa hiểu rằng lục lợi gia phả là điều hệ trọng, huống hồ cho người lạ xem xét thì càng không thể. Hơn nữa cho mượn đi để chụp hình nghiên cứu, chúng tôi sợ thất lạc của di báu ông bà để lại. Vì thế ông Đào không mượn được, và nên nhớ đó là những lý lẽ của anh tôi, người có quyền giữ gìn.

Tự nhiên, ông nhìn chúng tôi có vẻ buồn thương nhớ tiếc :

— Cả gia phả dòng họ phần nhiều bị thất lạc rồi mấy anh ạ, trong thời gian khói lửa. Anh em chúng tôi khi hồi cư lại đào lên thì than ôi ! Nhiều tập giấy quý báu chôn cất bấy giờ chỉ là một hủ nước bầy nhầy. Giá còn cuốn đặt sự ấy thì khỏi nói rồi. Bấy giờ có hùng biện gì đi nữa, chưa chắc ai đã tin. Anh em chúng tôi thường trách anh tôi trước đây không cho ông Đào mượn, thì anh tôi chỉ xin đừng nhắc lại nữa, thêm đau lòng.

— Thưa cụ, nghĩa là cuốn đặt sự có ghi chép được sự nghiệp của vua Quang Trung không còn mảnh nào hết ? Thật tiếc quá ! Tiếc quá !

Câu chuyện làm chúng tôi say sưa, nửa tin, nửa ngờ ; vừa muốn đứng dậy cáo từ, bỗng nhớ lại hai

chiếc ghè sành đựng xương tàn của vua Quang Trung, vội hỏi :

— Hai chiếc ghè ấy chứa toàn xương của vua Quang Trung ? Còn xương Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, sao không nghe nói đến ?

— Thật là một nghi vấn, khó lòng giải thích được. Nguyễn Nhạc, hay Nguyễn Lữ, mà không chừng 2 ghè sành đựng đồng xương của ba anh em Tây Sơn cũng nên. Rất tiếc cuốn đặt sự mất rồi, nếu còn ta tìm hiểu thêm chi tiết.

— Nhưng thưa cụ, cụ thử cố nhớ lại mộ phần của vua Quang Trung có được ghi chép chỗ nào không ? Nhà Nguyễn có biết mới đào được chứ !

— Thật là bí mật ! Chắc các sử gia chưa tìm được điều này. Các anh học sử không nghe nói đến điều này à ? Hoàn toàn mù mịt !

— Thưa cụ, không ; còn hai chiếc ghè sành hiện tại vẫn còn hay không ?

Về mặt ông trở nên nghiêm trang lạ thường, ông cụ gật đầu cất tiếng :

— Còn mà không còn, không còn mà còn ! Câu chuyện này nghe ra có vẻ thần thoại quá. Các anh có tin không ? Và có thích nghe không ?

Chúng tôi dạ, dạ thích thú biết nhường nào ! Xin cụ cứ kể.

« Một buổi chiều mát dịu, lúc mặt trời sắp lặn, có một vị quan lễ bộ đang thả bước thông dong

đạo chơi qua các khu vườn. Vô tình vị quan lần bước đến một gốc cây rồi dừng lại. Bỗng thấy hình như có bóng người nhìn mình chòng chọc, rồi bỏ đi vào phía trong. Vị quan liền đuổi theo, nhưng đuổi theo kịp thì thấy bóng người kia đi vào trong một căn phòng. Là lũng hơn nữa là căn phòng được đóng kín mít. Vị quan bèn cho người mở cửa xem xét, không thấy gì cả, mà chỉ có hai chiếc ghế sành đầy bụi bám bị dây xích ràng rịt. Hỏi ra không ai biết ghế gì cả, vì thời gian lâu qua không người nào để ý. Suy cứu lại, mới hay đó là 2 ghế từ đời Gia Long, đựng hai cốt của các vị anh hùng Tây Sơn.

Vị quan này từ khi thấy bóng người kia, trong người cảm thấy bồn chồn lạ, bèn sai người sàn sóc hương khói. Nhưng không một tên lính nào dám lại gần quét dọn. Trong lúc đó, có một tên lính dám xin coi việc đó, rồi cũng không còn ai để ý nữa.

Cho đến khi kinh thành gặp tai biến (đời vua Hàm Nghi) hai chiếc ghế đựng cốt và tên lính kia đều mất dạng.

— Thưa cụ thể là bây giờ mất hẳn?

— Không, câu chuyện đến đây mới lạ lũng làm sao! Các anh chắc không tin cái gì không thực tế. Và nghe ra chắc không một ai tin cả. Ghế ấy không mất vì có người thấy có một người gánh ra đi cửa tây. Nhưng chẳng

ai để ý làm gì. Chỉ thấy người gánh 2 chiếc ghế chạy được vài trăm thước rồi như phép gì lạ làng chạy nhanh lắm, nhắm hướng núi.

— Thưa cụ, 2 chiếc ghế bây giờ chắc còn?

— Theo tôi, thì tôi cũng không tin lắm. Nhưng không thể nào không bản khoản nêu vài câu hỏi để các anh suy nghiệm: Người lính kia sao lại xin tình nguyện coi sóc 2 chiếc ghế kia? Có lẽ là người dòng họ nhà Tây Sơn, đổi tên tuổi xin vào lính, để có dịp đem 2 cốt tổ tiên đi an táng cho khỏi đau lòng. Nhưng đi về đâu? Ghế nặng sao chạy lạ làng được mà lại nhắm hướng núi mà chạy. Chắc phải bằng rừng lộ suối! Và có lẽ tên lính đem hai cốt ấy về nguyên quán chôn cất giấu giếm. Phải chăng nhờ hồn lính của Nguyễn Huệ xui khiến tên lính dòng họ mình mang đi kéo dề chiến tranh phá hủy, mất mát năm xương tàn. Thời gian qua không biết dòng họ nhà Tây Sơn có còn ai trốn thoát sống sót để lãnh công việc ấy không?

Nếu bảo cho rằng có kẻ trộm nào muốn đoạt 2 chiếc ghế thì có thể giải thích dễ dàng. Trong lúc kinh thành loạn lạc mạnh ai nấy chạy thoát thân, không tội gì mà gánh cái của báo đời ấy.

Nói đến đây ông cụ tự nhiên nhìn chúng tôi hỏi:

— Các anh có tin không. Có tin còn mà không còn, không còn mà lại còn? Không một ai dám quả quyết chuyện năm xương tàn của vua Quang Trung Nguyễn Huệ còn hay mất được.

Câu chuyện tình cờ đến đây làm cho chúng tôi suy nghĩ mung lung lắm: nửa tin nửa ngờ, nửa thực, nửa mộng. Trong lúc đó ông cụ vẫn trầm ngâm không nói thêm điều gì nữa.

Chúng tôi vội cáo từ, không dám làm mất thì giờ quý báu của ông nữa.

Thời gian qua chúng tôi cố sưu tầm thêm các tài liệu khác, nhưng không thêm được tí gì gọi là sáng rõ hơn. Các học giả ở

Huế mà chúng tôi quen biết cũng nói như trăm ngàn lời mà các sách đã ghi chép từ trước đến nay. Lẽ ra chúng tôi viết mấy hàng chữ này đã lâu nhưng chưa dám công hiến quý bạn đọc vì còn suy cứu đã. Nhưng vẫn mờ mịt về năm xương tàn của vua Quang Trung và mộ phần của người anh hùng Tây Sơn.

Các bạn có tin hay không đó là quyền của quý bạn. Nhưng bất cứ chuyện gì nhất là chuyện lịch sử chúng ta cùng nhau đi từ giả thuyết để lần đến chân lý nơi phương trời xán lạn hầu xóa tan cảnh mây mờ đã mấy trăm năm.

★ « TIN VỊT-CỒ ! »

Hồi tháng 9 năm 1952, một tờ báo tại Mỹ phóng ra một « tin vịt » là ông Cordell Hull đã từ trần. Sự thật ông C. Hull chỉ bị bệnh nặng nhưng chưa đến nỗi chết. Vừa khi đó Tổng Thống Truman tới Chicago nhận được tin trên. Tổng Thống liền cho công bố 1 bản thông cáo: « Dân chúng Mỹ và tôi rất lấy làm thương cảm vì cái chết của ông Cordell Hull, một chánh trị gia đại danh ».

Liền đó một tin điện khẩn cấp đánh cho ông Truman hay sự thật và hai giờ sau Tổng Thống liền cho công bố một bản thông cáo khác:

« Tôi hết sức vui mừng khi biết rằng tin về cái chết của ông Cordell Hull là một... tin-vịt ».

Q. B.

★ LIÊM KHIẾT

Một vị thượng-thư Triều-xưa ngày kia chợt thấy tên giúp việc tin-cần của mình đã ngấm-ngấm đánh cắp tiền bạc, liền bảo nó:

— Quít, từ nay trở đi tao tăng lương cho mày, ăn tiêu cho đủ, đừng ăn cắp của tao nữa nghe không?

Quít trả lời: — Thưa Ngài, tôi rất tiếc không thể ưng thuận lời đề-nghị của Ngài được, vì như vậy quả thật bất công. Tôi sẽ bị lỗ quá nhiều.

NGUYỄN-THÁI

Y. Phuo Niê Sinh

== CÔ BẠCH-YẾN ==



MONG tuần qua ban Giám-Đốc trường nữ trung học Trung-Vương đã ra lệnh ngăn cấm, không cho các nữ sinh mặc áo eo và mỏng. Do đó vấn đề phục sức của nữ sinh nói riêng và phụ nữ nói chung đã gây nên một luồng dư luận khá xôn xao.

Sở dĩ vấn-đề ấy được nêu ra, vì gần đây có một số chị em nữ sinh đã có một lối ăn-mặc quá dễ dãi, nếu không nói là rất sỗ-sàng. Nếu tay các bạn ấy không ôm cái cặp da thì ta có thể lầm đó là một cô gái ăn chơi, hay là một vũ-nữ chẳng hạn. Với chiếc áo quá mỏng manh, các cô ta cố ý phô bày ra những nét đẹp trong thân-thể mà đáng lý một

thiếu nữ thủy-mị, đoan trang cần phải giữ-gìn kín-đáo. Những người béo thì để lộ ra cho thiên hạ thấy những thớ thịt chắc nịch qua làn vải thưa. Lối phục sức lằng-lơ ấy, nếu có làm cho thỏa-mãn đôi mắt những hạng thanh-niên thích dục-vong, chơi-bời, đàng-điểm, thì, trái lại, nó cũng làm cho xốn mắt những người đứng đắn trang nghiêm.

Tôi còn nhớ cách đây không lâu lắm, một buổi chiều vào giờ các công tư sở tan việc, ngoài đường đông đặc những xe cộ qua lại, khi ấy bên đường một cô nữ sinh mặc một bộ quần áo rất mỏng bó sát vào người cô ta để nổi bật lên những đường cong đầy khiêu gợi, cô ấy đạp

xe chạy chậm rãi bên đường thì phía sau có một thanh niên cứ mãi nhìn cái thân hình gàn như loả-lồ kia mà đắm xe vào một chiếc Taxi lúc nào không biết. Lại một hôm tôi đi ngoài chợ Saigon, bỗng thấy trước mặt một bà đã có tuổi, thân hình mập béo mặc chiếc áo ny-lon trắng, bên trong chỉ đeo xu-chiên, không có sơ-mi và mặc quần quá mỏng đứng đĩnh đi dạo phố giữa muôn ngàn cặp mắt chế nhạo của mọi người. Hai chàng thanh niên cũng chăm chú nhìn bà ta rồi ngó nhau cười. Tôi cảm thấy khó chịu, quay mặt đi.

Sở dĩ ngày nay một số phụ nữ ăn mặc hở hên như thế, một phần lớn là do các phim ci-né ngoại quốc trình bày trên màn bạc những hình ảnh quá lằng-lơ. Một số chị em phụ nữ nhìn thấy các cô đào Âu Mỹ hở hên kêu gọi thì đắm ra ham muốn và... bắt chước. Nên nói rằng phục sức và trang điểm là một trong những yếu tố quan trọng trong đời sống của phụ nữ. Cũng như người đàn ông, đàn bà và cô thiếu nữ đều cần phải săn sóc đến y phục của mình. Ưu điểm của phụ nữ là đẹp, thì người con gái từ tuổi trưởng thành trở lên nên có y phục đẹp để, đôi chút trang sức và ăn mặc cũng nên đúng theo thời trang. Đó vừa là vấn đề thẩm mỹ vừa là vấn đề phẩm giá: chỉ có người phụ nữ không biết tự trọng thì mới không săn sóc đến y phục của mình. Không có ai bắt buộc

chúng ta phải mặc áo quần như hai ba chục năm về trước, vì cuộc sống của mỗi thời mỗi tiến, bạn trẻ chúng ta tất nhiên phải thích hợp với thể hệ của mình. Chúng ta đều hoàn toàn đồng ý về sự trang sức mới mẽ từ làn tóc chải chuốt trên đầu qua nếp áo dài mặc trên mình, đến đôi guốc, đôi giày mang nơi chân. Tuy nhiên, chị em thiếu nữ chúng ta cần phải tránh tất cả những cái gì quá lố. Nhất là chị em nữ sinh, còn tuổi đi học bận rộn về bài vở, lo trau dồi trí thức, học hỏi về văn hóa chúng ta không nên theo đòi các mốt lố lăng của hạng gái ăn chơi. Chúng ta không cần để ai phê bình, sự tự trọng phẩm giá của một nữ sinh Việt-Nam buộc chúng ta phải giữ gìn nề-nếp trang nhã của một thiếu nữ có giáo dục.

Chúng ta nên kín đáo một tí trong việc phục sức thì sắc đẹp của chúng ta càng được thanh cao quý trọng hơn.

Chúng ta không tán thành một thiếu số chị em « Nữ - sinh » không thiết tha với học hỏi, mà chỉ thi đua theo lối phục sức lố lăng của một hạng phụ nữ riêng biệt làm các nghề khiêu gợi. Nữ sinh không phải là « Strep-teaseuse », không phải là « vamp » hay « Sexy-girl » ! Nữ-sinh là mầm xanh của Dân tộc cơ mà !

Chúng ta đừng để cho một vài tờ Báo hằng ngày lợi dụng khai thác vấn đề y-phục Nữ sinh để mỉa mai chúng ta. Các bạn Nữ sinh có đồng ý với tôi không ?

NHẠC MƯA S Ầ U



Mưa bay tóc trắng lưng chiều
Cây nghiêng áo biếc, chân xiêu lối vàng
Cung trầm dậy sóng trường giang,
Nửa tư lòng cũ se hàng liễu xanh...
Người ôi ! mắt loạn kinh-thành
Khói sương nhàu tóc, duyên lành tím môi.
Yến-sâm nhạt nửa miệng cười
Đàn hương quén mộng lã lơi phong trần.
Kim liên chừ nát đài xuân
Chén vàng hơn mấy mươi lần trao tay !
Cố nhân ! lạc mấy lần say ?
Buồn lên mi ướt trắng gầy thương yêu.
Gác xưa lịm chết lệ-triều
Song hoang tóc biếc quỳnh-diêu vệt vờ,
Hoàng hoa sắc áo bay mờ
Hồn châu ngọc-ngàn tiếng tơ đêm nào.. ?
Nẻo Tàn mắt lạnh chiêm bao
Ai còn đi chấp trắng sao giữa hồ ?
Trót sinh làm kiếp NGƯỜI THƠ
Thì đường hương óy còn mơ mộng nhiều.

THƯƠNG NGUYỆT



TÔM THẤU

Vật liệu:

Tôm càng, 4, 5 con; lựa tôm còn sống, gạch mới đỏ màu mới tươi.

3 muỗng ăn canh dấm;

3 muỗng đường,

1 séc muỗng muối

1 củ riềng non bằng cỡ ngón tay cái,

1 trái ớt nhỏ,

4 tép tỏi.



★ KỸ-LƯỢNG

Một anh Phò may trả lời cho một khách hàng :

— Thưa Ông, tôi sẽ làm kỹ-lượng ông sẽ có 1 bộ cơm-lê hoàn-toàn. Nhưng Ông vui lòng chờ độ 20 ngày nữa sẽ đến lấy.

— Trời ơi ! (người khách hàng bất-bình la lớn) Làm cả hoàn-vô chỉ mất có 6 ngày ! Huống gì. . .

— Đúng vậy, nhưng ông có để ý xem gần đây nó ra sao không ?

NGUYỄN-THÁI

MÓN ĂN PHỞ-THÔNG

— Bà THƯỜNG-LẠC —

Cách làm

Tôm, cắt đầu lột vỏ; xé trên lưng ra làm hai, vắt ráo nước ướp chút xíu muối : chẻ tre cật tôm đem lên bếp, lửa thiệt ít, nướng, trang trở cho đều, vừa chín là được, đừng để chín quá khô đi không ngon.

Gạch tôm nặn ra để vô chén đá, để chút đường, chút muối, bắt lên bếp cũng đừng nhiều lửa, quậy cho đều vừa thấy hơi trong là được, bắc xuống để nguội.

Tôm xé ra thiệt nhỏ; ớt tỏi đâm nhuyễn, (riềng cũng đâm nhỏ để vào chút xíu nước) nhồi bỏ xác lấy nước để vô chung với tôm, dấm, đường, muối; để vào tìm trộn cho đều nếm thử vừa ăn là được, để gạch vào, phủ mặt tôm.

Những món ăn với « tôm thẩu » Búng, thịt luộc, rau sống, chuối, khế, dưa leo, cải salade.



NGŨ-HỌC

C Ủ A
L Ò
NGỌC
T R Ụ

Giảng-viên
trường
Đại-học
Văn khoa

*

(Tiếp theo P. T. số 3)

HỮA-THÂN, vào năm 200 sau Công - Nguyên có soạn bộ *Thuyết - văn giải-tự*, là bộ tự-điền giải-thích ý-nghĩa và nguồn gốc mỗi chữ. Quyển này là bộ sách căn-bản giúp ích nhiều cho các nhà soạn tự-điền về sau, của nước Tàu.

Chữ Tàu là lối chữ biểu - ý, nếu không biết mặt chữ thì không làm sao đọc được. Và lại, tiếng Tàu không như tiếng ta, có nhiều thổ-âm khác nhau, nên các học-gia mới bày ra phương-pháp *phiên-thiết*, hơi giống như lối nói lái của tiếng ta, để ghi âm theo Trần-Lễ, tác-giả quyển *Thiết-vận khảo*, thì Tôn-Viêm tức Tôn Thúc Nhiên đời Ngụy (220-260) là người bày ra phương-pháp phiên thiết với phép-tắc rõ-ràng.

Khoa tiêu-học ở Tàu lúc nào cũng có người học để khảo - cứu cổ-văn và tiếng Tàu. Đời Đường có quyển *Thiết-vận của Lục-Pháp-Ngôn* (602); đời Tống có quyển *Thiết-vận chỉ chương đồ của Tư-Mã-Quang* (1067); đời Thanh có quyển *Âm - luận của Cố-Viêm-Vũ* (1643). Chánh nhờ tinh-thông khoa phát - âm ngữ-học mà ông này đã định-chánh lại những lời chú - thích của Tống-Nho.

Ngoài việc khảo - cứu tiếng Tàu, người Trung-Hoa vì lẽ giao-thông với ngoại-quốc, cần phải phiên-âm tiếng nước ngoài. Đời Đường, Huyền-Trang đi thỉnh kinh Phật phải phiên-âm tiếng Phạn ra tiếng Tàu. Đời Minh, có *Hội-Thông-Quán* chuyên sự thông - dịch tiếng ngoại - quốc, cũng như gần đây, có *Quốc-lập biên-dịch quán*; cơ-quan của Bộ

Giáo-dục Trung-Hoa Quốc - gia, chuyên việc định-đoạt và phiên-dịch danh - từ tiếng mượn của nước ngoài. Dầu sao với lối chữ biểu-ý, khó mà ghi được đúng âm.

Học-gia Âu-Châu khảo về tiếng Trung-Hoa cũng nhiều; riêng về sách viết bằng Pháp - văn, đáng đề ý có mấy quyển như *Etudes sur la Phonologie chinoise* của B. Karlgren (Upsal 1915), quyển *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite*. — *Les Initiales* (B.E.F.E.O. 1912) và quyển *Le dialecte de Tchang-Ngan sous les Tang* của Henri Maspéro (B. E. F. E. O 1920)...

2. — Ở Việt - Nam. — Khi xưa văn-gia thi - sĩ Việt - Nam dùng chữ Hán và chữ Nôm để trước-tác văn-chương thì-phủ, chữ ít chú-trọng đến việc khảo cứu cổ-văn và âm-vận, thậm chí cũng không có soạn nên bộ tự - vị tiếng Việt.

Đến thế-kỷ XVII, việc truyền-bá đạo Da-tô tủa khắp Á-Châu, mấy linh - mục phải học tiếng người bản - xứ để giảng - đạo. Nhưn thấy chữ nôm và chữ nho khó học khó nhớ, chỉ có hạng tri-thức số ít biết mà thôi, mà bản-phận của mấy vị linh-mục là phải truyền-bá đạo cho quảng

đại quần - chúng, nên các Cha Dòng Tên, phần lớn là người Bồ-Đào-Nha, dùng chữ la - tinh ghi âm tiếng Việt.

Nguyên lúc truyền - giáo tại Nhật, cha Francisco di Xavier có rửa tội cho người công-giáo Nhật tên Yajiro. Ông này mới dùng lối chữ la-tinh mà chế ra thứ chữ *rômaji*, lối chữ này được mấy vị linh-mục áp-dụng để in sách dạy đạo cho người Nhật. Vào thế-kỷ XVII, tại Hội-An có một số người công-giáo Nhật trú - ngụ được các Cha giảng-đạo bằng những sách đạo in chữ rômaji tại Nhật. Vịn theo lối viết ấy, các cha mới áp-dụng bên tiếng Việt và chế ra chữ *Quốc-Ngữ*, nhưng không có dấu giọng. Năm 1624, Cha Alexandre de Rhodes đến Đàng Trong và học tiếng Việt với cố Francisco di Pina. Rồi lúc ra Bắc giảng-đạo, cha de Rhodes nhận thấy các giọng miền này phân-minh nên mới bày ra năm dấu giọng cho chữ quốc-ngữ. Vào năm 1651, ông có xuất-bản tại La-Mã quyển « Tự-Vị Nam-Lạp-Bồ » (*Dictionnaire Annamitico-lusitanum-latinum*). Lối chữ ấy có khác chút ít với chữ ta viết ngày nay.

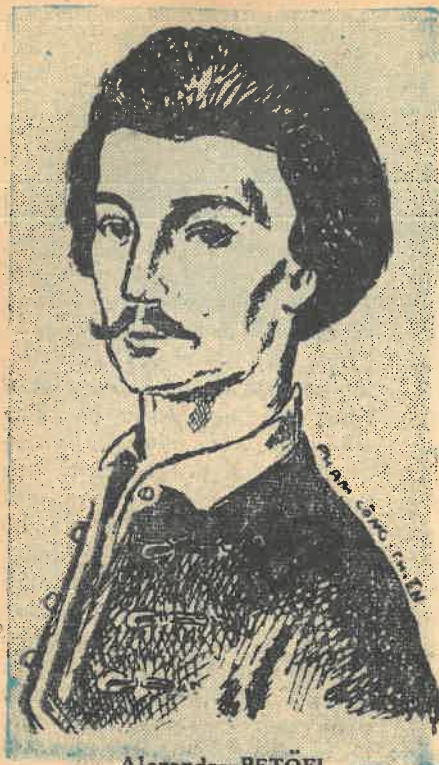
(Còn nữa)

* BẢNG CÁP

Trong bữa tiệc đãi một vị kỹ-sư trẻ mới ở ngoại-quốc về: Ngồi cạnh ông ta có một ông kỹ-sư khác đã già. Viên kỹ-sư trẻ háo thắng làm tăng muốn chộ ông lão:

— Thưa Cụ, Cụ đậu kỹ-sư năm nào?

— Rất tiếc tôi chẳng có mảnh bảng nào cả, nhưng mấy thầy kỹ của tôi toàn là cử-nhân và kỹ sư cả đấy.



Alexandre PETÖFI

(Hình do tác giả vẽ)

*Dậy nào! Hỡi dân Hung... Tô-Quốc kêu gọi chúng ta!
Dù người có làm sao đi nữa, cũng chớ nên bỏ lỡ cơ hội này!
Tự-Do? ... Nó-lệ?....
Hôm nay ta hãy lựa chọn ngay!*



I có ở Budapest vào ngày 15 tháng ba, cách đây một trăm mười năm, đều cảm nghe rộn-ràng tiếng ca rân má oai-hùng từ khu vườn bảo-tàng-viện quốc-gia vắng lại, câu rõ

câu mất... hòa lẫn với tiếng mưa nặng hạt lả-nhải rơi. Ở phải, ngày lịch-sử ấy, ngày 15-3-1848, mưa đổ nhiều, nhiều lắm, có lẽ ông Trời đã khóc cho một chế-độ tàn-bạo đang ngoe-ngậy sắp chết.

ALEXANDRE PETÖFI

NGƯỜI CHỈ SỐNG
CÓ 26 NĂM
MÀ ĐƯỢC TRUY-
PHONG LÀ NHÀ
THƠ VĨ-ĐẠI NHẤT
CỦA
HUNG - GIA - LỢI.

của
PHẠM-CÔNG-THIỆN



Luyện tập các anh chị học-sinh
của tôi (niên-khoá 1955-1956)

Người ta còn nhớ ngày ấy khắp các vách tường ở thành phố đều dán những dòng thơ ái-quốc trên cửa PETÖFI. Và cũng ngày ấy, theo sau PETÖFI, cả một sông người nhiệt-huyết ò-ạt dậy tiếng ca vang khúc hát muôn thuở của dân-tộc.

Như dòng nước lũ, họ chảy phăng - phăng bắt - tuyệt vào những lao-ngục quét sạch nhẵn những gì tiêu-biểu cho chính-sách chuyên-chế của ngoại bang.

Một trăm lẻ tám năm sau, tại một công-trường ở Budapest, con cháu họ dậy tiếng ca lại khúc hát ngày xưa của PETÖFI.

Nếu không có PETÖFI chắc cuộc cách mạng 1848 không được tiếng vang mãnh-liệt như vậy.

PETÖFI là ai? Một liệt-sĩ, một nhà ái-quốc hay một Rouget de Lisle của Hung-gia-Lợi? Phải hết, ông là một liệt-sĩ, một nhà ái-quốc, một Rouget de Lisle và cũng là một thi hào vĩ-đại nhất của dân-tộc Hung-gia-Lợi. PETÖFI là nhà thơ của cuộc cách-mạng năm 1848 và cũng là linh hồn của cuộc cách-mạng 1956.

Cũng như thi-hào Anh John KEATS, đời ông là cái khoảng thời-gian ngắn-ngắn hai mươi sáu năm trời! Đối với cuộc đời của KEATS, tôi cảm thấy bù-ngùi thương-bại. Còn với cuộc đời của PETÖFI, tôi thấy mình phải ngậm-ngùi cúi đầu bái-phục, cũng như đối với thi-hào Đức KÖRNER hay nhạc-sĩ Trung-hoa

LA-HỐI. Những con người hy-sinh hoa-niên cho TỰ-DO của dân-tộc, SỐNG-CÒN của đất Tô và VINH-QUANG của giống-nòi. Họ mới chính là những tấm lá rưng về cõi...



Alexandre PETÖFI chào đời tại Kiskörös đầu xuân năm 1823. Mới sinh ra, ông quá éo-ot, tới nổi mấy bà hàng xóm đều thăm-thi: « Chao ôi! thằng nhỏ mới tí-tí làm sao! Ý-chỉ nó sống được dăm ngày là cao... » Rồi bà đỡ cũng nói với cha ông: « Này bác ạ, chớ quen lớn biết nhau, tôi không muốn giấu-giếm làm gì, thà biết trước để khỏi đau-buồn vô-ích. Cái mạng thằng cháu đây chắc yếu-tử bác ạ... Tôi e rằng cháu nó không thọ được lâu đâu.. » Tội-nghiệp! Ông cụ râu-rầu nét mặt, không biết làm gì hơn là đi thờ-thần lại nhà thờ sụp qui xuống trước thánh-đường, chấp tay thành-kính xin hiển sự sống của đấng con cho thượng-đế lo-lệu.

Phép lạ: PETÖFI không chết như mọi người đều tưởng mà càng lớn ông càng khỏe mạnh thêm lên; cả về đường tinh-thần và vật-chất, ông đều vượt những đấng bạn đồng niên. Ông mau lớn lạ-lùng, thân-hình ông ca-khăng như cà-kheo vậy!

Chớm lớn lên PETÖFI sớm ý-thức một tình-yêu nước vô bờ bến. Một hôm, hồi còn học ở trường tiểu học Kiskörös, một thằng bạn lại trêu ông:

— Mày ơi, mày không phải là dân Hung! Mày là một thằng lai-căn... ờ... lai-căn!...

Chẳng nói chẳng rằng, PETÖFI xắn vào túm cỏ đánh loạn-xì, đến nổi thầy giáo lại can, ông mới chịu thôi; sự thực, cha của PETÖFI không phải là một người Hung chính-tông, ông hơi « lai-căn » một tí. Song đối với PETÖFI, ai nói ông không phải là một người Hung thiệt-tho, ông cho là một điều miệt-thị khả-ố nhất.

Năm 16 tuổi, ông lên thành đô Budapest theo học ban trung-học. Ông bắt đầu nghiên-ngẫu đọc đủ các sách từ CICÉRON tới GESSNER và WIELAND.

PETÖFI rất thích đọc CICÉRON; song, một hôm, người ta bỗng thấy ông bỏ quách CICÉRON đi mà nghiên-ngẫm quyển « Nghệ-thuật yêu » của OVIDE! Nghĩa là PETÖFI bắt đầu yêu... Chao ôi, mới tình đầu mới đẹp, mới thơ, mới mơ-mơ mộng-mộng làm sao! PETÖFI yêu cô gái của một ông mục-sư (GOETHE hồi trẻ cũng yêu cô gái của một ông mục-sư!)

Người ta thường bảo: « Người mình yêu ở cái thửa ban đầu lưu-luyến ấy ít khi là người bạn trăm năm của mình sau này ». Năm 1847, PETÖFI cưới vợ, vợ ông không phải cái cô con gái « hây hây mà đỏ » của ngày xưa ấy, mà là cô con gái của một nhân-vật quan-trọng đương-thời.

Đời của PETÖFI có thể gọi là cuộc đời phiêu-linh của một tên tứ-chiêng giang-hồ. Ông đã từng làm một tên linh luân-lạc bốn phương trời. Có lần người ta thấy ông đi lang-thang tận ngoài biên-cương heo - hút không một xu con dính túi. Có một lần người ta thấy ông làm tên kếp cho một gánh hát rong nghèo-nàn. Nhờ những dịp này đây, ông đã cảm - thông được đại - chúng, sống sát với đại-chúng và rung - động cùng một nhịp đau-thương, khốn-khở với mọi người. Trước đau thương của dân - tộc, PETÖFI nguyện luôn tranh-đấu để đem hạnh-phúc về cho họ.

Vì quá túng - bần quẫn - cùng, ông mới xin làm lính để sống lây-lắt qua ngày, được một thời-gian ngắn, ông phải giải-ngũ vì vương bệnh nặng. Sau khi lành bệnh, ông lại một phen kéo dài kiếp đời lê-thê cùng cực của một tên lãng-tử, giang-hồ.

Biết bao lần PETÖFI đói xuyt chết. Song ông cũng mặc-nhiên cố gắng làm thơ để gửi bán kếm tiền mà sống. Ông gửi bán thi tập đầu lòng của ông. Tất cả các nhà xuất-bản đều từ-chối. Lần cuối cùng, ông kiên - tâm gửi đến nhờ nhà thơ nổi tiếng VÖRÖSMARTY. Lần này, ông thành công. Chẳng những được VÖRÖSMARTY mua bản thảo để xuất - bản, PETÖFI còn được nhà thi-sĩ trừ-danh: này tán - thương, khích - lệ và :

gọi ông về cho giữ một chân biên-tập-viên của tạp-chí.

Thế là từ nay PETÖFI đã hết nom-nớp sợ xuyt chết đói.

Đời ông cũng tạm yên - ổn nhất-thời

Từ đây, ông chỉ lo tìm tòi học hỏi và trừ-trắc đề tự tạo cho mình một địa-vị trong lâu-đài văn-học Hung-gia-lợi.

Lần - lần, PETÖFI nổi danh lừng-lẫy, những tác-phẩm của ông đều được hoan - nghênh nhiệt-liệt. Danh ông át cả thi hào trứ danh VÖRÖSMARTY và ngày nay, PETÖFI được suy-tôn là nhà thơ vĩ-đại nhất của dân-tộc Hung-gia-lợi.

★

Nước Hung bị Áo thống-trị từ thế-kỷ XVI, khời nói, ta cũng biết, dưới một chế-độ tàn-nhẫn, bóc-lột, dân Hung đã phải khốn-cùng đến mực nào.

Bởi thế, lòng họ căm-phẫn đến cao-độ, phong trào phản-kháng càng ngày càng bùng-bộ nổi dậy và lan rộng khắp nơi. Đến tiên-bán thế-kỷ XIX, phong trào vận-động độc-lập xuất hiện toàn-quốc.

Đã từ lâu, PETÖFI đau lòng vì nỗi vong-quốc nên ông hăng-hải tham-gia một tổ-chức cách-mạng trong nước. Năm 1848, cuộc cách-mạng toàn-quốc bộc-phát. Toàn dân đều một lòng hy-sinh cho cuộc đại Hồi-sinh của đất Tở mà lãnh tụ là nhà đại ái-quốc KOSSUTH, đứng sau KOSSUTH là PETÖFI.

KOSSUTH là Linh-Hồn của cuộc Cách Mạng; còn PETÖFI là Nhà Thơ của Cách-Mạng.

Bấy giờ, khắp nước, đi đâu ai cũng nghe vang rân những vần thơ ái-quốc đầy nhiệt-huyết của PETÖFI.

Bài « Đứng dậy ! hỡi dân Hung ! » (chữ Hung : Talpra Magyar !) của ông là ám-hiệu của cuộc cách mạng :

*Dậy nào ! hỡi dân Hung, Tở-Quốc kêu gọi chúng ta !
Dù người có làm sao đi nữa,
cũng chớ nên bỏ lỡ cơ-hội này !*

Tự - do ?... Nó - lệ ?...

Ta hãy lựa chọn ngay !

Chúng ta phát thê, chúng ta phát thê !

Cùng Thiên-đế của tiên-nhân :

Chúng ta không muốn

Chui vào vòng nô-lệ !...

Năm 1849, hàng nghìn dân Hung bị giết tàn nhẫn tại trận chiến Fehéregyháza. Họ lấy máu xương để rửa nhục tổ-quốc, họ đã chết để cho tổ quốc họ sống và nòi giống họ có một chỗ đứng dưới ánh mặt trời.

Hàng nghìn xác người vùi-dập trong một huyết - mã chung không áo - quan, không khăn-liệm. Trong số đó có PETÖFI: Nhà thơ bất-tử của Cách-mạng.

Năm ấy, ông mới có hai mươi sáu tuổi.

Cả mạng sống ba thế-kỷ, rùa sống đến hai trăm năm,

mà con người lại chỉ sống có hai mươi sáu năm tr ? Thật là oái-oăm !

Phải chăng trần-gian là một sân-khấu ?

Mà về phần PETÖFI, vở tuồng đã xong rồi (Acta est fabula = la pièce est jouée. — AUGUSTE) tuy ông chỉ đóng trong chốc-lát, song tôi tin rằng ông rất hài lòng và riêng ông, ông có thể hãnh-diện vì diễn xuất của mình đã đạt tới cái tuyệt-đích của Nghệ-thuật.

★
★ **VÀI VĂN THƠ ĐẸP**
CỦA PETÖFI

Ít có độc-giả nào thạo Hung-ngữ, vì vậy dưới đây tôi xin cử ra những bản dịch ra thơ Pháp để độc-giả tạm có một ý-niệm đại-khái về thơ của PETÖFI. Máy bản dịch ra thơ Pháp dưới đây rất khéo, lột được một phần nào cái hồn của nguyên-tác, nên tôi chép ra đây để độc-giả thưởng-lãm :

★
Tu aimes le printemps
Toi, tu aimes le printemps
Et moi j'aime l'automne ;
Ta vie, c'est le printemps
Et ma vie c'est l'automne

★
Sur tes joues, c'est le printemps
Qui comme rose s'épanouit

Mais mes yeux las sont comme
En automne le soleil gris

★
Il ne me reste plus qu'un pas
Un seul pas en avant,
Et c'est l'accueil glacial
De l'hiver qui m'attend.

★
Mais si tu avançais d'un pas
Et je reculais d'autant
Nous serions tous les deux
En plein été brûlant.

(E. BENCZE dịch)

(Em yêu mùa Xuân, Anh yêu mùa Thu. Đòi em là Xuân, đòi anh là Thu. Mùa Xuân trên đôi má em hé nở như đóa hồng. Song đôi mắt anh mệt mỏi như mắt trời xám-xít mùa Thu. Anh chỉ còn một bước. Chỉ một bước tới thôi, sự tiếp nối lạt-lẽo của mùa Đông sẽ sẵn sàng đón anh. Song nếu em tiến tới một bước và anh lùi lại cũng thế. Đòi ta sẽ ở giữa mùa hè nóng cháy).

★
Une pensée me tourmente
Une pensée sans cesse me tourmente...
Mourir dans un lit bien chaud,
de mort lente,
Comme une fleur, lentement se faner,
Qui est rongée par un ver caché ;
Se consumer en lente agonie,
Telle dans une chambre vide
une bougie...
Ecoute ma prière, Seigneur,
Ne permets pas qu'ainsi je meure.

Que je sois l'arbre, par la foudre frappé
Ou qu'un ouragan du sol a arraché ;
Que je sois le roc, que l'impétueux tonnerre
Du haut des cimes a lancé vers la terre ;
Quand tout les peuples esclaves d'à présent,
Las de porter le joug formeront leurs rangs
Les visages roses, rouges les drapeaux,
Sur les étendards inscrits ces nobles mots :

« Liberté du monde ».
Qu'ils crieront à la ronde,
Qu'ils crieront à l'Orient comme à l'Occident,
Et quand viendront les combattre les tyrans,
Que je tombe là,
Parmi les combats,
C'est là que je veux que le sang quitte mon jeune cœur,
Et quand, une ultime fois, je veux crier mon bonheur,
Que ma voix soit couverte par les clairons,
Le bruit des fers, le tonnerre des canons,
Et que sur mon cadavre des chevaux déchaînés courent, impétueux, au triomphe assuré,
Qu'ils me laissent là, broyé, écrasé...
Qu'on ramasse là mes ossements,
Quand viendra le jour de l'enterrement,

Où avec une grande solennité,
Musique majestueuse, drapeaux voilés,
On mettra les héros dans leur commune tombe,
Qui seront morts pour toi, liberté du monde !
(BENCZE dịch)

(Một ý-tưởng cứ đây - vô lời khôn dứt... Năm chết chầm-chậm trong một cái giường thật ấm như một đóa hoa tàn ủa lâu hồi vì bị một con sâu ăn-kĩ ăn mòn. Năm chết lần hồi như thể trong một phòng trống lạnh với một cây đèn cây leo lét... Chao ôi, lay Thương đẽ, xiz hãy đoái đến lời thành-khẩn của con, lay Thương - đẽ đừng cho con chết như thế. Xiz cho con làm một cái cây bị sết đánh hay bị một con bão nề tung cả rễ khỏi đất ; xin che con làm khổ đá cứng đẽ bị tiếng sấm kinh - hồn đánh từ những đỉnh cao. Khi tất cả các đũa tộc nô - lệ ngày nay, đã chầu ngậy mang ách trâu bò, cùng nhau biên-thành hàng - ngũ, nê một bình hồng với những ngọn hồng kỳ, trên lá cờ phất-phới ghi những hàng chữ cao qui này: « giải phóng nhân-loại ». Họ gào lớn chung quanh họ, họ gào lớn ở Đông phương cũng như ở Tây phương và khi quân tàn bạo đến đánh giết, xin cho con ngã quỵ nơi ấy ở giữa chiến-trận. Nơi ấy con muốn cho máu trào ra từ buồng tim non trẻ của con. Và con muốn, một lần cuối, kêu

reo mừng hạnh-phúc, tiếng con sẽ được hòa lẫn cùng tiếng kèn, tiếng gươm dao, tiếng nổ kinh-hùng của đại-pháo. Và lúc chiến thắng chắc-chắn, những con ngựa tuốt xích sẽ tung chạy hung-hăng đề trên thi-thể của con, con sẽ nằm ở đấy bị tàn nghiền bẹp nát... Rồi khi người ta thu nhặt hài-cốt của con, đến ngày mai táng long-trọng-cực-kỳ, nhạc trầm nghiêm, cờ bay rợp trời. Những bậc anh hùng được táng vào một huyệt-mả chung. Họ chết vì mi, hồi tự-do của Nhân-loại!

★

PETÖFI để lại hậu thế vô số văn thơ tuyệt-tác, song vì khuôn khổ của tạp-chí, nên tôi xin cử ra hai bài trên thôi, trích dịch nhiều quá, e rườm.

Tuy sống có hai mươi sáu năm thôi, nhưng thi-nghiệp của PETÖFI cũng khá phong-phú. Ngoài những văn thơ trữ-tình tuyệt-tác xuất-bản từng kỳ trong khoảng năm 1844 đến 1849, PETÖFI cũng đồng thời cho xuất-bản nhiều bài anh-hùng-ca trường-thiên như:

— Người thợ rèn ở làng (chữ Hung: A helység Ka apáca);

★ TẶNG LƯƠNG

Ông Chủ Hàng nói với thầy ký già định gặp ông ta để xin tăng lương:

— Thầy Hai, nè! quảng-cáo là nhắc đi nhắc lại một luận-điểm; cứ nhét đại vô đầu óc khách hàng dầu họ có lơ dểnh cách mấy đi nữa, nói thét họ cũng phải nghe. Thầy phải nhắc, nhắc, nhắc hoài...

— Dạ thưa ông! Tăng lương, Tăng lương, Tăng lương, Tăng lương, Tăng lương!

Đời ươi

— Gioan, người hùng (chữ Hung: János Vitéz);

— Istok, người điên (chữ Hung: Boiond Istok);

— Người truyền-đạo (chữ Hung: Az Apostol).

Về tác-phẩm tản-văn của ông phải kể vài đoạn-thiên và một quyền-tiểu-thuyết « Dây thừng của Đạo thủ phủ » (chữ Hung: A hóhér Kótele). PETÖFI chỉ thành-cảo một vở-kịch « Cọp và linh-cầu » (Tigris és hiéna).

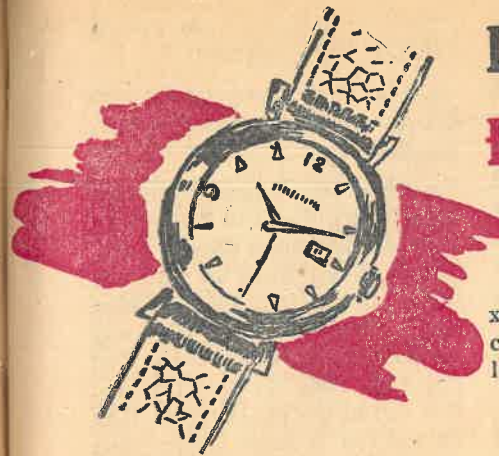
Ngoài ra, PETÖFI cũng có dịch kịch của SHAKESPEARE, thơ của THOMAS MOORE, của SHELLEY và của BÉRANGER. Thơ của PETÖFI ngày nay được dịch ra hầu hết các thứ tiếng ở thế-giới. Không ai còn chối cãi địa-vị tuyệt-đẳng của PETÖFI trong lâu-đài văn-học của Hung-gia-lợi.

Ông chỉ sống có hai mươi sáu năm: « Mệnh ấy yếu nhưng danh ấy thọ » chẳng những thọ trong văn-học Hung-gia-lợi, mà còn trong văn-học thế-giới và trong cả lịch-sử giải-phóng các nước tiểu-dân-tộc!

PHẠM CÔNG-THIỆN

DUYÊN NỢ ĐỒNG HỒ

CÓ BẠCH-YẾN



AI đang chăm chỉ đọc báo bỗng nhìn đồng hồ treo trên vách rồi reo lên:
— Chị Yến này, hôm nay các rạp chớp tuồng « Người đẹp và thằng gù lưng » hay lắm. Ngày mai Chúa nhật nghỉ, mình rủ Ba đi xem nghe chị.

Tôi cũng đang đọc tập PHỒ-THÔNG vội để xuống nói:

— Tuồng « Notre Dame de Paris » chứ gì, chị cũng nghe các chị bạn xem rồi nói hay lắm, chị định rủ em đi đấy.

Nói xong hai chị em chạy ra Ba đang nằm hóng mát ngoài hiên, mắt nhắm chiêu nhìn theo làn khói thuốc bay tỏa trên không. Tài vội chạy đến nắm tay người, lay mạnh.

— Ba, hôm nay thứ bảy Ba đi

xem chớp bóng với chị Yến và con, nghe Ba? Tuồng này hay lắm cơ!

Tôi cũng nói gộp theo:

— Có cô đào trứ danh Gina-Lollobrigida đóng vai chánh, cô ấy đẹp lắm Ba ạ.

— Vâng, thì đi nhưng có kịp giờ không đã?

— Không trễ Ba à, bây giờ năm giờ rưỡi, sáu giờ mới hát còn sớm chán.

Ba tôi đưa tay xem đồng-hồ bóng hồ to:

— Đã sáu giờ mười chớ còn sớm gì nữa. Trễ rồi. Bỗng ngó lên vách tường trong nhà, ông ngạc nhiên:

— Ủa! cái đồng hồ treo đã chết lúc nào? Thôi để Ba ở nhà, sửa cái đồng hồ đã, con!

Tài tiu-nghiên muốn khóc. Ba tôi an ủi:

— Chín giờ Ba sẽ dẫn hai con đi chứ việc gì mà mếu! Bây giờ Tài hãy nhắc ghế lại đây cho Ba đem chiếc đồng hồ xuống sửa đã,

seo thứ hai đi học trễ bị thầy lãnh đòn đả.

Ba tôi từ từ hạ chiếc đồng hồ xuống để trên đi vắng tháo ra sửa.

Em tôi và tôi lại ngồi gần bên để xem. Tài nhìn chăm chỉ vào chiếc đồng hồ nhỏ Ba tôi đeo trên cổ tay, và rủ rỉ nói :

— Sang năm con thi đậu, Ba thưởng cho con chiếc đồng hồ đeo tay Ba nhé ?

— Ừ, ráng học thi đỗ Ba thưởng cho. Nhưng con nên biết rằng đời bây giờ tụi con đua nhau đeo đồng hồ tay, chớ hồi Ba đi học đâu biết được cái đồng hồ tay là gì ! Cho đến khi Ba ra làm công chức rồi cưới má con, mà Ba cũng chưa được hạnh-hạnh đeo một chiếc đồng hồ tay nữa đó !



— Tại Ba không thích đeo hả ?

— Hồi đó đã làm gì có đồng hồ đeo tay nhiều loạn xạ như bây giờ ! Có bán nhưng ít thôi. Chỉ người có tiền nhiều mới sắm thôi. Bây giờ thì 200\$ cũng có

một cái đồng hồ tay. Đồng hồ Nhựt đem bán ki lô, tính giá chỉ vài chục đồng một cái !

— Vậy chớ con tưởng đồng hồ đeo tay có từ hồi xưa hồi xưa, lặn đó !

— Cứ kể từ hồi xưa hồi xưa, thì bắt đầu từ thế kỷ thứ V người Âu châu đã biết dùng đồng hồ rồi, nhưng chỉ có đồng hồ lớn, còn thô kệch lắm. Đến ông giàu sang thì có đồng hồ trái quít cột trong túi áo gi-lê, hoặc treo lưng lửng nơi thắt lưng da để « lấy le ». Còn các bà quý phái thì đeo đồng hồ tôn ten ở trước ngực cũng như chị Yến con đeo chuỗi hột vậy đó. Những kiểu đồng hồ đeo như thế ít lắm, chỉ riêng một số người quý tộc mới dùng gọi là đồ trang điểm xa xỉ chớ không cần để coi giờ vì ít khi chạy đều.

Rồi đến năm 1560 Bà tước Leicester là tình nhân của Bà Elisabeth hoàng hậu nước Anh, có tặng cho Bà một chiếc đồng hồ tròn nạm kim cương xinh xắn, bà buộc nó vào trong-sợi tơ dài đeo tôn ten ở cánh tay trông rất kỳ dị nên không ai bắt chước cả. Mãi đến năm

1790. Một buổi sáng mùa xuân, trên chiếc ghế đá trong vườn hoa Genève có một thiếu-phụ xinh đẹp ngồi cho con bú, nhưng chiếc đồng hồ đeo trước ngực nàng, (theo một hồi đó) cứ vướng

vào mình đưa bé, nàng liền cởi ra và lấy dây cột đeo ở cổ tay. Vừa khi ấy một anh thợ làm đồng hồ đi ngang qua, trông thấy thế bèn nảy ra ý nghĩ chế ra kiểu đồng hồ đeo tay để tặng cho người yêu của anh. Người thợ đồng hồ đa-tinh ấy tên là **Jacquet Droze**. Nhưng chiếc đồng hồ lúc bấy giờ còn quá to, đường kính đến năm, sáu phân thế nên đeo ở tay không được mỹ-thuật cho lắm, làm ra bán không ai mua. Đến năm 1806 Hoàng Hậu **Joséphine** vợ vua **Napoléon đệ I** của Pháp cưới vợ cho cậu con trai riêng của Bà là **Engène de Beauharnais** lấy công chúa xứ **Bavière**. Hoàng-hậu ban tặng cho cô dâu một đôi xuyên vàng cấn ngọc thạch, trên chiếc xuyên có gắn một chiếc đồng hồ nhỏ xinh-xắn do một người thợ kim-hoàn ở Paris chế riêng cho Bà. Đồng hồ ấy rất đẹp nhưng vì quá nhỏ và máy móc chưa được tinh-xảo nên xài chẳng bao lâu thì bị chết máy...

— Chắc cái đồng hồ đó cùi lắm cũng như đồng hồ treo của mình vậy chớ gì ! hả Ba ?

— Tài, em cứ hỏi mãi đề Ba kể cho mà nghe rồi mai mốt thầy có ra đề luận-văn về cái đồng hồ thì biết mà làm. Thế rồi sao nữa hả Ba ?

— Vào các thế kỷ 16, 17, 18, bên Âu Châu đã dùng đồng hồ thịnh-hành rồi, nhưng còn thô sơ lắm con ạ. Hoàng-đế **Napoléon Đệ I** của Pháp thích đeo

đồng-hồ nhưt, bao giờ trong túi áo gilet của ông cũng có thường trực một chiếc đồng hồ nhỏ. Ông lại còn bắt-buộc các vị Thống-chế và Đại-tướng của ông phải luôn luôn mang đồng hồ bên mình để xe u cho đúng giờ trong lúc đánh giặc. Ông là người có tài chỉ huy trên chiến-địa, biết sắp đặt các chi tiết hết sức chu đáo như bộ phận của một cái máy, nhờ vậy mà ông đánh đâu thắng đấy. Ấy thế mà đến trận quyết-liệt nhất vào ngày 18-6-1815 ở **Waterloo**, một minh **Napoléon** chống cự với bốn hoàng đế **Áo, Đức, Anh, Nga**, từ sáng sớm mãi đến ba giờ chiều **Napoléon** đã gả đem chiến thắng về vang về cho nước Pháp nhưng đến lúc chót không ngờ Thống-chế **Grouchy** kéo viện binh đến trễ có năm phút mà **Napoléon** phải thất bại một cách thảm-hại, hết cả một đời ngài ! Chiếc đồng hồ có quan hệ đến vận mạng của **Napoléon** là thế ! Vua **Louis XVIII** cũng rất thích đồng hồ. Tụi con có học Sử-ký chắc còn nhớ năm 1820 vua **Gia-Long** băng hà, vua **Minh-Mạng** lên nối ngôi. **Louis** bèn cử ông **Chaigneau** qua Huế làm lãnh-sự, có đem theo nhiều lễ vật của vua Pháp gửi tặng vua **Minh-Mạng** : một chiếc đồng hồ mạ vàng, một tấm kiến lớn, một khẩu súng lục v... v...

Vì vậy ta có thể nói vua **Minh-Mạng** là người Việt Nam đầu tiên đã có chiếc đồng hồ vậy. Nhưng nhà Vua lại không dùng

đến, vì nước ta lúc ấy không tính giờ phút như Âu Tây mà lại tính theo Tàu: Tý, Sửu, Dần, Mẹo... hoặc chỉ đoán chừng thời gian theo bóng mặt trời mà thôi. Qua năm 1847 chiến-thuyền Pháp đổ bộ ở Đà-Nẵng và bắn vào thành, quân quân thua chạy. Bấy giờ vua Thiệu-Trị nổi ngôi vua Minh-Mạng, tức giận bèn lấy tất cả tặng vật của Pháp đem đập bể cả, trong số đó có chiếc đồng hồ mạ vàng cũng nát tan-tành. Xong ngài sai quân lính lấy chổi quét sạch!

Thế kỷ XIX, cho đến một nửa thế kỷ XX, các nước văn minh trên thế giới vẫn dùng kiểu đồng hồ lớn mà ta gọi là « đồng hồ trái quit ». Lúc ấy đàn ông thì thích đeo trước bụng với một dây chuyền bằng vàng hay bằng bạc, đàn bà thì vẫn đeo tồn-ten nơi cổ, hoặc bỏ trong túi áo dài hay đeo nơi váy. Chiếc đồng hồ đeo tay chỉ được chế tạo ra nhiều vào khoảng năm 1880 do bộ

Hải-quân Đức bắt đầu đặt làm tại La Chaux de Ponds là nơi sản xuất đồng hồ đúng nhất ở Âu Châu. Từ đấy các xưởng khác ở Thụy-Sĩ bắt chước kiểu và làm ra đem bán ngoài thị trường Âu Châu nhưng kết quả không được mỹ mãn vì số người tiêu-thụ rất ít.

Khi đó một chủ xưởng chuyên môn chế tạo đồng hồ đeo tay ở

Thụy Sĩ tên là Girard thấy bán ế bèn cho một đại diện đem qua Mỹ làm quảng cáo để bán thử. Anh ta đi từ Huê-Kỳ xuống tận Nam-Mỹ, đến xứ Chili quảng cáo rất cả cỡ mà chẳng ai mua, anh ta bèn đem món hàng ế ảm kia trở về Thụy Sĩ. Người ta chê rằng: « đồng hồ đeo tay để bị bể, bị ướt át ngoài mưa hay khô dầu dưới ánh nắng v.v... ».

Thấy bán ở Mỹ không được, ở lục địa Âu Châu cũng không xong, ông Wilsdorf đại lý đồng hồ tay ở Thụy Sĩ bèn mang qua Anh cố bán thử xem. Ông và hai người thợ của ông đeo mỗi người một chiếc đồng hồ nhỏ ở cổ tay đi quảng-cáo khắp kinh đô Luân-Đôn, mọi người đều trề môi bĩu miệng cho là ba chú điên, họ bảo rằng: « Đồng hồ mà lại đeo ở cổ tay thì chỉ



để lòi chứ dùng sao được? Lỡ quơ tay đụng nhầm vào vật gì là bể tan ngay còn đâu mà xài cho bền lâu ». Ông Wilsdorf, thất vọng cùng hai người thợ cõi chiếc đồng hồ ra dấu trong túi quần rồi đáp tàu trở về Thụy-Sĩ.

— Chắc ông ấy xấu hổ lắm phải không Ba?

— Không đâu con ạ! Cách đó

31 năm nghĩa là vào khoảng 1927 một hôm có cô thư ký đánh máy tên là Mercédès Gleitze tuyên bố với báo chí ở Ba-Lê rằng đến ngày 7-10-1927 cô sẽ bơi từ bờ biển Pháp qua bờ biển Anh xa độ 33 cây số. Các báo đều loan tin cho biết, thế rồi đàn chúng Anh kéo đến bờ biển đông nghẹt để chờ xem cô thư ký nào kia mới 18 cái xuân tròn mà dám mạo-hiêm đến thế... Quả nhiên trong chốc lát người ta thấy một thiếu nữ từ ngoài khơi bơi vào, chính là cô Mercédès Gleitze, mọi người đều vỗ tay hoan hô nhiệt liệt. Cô Mercédès Gleitze tươi cười bước lên bờ với một chiếc đồng hồ đeo tay bằng vàng nhỏ xinh xắn. Cô tìm-tìm cười ngó chiếc đồng hồ: « Cô chỉ bơi có 3 tiếng đồng hồ thôi ».

Mọi người đều lấy làm lạ xúm lại hỏi cô:

— Cái đồng hồ của cô xuống nước mà không chết máy, không bị vô nước à?

— Không.

Sáng hôm sau báo Da-ly-Mail, một tờ nhật báo bán chạy nhất ở Luân-Đôn, đăng cả một trang như nói về cô Mercédès Gleitze kèm theo những bức ảnh chụp cô và chiếc đồng hồ đeo tay của cô.

Chỉ một tuần sau, Wilsdorf chở 10 thùng đồng hồ đeo tay giống hệt của cô Gleitze đem qua Luân-Đôn bán, chỉ nội trong hai ngày đã hết sạch. Thì ra đó là một lối quảng cáo mới lạ của ông Wilsdorf cho đồng hồ đeo tay của ông, và cô Mercédès chính là cô nữ thư ký đánh máy của ông vậy!

Thế là từ đó, chỉ cách 30 năm nay thôi, các nước Anh, Mỹ, Pháp, mới bắt đầu dùng đồng hồ đeo tay, rồi đến cả Âu Châu qua Mỹ Châu rồi tràn lan khắp thế giới, mà nguồn gốc là do một cô nữ thư ký đánh máy khôn ngoan và cam đảm mặc « may-dô » mà « lancer » nó trên làn sóng biển Manche...

Ba tôi nói đến đây thì cũng vừa sửa và lau chùi xong chếc đồng hồ, người đem treo lại chỗ cũ và hỏi:

— Thôi các con hãy sửa soạn đi xem chớp bóng la vừa. À nhưng các con hãy vào gọi má các con đi cho vui!

Mẹ tôi lúc ấy cũng vừa bước đến bảo:

— Có đi thi mau lên một tí, nhưng tôi cấm sáng mai không ai được ngủ trễ đấy nhé!

— Thừa má, sáng mai chúa nhật ạ!

★ Độc lực nan chi, chung kinh dị cừ »

Một người không mang nổi, nhiều người sẽ dễ mang.

LÃO TỬ

ẢNH ĐÈN

DỊCH RA VIỆT-VĂN
VI - HUYỀN - ĐẮC

TIỂU THUYẾT TRUNG-HOÀ
c ủa T ù - V U

(Xem P. T. từ số 2)

III



AU khi chia tay với La-hình-Lụy, ngày đêm, tôi nghĩ về đề thoát-ly sự khổng-chế của quân nhân Nhật. Mỗi ngày, họ càng hoành-hành dữ thêm. Sự bất bớ cứ lan rộng mãi, không mấy ngày, trên báo-chương không có đăng ảnh những người bị quân Nhật tầm nã. Những người đó toàn-thị là thanh-niên ái-quốc. Thế nào, tôi cũng phải mau mau trù-hoạch kế-sách đề ra hậu phương.

Một hôm, tôi nhận thấy trên mặt báo tấm ảnh của La-hình-Lụy. Thôi chết rồi! Hắn là người soạn cáo cho tập-san của tôi, mà tôi lại là chủ-bút những tập-san đó; trước sau rồi họ cũng sẽ truy-nguyên mà bắt tôi, chứ chẳng không! Nếu họ điều tra ra, cái việc tôi đưa ba phong thư giấu hắn, tôi còn cãi làm sao cho xuôi? Trong tâm-tâm tôi, vẫn tiềm-àn lòng báo-phục sự La-hình-Lụy cướp sống trên tay người yêu của tôi. Nhưng tôi không thể có cái cử-chỉ hèn-đốn, đi tố-cáo hắn với

quân Nhật, để trả thù và đề gỡ mối nguy cơ cho mình. Suy đi tính lại, vị tất tôi đã cứu nổi, vì quân Nhật rất đa-nghi, biết đầu, nhân sự tố giác đó mà họ không coi tôi là một kẻ đồng lõa với hắn, chưa chắc gì họ đã tóm được hắn, mà điều có thể xảy đến, là họ tóm ngay cổ tôi, cái đã.

Tôi đau khổ đến cực điểm! Tôi phải đi khỏi cái thành phố Thượng Hải này, mới yên thân, mát ngót, được.

Nhưng số mệnh đã an-bài một cách khác. Tôi không thể nào thoát-ly khỏi được bàn tay khắc-nghiệt của nó. Tôi đã bị đem ra làm vật thử thách và phải đương đầu với hai điều: thiện, ác.

Thì đây, hôm 21 tháng chạp, năm 1941, ba tên quân Nhật có đem theo ba tên nguy-cảnh, đột nhiên, áp-đảo nhà tôi, và điệu tôi tới bộ tư-lệnh, để tra hỏi.

May cho tôi, nhân tôi đã trừ định ngày 28 tới thì sẽ rời Thượng-Hải, cho nên, mấy tối trước, tôi đã đốt được đi tất cả giấy tờ quan-hệ. Các việc vừa làm xong xuôi, thì vào lối quá trưa, họ đến gõ cửa. Kề ra, họ

có một thái-độ hòa-hoãn. Họ cũng chẳng lục lợi, khám xét gì cả. Cái buồng ngủ của tôi thuộc một sở công vụ. Tôi có một người đầy tớ gái, nhưng người này ở một nơi khác. Tôi xin phép họ, bấm chuông gọi người đó. Họ ưng ý ngay. Người đầy tớ đó tên là Hà-Má, người An-Huy và đã có tuổi. Hà-Má bước chân vào buồng thì tỏ vẻ sợ hãi, nhưng tôi phải bảo ngay rằng, chẳng có việc gì quan-trọng đâu, vụ cứ yên tâm. Tôi lại xin bọn quân-nhân cho tôi nói riêng với Hà-Má một vài điều, họ không nghe. Cùng thế, tôi yêu cầu họ, cho tôi dùng điện thoại vậy, thì họ nói, đến tư-lệnh bộ, cũng sẽ có dây nói. Chẳng còn biết làm thế nào hơn, tôi đành móc túi, lấy ra một món tiền, giao cho Hà-Má và dặn vú ấy, sáng mai sớm đi báo tin cho một người bà con của tôi rõ sự tình, đề người ta tới, cùng với vú ta, coi cái phòng đó giấu tôi, trong khi tôi vắng mặt. Đoạn, tôi nhắc chiếc mũ ở mắc, đội lên đầu, lấy cái áo phủ ngoài bận lên người, với vội lấy chiếc bàn chải đánh răng, nhét vào túi, và quay gót đi theo họ. Ở ngoài cửa, tôi chợt thấy có một quân-nhân Nhật và một tên nguy-cảnh, đứng chắn ở đó. Hà-Má muốn đi theo tôi ra đường, nhưng vú đã bị ngăn lại. Nhìn lại, tôi thấy hình như họ giữ lấy Hà-Má và cùng nhà vú ta, kéo nhau lên phòng trọ của tôi. Nhất định, lúc này, họ mới lục-soát đồ đạc của tôi, cùng là tra-khảo Hà-Má.

Cái xe chở tôi không phải là một chiếc tù-xa, mà là một cỗ xe rất lịch-sự. Tôi ngồi ở giữa hai người lính Nhật. Tài xế liền mở máy và cho xe chạy.

Xe đi qua một đường phố đông đảo, tôi hy-vọng nhìn xem, may có gặp ai là người quen chăng. Tôi chợt nghĩ tới tội-trạng của tôi, tôi chỉ thấy rằng, trong các tập-san của tôi, tôi đã dùng lời văn trào-lộng mà phúng-thích bọn quân-nhân Nhật. Ngoài ra, cũng có thể rằng, La-hình-Lụy đã bị bắt, và hắn khai tôi ra. Quả thiệt tình, trong lúc đó, tôi chẳng thấy sợ hãi một tý gì cả, bất quá, tôi chỉ phân-vân lo ngại, vì không biết rõ lý-do của việc tôi bị bắt, Trong lòng tôi bồn-chồn, tôi mong sao cho xe mau tới bộ tư-lệnh, để được rõ cơ sự ra sao?

Xe đã tới nơi và dừng lại. Họ dẫn tôi đi qua một cái viện-lạc cực to rộng. Nhìn qua cửa sổ, ngoài trời u-ám và lạnh lẫm. Họ không công tay, hoặc xô đẩy gì cả, họ đưa tôi đi một cách bình-thản. Tên quân Nhật và tên nguy-cảnh áp giải tôi, đã được thay thế bằng hai người lính Nhật khác.

Thế rồi, tôi bị đưa đi quanh quẩn mãi và bước xuống khá nhiều bậc thềm. Sau cùng, đến một cái hầm trống không, khá lớn, họ dừng lại. Bốn bên đều là tường xi-măng, màu xám; thỉnh thoảng có một cái cửa sổ hình chữ nhật, đặt ngang, cách mặt đất rất xa. Cái hầm này hình như ở sâu dưới mặt đất.

Trong hầm đó rỗng không, và tối om om. Tuy trên trần có nhiều chiếc đèn gắn liền, nhưng chỉ có vài chiếc bực sáng thôi. Mỗi chiếc đèn đều có treo bằng lưới sắt bao phủ.

Dưới một chiếc đèn ở giữa hầm, có kê một cái bàn dài, bằng gỗ mộc, trắng; phía trong cùng và ở đầu phía tả, có mấy cái ghế đầu. Về một góc, khá xa cái bàn, lại có một chiếc ghế đầu nữa. Họ dẫn tôi tới chỗ chiếc ghế này và ra lệnh cho tôi ngồi xuống; đoạn, người lính Nhật trở ra khỏi hầm. Còn hai tên quân có đeo súng ống hần hoi, vẫn đứng canh ở hai bên lối cửa ra vào.

Cảm thấy một sự yên lặng nặng nề như ở trong một cái mà, bỗng tôi đâm run sợ. Tôi vẫn biết run sợ là một nhược-điểm, nhưng tôi không có cách gì để khắc phục nó.

Chỉ trong nửa giờ đồng hồ sau, các đèn bỗng sáng thêm lên, rồi có ba người ở ngoài bước vào; hai người trong ba người ấy là quân-nhân Nhật, một người có râu và vào trạc ngoài ba chục tuổi; còn người kia, đầu trọc lóc, ước độ năm mươi gì đó. Người có râu, có mang lon trên cánh tay. Người thứ ba, chính là một người Tàu, bện áo ngắn.

Hai quân-nhân Nhật đi thẳng tới bàn dài, cơ hồ như không hề nhìn thấy tôi. Còn người Tàu quay đầu hướng về phía tôi, với một vẻ mặt cực kỳ hung-hãn, hần hô lên:

— Đứng lên!

Tôi vội vàng đứng dậy. Người đó lại nói tiếp:

— Đờ vô-lễ, không có một tí lễ-mạo gì cả!

Nói xong, hần mới đi về phía bàn.

Hai quân-nhân Nhật ngồi vào một đầu bàn; người Trung-hoa ngồi ở phía bên kia; còn òa-vị chính giữa, vẫn để trống.

Khi tôi thấy cả ba người đều ngồi xuống, tôi cũng ngồi xuống theo. Rồi họ lấy thuốc ra hút và chuyện vãn với nhau, hình như chẳng lý gì tới tôi cả. Tim tôi bắt đầu đập mạnh, tôi mong sao cho cái người thứ tư, tức là vị thẩm phán, mau mau tới, để biết rõ tội trạng.

Chỉ độ mươi phút sau, cơ chừng đèn ở trong hầm đều bật cả lên một loạt và một vị quan Nhật, tay cầm roi da, giầy bóng loáng, bước vào, với những tiếng kêu sang-sảng của cặp đinh thúc ngựa mắc ở gót giầy.

Ba tên quân tá lúc nãy, liền rụi tất những điều thuốc họ đang hút dở và đứng phắt ngay người lên.

— Ngồi xuống! Ngồi xuống đi, tất cả hãy ngồi đi!

Vị quan binh Nhật đó, vừa giơ cái roi lên, vừa dùng khẩu-âm của mình đồng-bắc Tàu, mà ra lệnh; đoạn, hần cầm roi chỉ về phía tôi mà bảo:

— Ngồi xuống, ngồi xuống!

Tôi liền ngồi xuống và cứ tưởng hần sẽ đi lại chỗ ghé còn bỏ không, để ngồi vào đó; không ngờ, hần chỉ ngồi ghé vào cạnh bàn, ở phía trước, mà hỏi:

— Có phải Từ-quốc-Vân đây, phải không?

Tên quân-tá có râu đứng lên, đáp:

— Thưa vâng, chính tên ấy đây ạ.

Nói xong, hần lật tập hồ-sơ, ý-định báo cáo thêm điều gì đó, nhưng, vị quan binh giơ roi ra hiệu cho hần ngừng lại, đoạn, ung-dung đi tới trước mặt tôi, và dùng lời lẽ rất ôn-tồn, hỏi tôi:

— Anh người ở đâu?

Tôi bèn đứng lên và đáp:

— Thưa, tôi người Triết-giang.

— Anh ở Thượng-hải này, mấy năm rồi?

— Thưa, tám năm.

Hình như trong lúc đó, cái gã người Trung-quốc đương hi-hoay viết khẩu-cung của tôi, thì phải.

— Trước kia, anh học ở đâu?

— Thưa, ở Bắc-bình.

Tôi đáp như vậy và sau đó, vị quan binh, đi đi, lại lại, trước mặt tôi, giầy của hần nên xuống mặt đất có trải than-sì, nên có những tiếng lạo-xạo hưởng lên. Viên quan lại hỏi:

— Anh đã học qua đại-học chữ?

— Thưa vâng.

— À, vậy anh đã tốt nghiệp được mấy năm rồi?

Vị quan không hề để mắt nhìn tôi, hần quặt hai tay về phía sau lưng và mân mê cái roi.

— Thưa, đã tám năm.

— Thế, tốt-nghiệp xong, anh xuống ngay Thượng-hải, sao?

— Thưa, vâng.

Bỗng, hần quay lại, đứng sừng sững trước mặt tôi, ôn-tồn hỏi tôi:

— Anh đừng có lo sợ gì cả, và chỉ việc trả lời tôi, cho thiệt thẳng thắn, là xong xuôi, không có chi khác đâu, mà ngại. Nhưng, nếu anh tìm cách để man-trá, anh chớ trách chúng tôi là bất lịch sự, anh nghe chưa?

Hần nói xong, liền đi ra xa và nói tiếp:

— Anh phải biết, quan quân của Thiên-Hoàng là những người bao giờ cũng chủ trương công-lý và không khi nào để cho ai phải bị oan khuất về bất cứ việc gì.

Nói xong, hần ngẩng lên rồi đi về phía bàn. Ba tên quân-tá lại đứng cả lên. Họ si-sao nói gì với nhau tôi không nghe rõ, đoạn tên quân-tá có râu, giơ tập hồ-sơ ra đưa cho vị quan đó coi.

Vị quan coi rồi thì đi lại chỗ tôi ngồi. Tôi lại đứng lên. Hần nói:

— Anh cứ ngồi xuống đi, ngồi xuống!

Tôi ngồi xuống. Ba tên quân-tá, hình như cũng theo tôi, mà ngồi xuống. Còn vị quan thì đứng đứng lại trước mặt tôi và bảo tôi:

— Có phải anh làm những cuốn tập san và trong đó, anh đã hủy báng dân tộc Đại hòa chúng tôi, phải không ?

Tôi chỉ lặng thinh, không đáp.

— Trước sau, anh cố ý chống-chà lại chúng tôi, như đối với kẻ thù địch và luôn luôn, anh chế diễu Hoàng-quân.

Tôi vẫn nín thinh.

Bỗng, vị quan to tiếng quát :

— Anh có thừa nhận hay không ?

Tôi khe khẽ đáp :

— Tôi xin thừa nhận.

— À, anh thừa nhận phải không, được, được lắm, anh đã thẳng thắn thừa nhận, chúng tôi cũng lấy lượng tha thứ cho anh.

Hắn, thốt nhiên trở lại hòa-hoãn mà bảo tôi :

— Bây giờ, bất cứ đối với việc gì, tôi cần anh cứ thực-tình khai, không được dối trá.

Tôi vẫn không đáp. Hắn ngừng lại một tý, rồi lại nói tiếp :

— Có phải anh có một người bạn tên là Hồng-thường-Tắc, không ?

Tôi đáp :

— Thưa không, tôi không hề có một người bạn nào, tên là Hồng-thường-Tắc cả.

Hắn thò tay vào túi và lôi ra một tập những tấm hình, rồi hắn đếm từng chiếc một mà rút ra, đến tấm thứ ba, tôi nhận thấy rõ, đó là một tấm ảnh bán thân của chính tôi. Đến tấm ảnh thứ năm, hắn rút ra, chìa cho tôi xem và hỏi :

— Anh có nhận ra người này không ?

— Có, tôi có nhận ra người này.

— Thế sao, vừa rồi, anh bảo, anh không có người bạn đó ?

— Nhưng, thưa, tên người này không phải là Hồng... cái gì đó.

— Thế chính tên hắn là gì, vậy ?

Tôi đáp :

— Thưa, tên người này là La-hình-Lụy, kia ạ.

Rồi hắn liên-tiếp hỏi tôi một cách rất dồn dập ; những câu sau đây :

— Anh quen biết người ấy đã bao lâu ?

— Thưa, nửa năm nay.

— Tại sao, anh quen hắn ?

— Thưa, hắn gởi bài đến đăng tải.

— Anh với hắn thường gặp nhau luôn chứ ?

— Thưa, chỉ có mấy lần, cùng đi chơi với nhau.

— Anh có rõ hắn làm gì không ?

— Thưa, không.

— Lần cuối cùng, anh gặp mặt hắn bao giờ ?

— Thưa, hai tháng trước đây.

— Nói láo !

Đột nhiên, hắn quát to, giọng lên, quát vào mặt tôi.

— Tôi lấy tay vuốt má, đôi mắt bên trái của tôi bị bật máu tươi ra, máu chảy xuống dòng-dòng, tuy nhiên, ôi chẳng thấy đau đớn gì hết. Bỗng hắn hét :

— Chiều tối ngày mười một, tháng chạp già đó có đến thăm anh, việc đó có hay không ?

— Thưa có, nhưng, trước bữa đó, qua một dạo khá lâu, tôi không hề gặp hắn.

— Bây giờ, hắn ở đâu ?

— Tôi đáp :

— Thưa, tôi không rõ, có lẽ, hắn đã đi khỏi Thượng-Hải rồi.

— Mà là quân « mặt sứ, gan lim » !

Hắn quay lại, giọng, giá xuống một cái rồi ra lệnh :

— Hãy đem giam nó lại cho ta.

Hai tên binh-sĩ chạy lại bên tôi. Hắn bảo với ba tên quân-tá :

— Các người hãy thăm-vấn và lấy khẩu-cung, nghe không ?

Ba tên quân-tá đứng phất cổ dậy, và hấn vung roi, đi ra khỏi.

Bọn quân-tá cũng không tra hỏi tôi ngay lúc đó. Hai tên binh-sĩ điệu tôi ra cửa, rồi theo một cửa hành lang rất dài, đi mãi ; càng đi, lối đi càng u-ám, không-không càng thêm âm-thấp. Sau cùng, họ đẩy tôi vào một căn phòng, trong đó đã chực sẵn, bốn tên quân-Nhật khác. Chúng xúm lại nắm khám tôi từ đầu, tới chân ; họ móc được vật gì ở túi tôi ra, họ bỏ cả vào cái mũ của tôi.

Xong đâu đấy, chúng kéo nhau đi hết chỉ còn lại có một tên, tên này lại điệu tôi đi, để rồi đẩy tôi vào một buồng giam, vừa tối tăm, vừa hôi hám, tưởng chừng như không sao chịu nổi.

(Còn tiếp)

★ « Thường vô dục dĩ quan kỳ diệu »

Thường có bỏ được cái lòng ham muốn đi thì mới có thể thấu đáo được cái huyền diệu của đạo.

LÃO-TỬ

★ « Quân tử căng nhi bất tranh, quần nhi bất đảng »

LUẬN NGŨ

Người quân tử nghiêm chính biết lẽ phải, không kêu căng tranh cạnh với ai.

Người quân tử biết hợp quần cùng mọi người theo đạo phải, không kéo bè đảng gây phe cánh thanh thế.

★ « Danh-ngôn » của tu.

Người tri thức biết hết mà không hiểu gì hết. Người bình-dã không biết gì hết mà hiểu hết.

BA TÈO

★ — Khen cho tài ngữ người mình nhi
Reo đã lâu cũng kệ thầy !

(Trích bài thơ Đồng Hồ Náo)

PHAN BỘI CHÂU



Phóng sự thời đại của NGUYỄN-THU-MINH

L. T. G. — Các nhân vật trong bài này nếu có trùng tên với quý vị nào, chẳng qua chỉ là tình cờ. Chúng tôi tuyệt nhiên không có ý ám chỉ một ai. Mong quý độc giả hiểu cho.



(Tiếp theo P. T. số 3)

ALICE-LAN nhìn tôi tươi cười, nụ cười rất hồn nhiên không suy nghĩ, trong khi tôi hoài nhớ về dĩ vãng.

Cách đây tám năm, ngày tôi còn là cậu học-sinh ngây thơ, lần đầu tiên đặt chân đến mảnh đất phù hoa diễm lệ này và đã

gặp một người con gái — một nữ sinh — mang cái tên ấy! Tên Alice-Lan rất hợp với người, vì nàng là người lai. Chúng tôi rất cảm mến nhau, — cái cảm mến của những con người hay mơ thích cái đẹp, cái lạ của tuổi thanh xuân. Bao-nhiêu kỷ niệm xa xưa đang lần về khiến tôi bất giác thờ dài, về mặt có phần thay đổi. Có lẽ vì thế mà Alice-Lan đã vô-tình phá tan phút

« hạnh-phúc » này của tôi bằng câu hỏi :

— Sao trông anh thần-thờ thế ? Hay anh vào trong nghỉ cho khỏe.

Tuy lời nói thành thật, nhưng với tôi lúc ấy có cảm tưởng như là lối khôi hài hèn hạ nhất. Song trấn tĩnh lại ngay và nhìn Alice-Lan bằng cặp mắt đầy cảm-tình, không mấy-may « cuồng loạn » của phút cao hứng trước, mỉm cười.

Alice cũng cười theo. Vẫn nụ cười không dấu thường lệ mỗi khi ngồi đối diện với khách.

Những con người như Alice-Lan sống nơi này, nụ cười luôn đậu trên đôi môi hình như là một điều bắt buộc, không cho phép biểu lộ sự buồn bực trước mặt khách bao giờ hết.

Lúc nào cũng vui cười, chịu chuộng khách đã thành thói quen — nghề nghiệp — đã tập cho Alice như thế.

Tôi nhìn sang Hoàng định lấy bao thuốc và hỏi ý kiến.....

— Hồng nhận lời nhé !
Thiếu nữ trả lời đáp :

— Vâng. Nhưng anh hứa chắc chứ ?

Hoàng cẩn nhẹ vào cổ thiếu nữ :

— Sao lại không, anh đã sai lời Hồng bao giờ đâu.

Thiếu nữ đưa môi hôn vào má Hoàng ; có hình trái tim, nũng nịu :

— Anh đến đón em nhé ! tại nhà.

— Ủ, độ mấy giờ nào.

— Mấy giờ cũng được vì buổi chiều em ở nhà mà.

Lần này Hoàng đáp với giọng quá u sỗ sàng ; đầy dục vọng :

— Ô ! vậy thì anh sẽ đến sớm, đi làm về anh đều thẳng em luôn.....

Hồng vẫn cái điệu cười muốn thuở của các cô gái sở trường buồn phần bán hương.....

Tôi nhìn Hoàng và thiếu nữ quay quần bên nhau mà lòng cảm thấy thích thú, ước muốn theo, không một chút bận tâm suy tư đến chuyện đời, đến những cảnh ngang trái, truy lạc của lớp người đôi mươi đang mãi miết chạy dọc theo vật chất và còn bao nhiêu người đôi mươi nữa ; sẽ nối tiếp những cảnh sống bằng đầu thơm, men rượu, môi hương bên ánh đèn màu, những công cuộc cải cách, xây dựng xã-hội quá thờ ơ bởi một số người mãi đắm mình trong sắc dục, sẽ đi đến đâu.

Tôi vẫn vui, say, khoái theo đà trác táng tiếp diễn trước mắt như Hoàng và mọi người...

Có tiếng cười rộ lên của một « Cự lớn » ở bàn bên cạnh, tôi xoay qua tìm hiểu nguồn vui của tiếng cười.....

Thiếu nữ nhìn tôi theo mắt, cười tỏ vẻ của con người chịu đựng vì bất buộc, vì miếng cơm, manh áo, vì quyền lợi chung và lâu dài. Cho nên, dù không muốn cũng phải chịu, không thích cũng phải làm cho vừa lòng khách.

Giọng ông « cụ lớn » vẫn đều đều thủ thỉ bên tai thiếu nữ :

— « Cụ » thương anh không ?

— Nhất định là em thương anh rồi.

Cụ lớn hí híp mắt cười, đưa cả mấy cái răng vàng chói bọc mấy chiếc răng giả.

Hai người đi nhau đi vào căn buồng kế cận đã được dự bị sẵn.

Cánh cửa từ từ khép lại, nhốt kín hai người trong bốn bức tường dày đặc màu xanh.

Tôi quay lại nhìn Alice-Lan, nàng cũng nhìn lại tôi rồi từ từ cúi xuống, nói nho-nhỏ :

— Chuyện đời là thế !

Không hiểu vô tình vì thói quen hay là cố ý, Alice-Lan đã nói lên câu ấy, tôi tưởng chừng như nàng muốn đẩy rứt tội và bực lộ được một phần nào vất vạc trong bao nhiêu ngày tháng nặng nề ôm lấy cuộc đời nàng, — cuộc đời của những người con gái sống nơi đây vì bất đắc dĩ.

Thấy tôi im lặng, Alice-Lan lại tiếp :

— Ngồi lâu rồi, anh nên vào nghỉ trưa cho khỏe.

Vừa nói nàng vừa đứng dậy cầm lấy tay tôi. Lúc này không hiểu sao tôi như một cái máy cùng đứng dậy định theo nàng thì có tiếng Hoàng gọi giật lại hỏi :

— Định kéo nhau đi đâu đó ?
Vội thế, ngồi chơi chốc nữa đã cậu.....

Tôi đang còn lưỡng lự chưa biết tính sao, Hoàng lại thúc lần nữa :

— Cậu nghĩ sao, nếu không thì tùy ý.

Tôi vội đáp không kịp suy nghĩ :

— Sao cũng được.

Tôi quay lại nhìn Alice-Lan, nàng đã ngồi xuống cạnh tôi lúc nào không hay, nét mặt hơi đỏ đờ trông có vẻ mệt nhọc.

Bên kia bàn, những tiếng cười đùa trắng trợn vẫn thi nhau nối tiếp, những bộ mặt mỗi lúc thêm đờ đặng đi, vì dục vọng, vì đồng tiền.

Tôi chợt nghĩ tới những con bệnh lở loét thể xác một cách kinh khủng chỉ vì một phút thỏa mãn dục hèn của lớp sơn hương phấn. Nhưng, rồi qua đi, nhường chỗ cho sự khao khát, thì đua thôi thúc, tôi không kịp suy tính ôm ngang lưng Alice-Lan du vào lòng :

— Alice-Lan thử cười lên một tí nào, từ nãy giờ anh không hề

thấy Lan cười với anh gì cả, tại sao vậy ?

Nàng không một cử-chỉ kháng cự, ngược đời mắt mờ buồn nhìn tôi đầy thương cảm — cái thương cảm thâm kín sâu xa thoát ra từ đáy lòng mà bấy lâu hằng khao khát.

Tự nhiên, tôi thấy lòng yếu đuối vô cùng, đưa tay vuốt nhẹ lên đầu tóc nàng tỏ vẻ thương yêu triu mến của một người tình :

— Lan, sao em im lặng thế ? Vui lên chứ ! Lan có nghĩ rằng một ngày kia Lan sẽ lấy chồng và rời bỏ cảnh sống tối tăm này không ?

— Anh hỏi để làm gì ?

— Anh hỏi cho biết..

Alice-Lan lần này đáp với giọng khinh miệt đời, chứng tỏ con người quá ưu đau khổ vì cuộc sống :

— Anh muốn biết mà làm gì đã chứ. Vì, dù muốn dù không, đời của Lan cũng như những người ở nơi đây đều tự mình

không cho phép nghĩ đến điều ấy bao giờ cả.

Hơi buồn lây về lời nói bi quan của Alice, tôi an ủi nàng :

— Lan đừng nên nghĩ vậy, Lan còn trẻ, đẹp, dễ thương, chán gì người men thương Lan nếu Lan thay đổi cuộc sống... Lan rời bỏ cái khung cảnh này đi. Lan thấy có bao nhiêu người đã tìm được đời sống mới, có chồng, con tử tế rồi đó. Anh nghĩ rằng Lan không muốn thôi.

Nghe vậy Alice-Lan nhìn tôi đáp với nét mặt rau-rầu, tiếc nuối những ngày qua :

— Không phải đâu anh ạ ! Ai lại đi thích cuộc đời mình thế này bao giờ, Lan mong muốn như những lời anh vừa nói lắm chứ. Nhưng khó khăn quá, nhất là hoàn cảnh của Lan hiện nay. Lan biết... nhưng muốn lắm rồi. Đau sao, Lan vẫn là một « con dĩ » không bao giờ gọi sạch được cả, người ta đã gan lên cuộc đời Lan rồi !

(Còn nữa)

★ Tiến bộ là một cuộc chạy đua không ngừng giữa người và Tạo hóa. Tạo hóa sinh ra một con chuột thật xảo-quyệt thì loài người cũng chế ra một bẫy chuột thật khéo-léo.

S. B.

★ ĐÁNH TRÔNG LẶNG

- May quá, gặp anh đây ; Anh làm ơn cho tôi mượn 100 đồng.
- Tôi rất tiếc, anh xui-xẻo quá, tôi không có đem theo tiền.
- Còn ở nhà ?
- Cảm ơn anh, ở nhà tôi ai nấy đều mạnh khỏe cả,



NHỜ CÁC BẠN TRẢ LỜI GIÙM

*

* * 1.— Câu hát của các em ở Bắc hồi trước đây thường hát trong trò chơi ú-tim (ở Trung gọi là chơi cút-kiếm, trong Nam gọi là chơi cút bắt), như sau đây :

*Chi chi chành chành
Cái danh thổi lửa,
Con ngựa đứt cương,
Còn vương thương-đế,
Lập kế đi tim,
Ú-tim... ập!*

Nhờ giảng hộ ý-nghĩa lịch-sử của câu hát ấy.

* 2.— Nước Việt-Nam ta, tuy xưa kia còn dưới chế-độ quân-quyền chuyên-chế, nhưng vẫn có tinh-thần rất dân-chủ, hơn cả các nước văn-minh tân-tiến ngày nay. Thí-dụ như bên Anh hiện giờ, Công-Chúa Margaret, em của Nữ-Hoàng Elisabeth, muốn kết-hôn với một kẻ thường-dân là Peter Townsend, không thể được. Như Nhật-Bồn hiện giờ, Hoàng-tử Akihito đính-hôn với cô Michiko Shoda một Nữ-sinh con gái một nhà buôn, cũng mới là lần đầu tiên trong lịch-sử 2618 năm của Nhật-bồn. Chờ ở Việt-Nam, nhà vua lấy con gái thường dân rồi tôn lên làm Hoàng-hậu, là việc rất thường; ấy là tinh-thần dân-chủ rất rõ-rệt. Xin các bạn kể vài ba thí-dụ.

- * 3.— Bạn có nhớ tên vài ba danh-nhân trên Thế-giới bị tạt diếc?
- * 4.— Một Thi-sĩ trẻ tuổi Việt-Nam, làm thơ Pháp có tiếng ở Paris, và chết ở Paris. Tên là gì?
- * * 5.— Hồi cụ Phan-thanh-Giản đi Sứ sang Pháp có một người đàn-bà Việt-Nam ở Pháp đến Paris chào mừng Cụ. Người đàn-bà ấy là ai? Sang Pháp từ hồi nào?

(xem các câu trả lời trong Phở Thông số 5)

Xin lưu-ý: Bạn nào muốn gửi câu trả lời về tòa soạn, nếu trúng một câu nào, chúng tôi hoan-hỷ ghi phương-danh trong số báo trả lời. Hoặc Bạn nào có câu hỏi gửi về tòa soạn, chúng tôi cũng hoan nghênh đăng nơi mục này, để Bạn đọc đáp cho vui.

TÔI LÀM PHIM

THÁI THỨC ĐIỂN



Đã đi xem rất nhiều phim, hay có, dở có của Ngoại-Quốc và Việt Nam. Nhưng rất ít người chỉ chú-ý đặc-biệt vào hình ảnh, ngoại trừ những cảnh đẹp, những góc chụp hay đập mạnh vào thị-giác thì mới lôi kéo được cặp mắt rất sành của bạn, nhiều khi cuốn phim quá hấp-dẫn, bạn quên khuấy và để cho tâm-hồn mình bay theo « giòng » phim, sống với các tài-tử màn bạc

Nay bạn thử gạt qua một bên, cốt chuyện, đối-thoại, diễn-xuất, và bạn chỉ đề-ý tuyệt đối đến hình-ảnh, bạn sẽ có một phản-ứng hay hay. Nói cho rõ là bạn sẽ xem xi-nê với mục-đích học-hỏi kết-quả của bác thợ quay coi bác ta đã thực-hiện ra sao?

Cố-nhiên tôi chỉ đề cập đến những phim mới chiếu lần đầu tiên, bất cứ đen trắng hay màu sắc. Bạn sẽ thấy mỗi bác thợ quay có mỗi phép quay riêng biệt.

Phim Nhật nhiều lúc như cả một bức tranh vẽ. Phim Mỹ thì



chói rạng rực-rỡ tươi thắm như cuộc đời của các phú-ông. Phim Ý, phảng-phất cái vẻ buồn và uất-ức của một nước bị chiến-tranh tàn-phá. Phim Thụy-Điền «ngõ» và khao-khát như tuổi trẻ... Không nói đến những cuốn phim mà cả thế-giới đều khen ngợi, như La Red, La Strada, Địa-Ngục-Môn, có thể nói là tuyệt-phẩm, các bạn cũng đã nhận thấy trong phim ngoại-quốc, nhiều đoạn phim trình bày những chủ-đề cần nêu lên (như một bộ mặt sâu thẳm, bần-khoản một bàn tay run rẩy (Le Troisième homme), một cặp chân cương-quyết (Soledad) v.v... thường thường chỉ có chủ-đề là

rõ-ràng, kỳ dư các cảnh phía sau lơ-mờ, hay nền trời xanh biếc. Nhưng trong phim Nhật, phía sau vẫn rõ mồn-một. Không đề-cập đến vấn-đề mỹ-thuật, bạn xét xem hình-ảnh nào có vẻ « tự-nhiên » hơn và giống hệt như cảnh vật mà đôi mắt của bạn và tôi nhìn và trông thấy ở ngoài đời ?

Sự kiện ấy tuy nói thì rất dễ, nhưng làm cho đúng lại rất khó. Đó là một bí-quyết ! Bạn thích xi-nê tất-nhiên bạn cũng thích hình và ít nhất bạn cũng đã thạo chụp hình. Bạn đã đọc qua nhiều sách nói về hình, và có lẽ nhiều bạn đã trùm chắn lúi-húi rửa phim vừa chụp xong để hãnh diện với kết-quả thấu-luộm. Cho nên bàn qua về ống kính là một việc thừa, tuy-nhiên tôi xin nhắc lại những điểm chính, những đặc-tánh của các ống kính xi-nê để bạn nhớ thôi.



Trước hết, tốc độ của máy quay là 1/50 sao, như đã nói kỳ trước, nhưng cũng có máy 1/80 sao, hay 1/25 sao. Các máy quay 16 ly, 9,5, 8 ly có nhiều tốc-độ vì đó là máy của tài-tử. Còn máy nhà nghề luôn xài tốc-độ 1/50. Như vậy bạn yên-trí chỉ có một tốc-độ thường dùng mà thôi.

Ống kính xi-nê lại cần phải có hai điều kiện tối-thiểu :

1) Thấu-hình rõ-ràng đầy-đủ chi tiết !

2) Sáng-sủa.

Bạn cũng thừa hiểu ống kính là một khối thủy-tinh đặc-biệt do các thứ thấu-kính ghép lại với nhau hợp thành. Có thể ví như con mắt người ta hay các thứ vật. Cho nên các định-luật vật-lý-hóa đều áp-dụng như nhau như định-luật Descartes chẳng hạn. Tuy nhiên, con mắt do « Trời » sanh ra — « Trời » một tay thợ tuyệt-luân — và là một nhà vật-lý-học thiêng-liêng — là một ống kính tự-động có thể điều tiết với những vật hữu-hình từ vô-cực đến cận điểm, làm cho các tia sáng xuất-phát song song đều tụ lại « in thắm » rõ ràng lên « võng-mô » cảm xúc thị giác. làm cho bạn và tôi đều thấy rõ từ xa đến gần (cận điểm thường cách xa con mắt từ 15 đến 20 phân tây). Nếu tôi cận-thị hay viễn-thị khỏi phải nói.

Ống kính trái lại không thể điều-tiết tự-động, bởi vậy người ta chế ra nhiều thứ ống kính,

xa, gần, hay trung-bình chỉ-định bởi những con số của « Tiêu-Cự ». Thường các con số ghi bằng ly - 9 ly, 12,5, 15, 17, 20, 25, 50, 70 100, 150 ly...

Loại ống mà tiêu-cự đi từ 9 đến 17 ly là những ống kính « đại-giác » từ 20 đến 25 ly là « trung-giác » hay ống kính thường dùng, từ 50 đến 150 ly thuộc loại ống-kính « tiêu-giác » hay tụ-kính. Mỗi thứ kính có công-dụng riêng, tánh-chất cũng riêng-biệt.

Ống kính « đại-giác » gồm một vị-trí lớn của cảnh-vật : khi bác thợ quay muốn thực-hiện bề « thắm » rõ-rệt, tựa như con mắt người nhìn thấy. Ống kính này có thể dùng trong khi chân máy bị dòn vào một chỗ không thể nhích lui thêm được nữa (vách đá, mép sông, căn phòng hẹp v.. v..) hay khi muốn lấy toàn-thể một đám đông, nhiều nhân-vật đang biểu-diễn những động-tác có liên-hệ với nhau, như chụp cả một mặt trận (Napoléon), đấu kiếm trong lầu... (Les Trois Mousquetaires, Prisonnier de Zenda).

Ống kính trung-giác là thứ ống-kính thường được sử-dụng nhất. Có khi bác thợ quay không muốn xài nhiều ống kính, một ống trung-giác cũng đầy-đủ nhưng phải cái tội vác máy đi tới đi lui, day qua trở lại mệt bỏ hơi tai.

Ống kính tiêu-giác hay tụ-kính là thứ ống kính đặc-biệt để đóng

khung một góc cảnh, một chủ-đề mà mình muốn nhấn mạnh. Hình sẽ chói-ang-chật tất cả màn ảnh. Có thể ví ống-kính này như một chiếc kính viễn-vi, xoi bói kỹ-càng từng đường tơ kẻ tóc, bởi lông tìm vết các tài-tử (vì vậy khi phải chụp « cực-hình » tụ-kính, tài-tử phải bệt phần, tô son cho kỹ mới khỏi có bộ mặt « củ-cải héo » hay râu tua tủa, tóc tơ bời như Lý Xã Quỳ.

Tuy nhiên các kỹ-sư có tài dách cũng chỉ đạt đến một kết quả tương đối nào thôi, và càng ghép thấu-kính cho sáng ra bao nhiêu, thì cái « tật » của mỗi thứ kính lại bị nhân lên gấp bội. Kính càng sáng lại càng lấm « tật » như « tật » « quang-hành-sai » có nghĩa là thực-thể ở một chỗ mà ống kính lại thiên qua một chỗ, vì tia sáng xuyên qua ống kính kết thành những bóng của hình-ảnh. Tỉ-dụ, bạn đi xem có nhiều Phim Việt như bị bóng nước hay có hai hình một rõ, một mờ mờ như ma song song nhau... Cuốn phim ấy bị « quang-hành-sai » rồi !

Nhưng đặc tánh khác của ống-kính là con « người » và bề « thắm ».

Con « người » Pháp gọi là diaphragme, Mỹ gọi là diaphragm, là những miếng thép mỏng luột xanh, hay sơn đen, sắp lớp hình bông thị, đặt ở phía trước ống kính, điều-khiển bởi một chiếc nhân có khắc chữ số và nằm ở trước ống. Các miếng thép ấy có thể xoay ra

hay đóng vào. Càng xoay ra bao nhiêu thì chiếc lỗ trung-tâm lại lớn ra, ánh sáng lọt qua thấu-kính càng nhiều. Nếu các miếng thép ấy đóng vào thì ánh sáng bớt xâm nhập vì chiếc lỗ nhỏ lại. Nhưng lỗ càng nhỏ thì bề «thăm» càng sắc bén bấy nhiêu, hình-ảnh càng rõ-rệt bấy nhiêu. Nếu lỗ trung-tâm rộng bề «thăm» bị rút ngắn, nên hình-ảnh chỉ rõ trong một khoảng không-gian nào đó thôi.

Trên chiếc nhẵn ghi những con số sau đây: 1,4 - 2 - 2,8 - 4 - 5,6 - 8 - 11 - 16 - 22. Các bạn chắc đã biết càng sáng hay nắng tốt thì dùng số lớn, càng tối hay mù mù thì dùng số nhỏ. Riêng trong phim-trường ảnh đèn phải sáng đến một mực độ mà con người của ống kính có thể mở ít nhất từ số 4. Cho nên chụp thiếu đèn, rất tai hại vì phải dùng số nhỏ, 2 hay 2,8 chẳng hạn:

Các con số ấy biểu-tượng cho một sức sáng do ống kính để xuyên qua gấp đôi từ số to qua số nhỏ. Ví-dụ 5, 6 sáng gấp đôi 8, 8 sáng gấp đôi 11 v...v... vì sự sáng-sủa của ống kính thay đổi ngược với phương-số của con « người »; muốn tìm ra con số nhân ấy rất dễ. Chỉ cần chia số

của con người nhỏ cho số của con người lớn, rồi nhân vuông kết quả. Ví dụ: muốn biết 1/4 sáng hơn 1/8 bao nhiêu, thì làm như vậy:

$$\frac{8}{4} = 2 \quad 2 \times 2 = 4$$

Như vậy con người mở đến số 4 sáng hơn con người mở đến số 8, bốn lần.

Bề thăm, là tánh chất rõ-rệt của hình-ảnh. Gần cũng rõ mà xa cũng rõ, như mắt thấy sao



thì hình chụp cũng như vậy. Liên quan đến ống-kính có những giới-hạn và «khu» rõ mồn một Đó là những miền nằm trước hay sau bình diện «tuyệt đối». Bình diện lý - tưởng này chứa đựng điểm «quang-tâm» là cái điểm mà các tia sáng song song đi từ vô-cực xuyên qua thấu kính tụ lại thành 1 điểm rõ-rệt.

(Còn nữa)

Cái giá trị to nhất của loài người tức là con người ta vậy. Muốn khai thác nặt địa cầu, việc cần là phải phát triển nhân cách trước đã.

Anatole France



HUY PHƯƠNG

✧
LÂM VỊ THÚY



HOANG 53 trở lại đây, trên một vài cơ quan văn nghệ tương đối giá trị ở đất này, HUY-PHƯƠNG ra mắt

bạn đọc với những tùy bút, chuyện ngắn, và nhiều nhất là thơ.

Tuy những khả năng HUY PHƯƠNG đã phô diễn, anh đều tỏ ra xuất sắc, song sở dĩ ở đây nhắc đến có thơ HUY PHƯƠNG không thôi, vì lẽ giản dị là phần đông chỉ biết HUY PHƯƠNG qua bộ môn thơ.

HUY PHƯƠNG tên thật Lê Nghiêm Kính, sinh ngày 25 tháng 6 năm 1937 tại Huế, trong một gia-đình trung lưu.

Lê Nghiêm Kính, làm quen với mặt chữ liếng mẹ, những năm đầu, ở trường Thượng Tứ, Huế; rồi Khải Định, bậc trung học.

HUY PHƯƠNG đã từng đứng trong nhóm Kỹ Nguyên của KIÊM ĐẠT (Huế), và nhóm Dân Chủ của DUY SINH (Sài-gòn).

Hiện giờ HUY PHƯƠNG nổi chí chạ và các anh, chị. Anh dạy Việt văn, và Sử ký ở trường Trung Học Nguyễn Hoàng, Quảng Trị. Vài tuần lại về Huế thăm gia đình một lần.

HUY PHƯƠNG đương sửa soạn cho ra thi phẩm đầu tay của anh, mang tên một truyện ngày nào của *Liên chớp*: «Chớp bề mưa nguồn».

Có thể nói HUY PHƯƠNG là điển hình cho lớp văn nghệ sĩ từ sau Genève; Hoang mang, quay về với

những ám ảnh, ray rứt, nỗi đau xót rất viễn vông, rất mơ hồ muôn đời của tuổi trẻ, những người vào đời bởi sẵn bao mặc cảm mất mát, chiến bại.

Từ một mối sầu to tát quá hóa vu vơ :

Ân tình nằm trong tay trắng
Tâm tư gối lệch trên đầu
Muốn vờ linh hồn trong ngọc
Buồn đời hát khế đôi câu.

(*Nửa đêm về sáng*)

Đến câu chuyện tình, thường thi lỗ dờ, và dĩ nhiên là có nước mắt, lẫn đôi lời trách móc, mỉa mai :

Mùa này hoa cúc đua nhau nở
Thiên hạ xanh xong mặc áo hồng
Một chuyến dò ngang là mấy bến
Mà người ta vội vã sang sông
Hôm qua tóc mới tằm vai ấy
Nay đã môi son thắm rượu nồng
Má thắm mấy đời tươi trẻ lạ
Còn gì cho chuyện cũ hay không ?

(*Mùa cưới*)

Đủ nói nhiều về kỹ thuật thơ của HUY PHƯƠNG, anh làm người đọc theo rồi tâm sự anh mà không thấy chán, vì HUY PHƯƠNG đã khéo chọn lựa, dung hòa từ và nhạc để tạo thành thơ, trong đó tình cảm đến rất nhẹ nhàng, không xô bồ mà cũng không quá đột ngột.

Thơ HUY PHƯƠNG đủ hình thức, đủ khía cạnh, nặng màu sắc triết hơn là những lời kể lẽ xuông :

Chuyện đời góp với chuyện mình
Chỉ còn lại một bài kinh nguyện cầu
Trần gian những bến sông sâu
Tâm tư hoa lá nhạt màu xanh tươi.

(*Trước mùa xuân*)

Tương lai mở vào hai bàn tay trắng

Bao nhiêu rồi, ước vọng nở vào đêm
Bao lâu rồi, yêu thương thành im lặng
Những nửa đêm ngồi đếm ánh hoa đèn.

(*Tâm sự*)

Bạch Phát, lộc đời không muốn nở
Làm sao vườn ngắt được hoa hương
Nhìn nhau toàn những màu xa lạ
Cách trở mười hai bến nước buồn.

(*Kinh cầu nguyện*)

HUY PHƯƠNG còn có lối thơ kể chuyện rất có duyên, và dễ thương, khi anh đi sâu vào kỹ niệm. Vì là chuyện kể nên thơ rất tự nhiên :

Đường về ngày xưa quá dài để
phải ngắt thành từng đoạn.

Quý hồ cây vối cỏ còn xanh,
Có hoa thơm trái ngọt đất lành

Đường tơ nhịp nhàng trong khúc
cử.

Những bài thơ sống hàng triệu tuổi
Tóc em sẽ dễ xuống bờ vai

Như què hương ta, thùy dương rủ
bến sông dài

Tiếng chuông chùa leo vào buổi
chiều yên lặng

Tơ trời với mây trời đều màu
trắng

Cón đường mòn dẫn đến chân đê.
Anh sẽ ngồi — trên bãi cỏ — kể
cho em nghe

Chuyện chàng Trương Chi ngay
xưa mê con quan tể tướng

Lập bàn cờ anh giả vờ ngắt
ngờng

Truyền ba quân cứ để tướng qua
sông

Nhập cung rước công chúa lại nhà
chồng
Rồi hai đứa cùng cười vui vẻ...
(*Lời hẹn*)

Dưới đây là bài thơ đã nói lên được cái tâm trạng chung của thanh niên thế hệ, sống giữa thời đại mà lúc nào cũng có cảm giác như mình là một tội nhân :

Người đau qua những đêm mê
sáng

Tướng đang nằm trên bến lạ nào.
Chung quanh mình vương vất ánh
trắng sao

Và dưới kia nước xuôi dòng chảy
mãi

Linh-hồn thể xác như đau
Cượng những mím cười tê tái
Như một người sắp sửa đi vào
Một nơi mà mình không biết trước.

★

Hai bên bờ hoa sao xác
Người đau như nằm giữa sông sâu.

Nhìn lên : bóng tối giăng mầu
Ngước xuống : ánh chiều tắt nển.

Sờ-soạng trong mê người đi gọi
bình-minh

Khi hoàng-hôn hiện hiện
Rồi ôm mặt khóc một mình.

Người làm một kẻ tiếc thương
Bất lực với lòng đau rạn vỡ

Chạy theo đuổi bướm trong vườn
Lạc đến một cánh đồng bồ-ngô :

Có mục-đồng lên tiếng tiêu cao
ngắt

★ Cứ việc khoe khoang tất cả cái tài giỏi, cái hay đẹp của mình ra.
★ Còn những gì không dám khoe thì hãy đem nói ra sau hết, nghe sẽ thú vị hơn nhiều.
Mark Twain

★ **CHỈ SĨ TÍCH AM**
« Người có chí lớn, rất quý thời giờ, luôn luôn dùng thì giờ vào những việc hữu ích không bỏ phí ».

KIÊN TRINH

Truyện dài của Cô VÂN-NGA

(Tiếp theo P.T. số 3)

Hôm ấy, liếc nhìn qua cửa «thọ» của bà tôi, tôi bâng k uảng tất dạ ngậm ngùi nghĩ đến bà hằng nhớ thương nhắc nhở anh ba tôi từng bữa mà ngày về của anh có kịp để thấy mặt bà hay không?

Tôi đang lăm râm khẩn vái vọng hồn ông nội có li th thiêng về phù hộ cho con cháu, bỗng thấy có con chuột nhắt rụt rề chun từ đâu ra ăn hồn dĩa thịt, tôi vội nắm lấy được chiếc đuôi lechngắt của nó toan ném xuống đất nhưng lại giật mình bỏ tay ra và nghĩ vaa vợ :

— Biết đâu là vong hồn «côn» biến về nhậu rượu ?

Nghĩ lần thần xong nhìn lại chuột nhắt đã chạy bên đâu rồi, tôi bật cười cho trí óc ngu khở của mình: thuở nay theo các cụ kể lại, hồn thiêng của người chết, nếu có hiện về, thường biến hóa làm con lằn, con bướm, con chim, chứ có đời thuở nào lại hiện hình chuột nhắt!

Tôi khẹp cửa lại bước xuống nhà dưới. Chủ chín Miên đến

chơi tự lúc nào đang nằm dựa võng, thấy tôi liền bảo :

— Vân ở nhà một mình à ?

Vân lạ và khó chịu vì những điệu bộ thân mật của người chú họ trẻ tuổi và xa xôi nọ, tôi thản nhiên bước tránh lằn võng đưa qua đưa lại choán mất lối đi và nói :

— Má tôi đi Rạch giá, còn mấy đứa nhỏ lên trại ruộng chưa về. Cậu đến chơi hay có chuyện chi ?

— Tại sao Vân hỏi thế? Tôi đến đây là vì có chuyện chứ nào phải đi chơi? Bộ Vân... không muốn tôi tới lui đây nữa sao ?

Giọng nói của Chín Miên có chiu thán trách và hờn rồi. Tôi vội chữa lời :

— Tô không phải nói thế. Chú đến thăm và lo công chuyện giùm cho anh Khanh, tôi cảm ơn lắm chớ. Nhưng «củ côn» (tôi gọi cha của Chín Miên bằng ông cậu) khó lắm, hay rêu rao những điều không tốt đối với nhà tôi...

Chín Miên thờ dài :

— Ông già cả hay nói bậy, Vân chấp làm gì? Vân không biết chứ tôi bực mình lắm. Tôi là con

út trong nhà, theo người ta bảo : «giàu út ăn, khó út chịu», nhưng tôi thấy cái tình cha con trong nhà tôi thật là lạnh nhạt làm sao ấy, cha con không bao giờ hiểu nhau mà còn ngờ vực, hiềm nghi nếu không bảo là oán trách nhau !

Chú Chín Miên là con của ông Cả cụ Thém em con cô con cậu với bà nội tôi. Ông Cả Thém giàu có lớn trong vùng tôi và có trại ruộng gần bên trại tôi. Năm ấy ông bảy mươi lăm tuổi, nhưng sức lực còn cường kiện lắm. Nhắc đến ông là cả một sự di tiếu mà người trong vùng ai cũng cho ông là một quái thai của cái thời đại sắp suy tàn, cái thời đại vô luân của hạng cường hào ác bá chỉ biết sống giàu sang trên sự bán khai của dân quê và thỏa thích thú tánh qua trình tiết của những đóa hoa đại làm lữ mọc nơi đồng lầy.

Ông cả Thém là một con người phốp pháp, mày rộng trán cao, mắt sáng tai to, tuy từng ấy tuổi vẫn không mất cái phong độ thời nào từng nói ra sấm, thét ra lửa của ông; và điều đặc biệt nhất, mặc dầu tóc bạc như bông bời thành củ tỏi trên đầu, ông cả Thém vẫn còn rạt rào một tấm lòng trẻ măng như trai tơ đương độ.

Vào mùa gió bắc, những sáng tinh trong, các ghe khách thương hồ qua lại dưới bến nước vẫn thấy ông tắm bì bọp dưới sông, đều lác đầu suýt soa bảo khải nhau :

— Ông già mà dẻo sức quá a!

Người ta đồn đãi ông cả hão ngọt lắm, mỗi một mùa lúa, ông thay đổi ít lắm là hai người vợ bé mà ông xem như hạng người làm mướn không công, khi ưng ý thì đầu ấp tay gối, lúc bất bình lại cỏi tuốt sống áo chế dầu vào đốt bỏ rồi đánh đuổi đi như một kẻ ăn mày !

Ông thường rêu rao những thành tích bạc ác của ông không một chút ngưng miệng :

— Tao sao phục tao quá, khéo lựa toàn vợ bé trẻ và đẹp, óng ả không thua con cháu trong nhà. Đòi tao cấp cặp với con này nữa là hai trăm năm chục đũa rồi, mà tao thấy đàn bà già chứ tao chưa già. Vậy mà mấy thằng con trai mắc dịch của tao chúng dòm đi ghê chúng thiếu điều nhều nước miếng.

Một dạo, ông Cả Thém có một người vợ bé gốc ở Cao-lãnh. Bà này có một đứa con gái riêng trạc mười bảy tuổi. Ông Cả Thém mỗi khi đi thăm ruộng đều bắt chị nọ bơi xuống cho ông, và ông thường về tới. Một ít lâu sau, chị nọ chữa hoang. Con gái của ông cả Thém là cô Sáu Ngà tức giận sự bêu rêu gia đình mình nên đánh đập chị nọ đến thâm tim mình mảy để tra khảo xem đã tư tình với thằng cha căng chú kiết nào gây nên có sự xấu xa đường ấy. Chị nọ giấu không xong liền khai tác giả cái bào thai chị mang trong người là... ông Cả Thém. Cả

nhà sùng sốt hỏi ông, ông Cả ngồi lặng thinh không đĩnh chánh gì cả.

Cô Sáu Ngà còn chưa ưng bụng, nhảy đong đống phân bua với hàng xóm :

— Làng nước ơi ! Nó nói vậy mà tin sao được nè ! Thuở đời nào ông già bảy mươi hai tuổi lấy con nít mà có chữa ! Nó thù oán nhà tôi nên vu oan giá họa, ai mà nghe cho đó !

Cô Sáu Ngà đòi giải hai mẹ con chị nọ lên nhà làng đóng trống, nhưng nhờ lối xóm khuyên can nên cô bớt giận và chỉ đuổi hai mẹ con người đàn bà vô phúc nọ về xứ. Mùa lúa qua, ông Cả Thém lại có một cô vợ bé khác và người sau này sanh cho ông một đứa con gái.

Từ đấy, khắp vùng đều gọi mỉa ông Cả Thém là « ông già nọc ».

Chín Miên sống trong một gia đình hỗn độn như thế, hằng ngày chỉ nghe kèn cựa những chuyện ganh hờn, quyền lợi chứ không hề biết đến tình thương và bổn-phận, nên thường tỏ lòng bất mãn với tôi qua những lời chua chát đầy oán hận :

— Ông máng nhiech tôi cứ ru rú ở nhà dề dề vợ bé của ông, còn tôi xin tiền đi chơi thì ông rít róng từng đồng ! Không biết ông hà tiện đẽ nữa ai ăn chứ ? Tôi đại gì mà không bán lúa lên như các anh, chị tôi sao ?

Tôi liền khuyên lên Chín Mên :

— Chú đừng oán trách « cù cón » không nên. Theo tôi nghĩ, chú nên tạo lập gia đình và tu tĩnh làm ăn là hơn.

Chín Miên đăm đăm nhìn vào tôi, thở dài cách tha thiết :

— Tôi cũng nghĩ như vậy. Nhưng người đẹp tôi đang yêu thăm kín, hình bóng nàng tiên luôn luôn ngự trị trong lòng tôi, biết có thương tưởng đến tôi chẳng ? Tình yêu cho đi, có được đền đáp trở lại không chứ.

Nhận ra giọng nói khác thường của y với cặp mắt van nài của một người đang đau khổ, tôi sùng sờ bước lui lại. Chín Miên tiến tới một bước, tẩn tôi vào kẹt vách, mặt đỏ hừng lên một vẻ hung tợn. Tôi hồn hèn hỏi trong cơn ghen thờ :

— Chú Chín, làm gì thế ?

Chín Miên dụ cặp mắt đang long lên sòng sọc, giờ tay nắm lấy bàn tay run rẩy của tôi và đặt lên một chiếc hôn kính cần như lối nịnh đầm của hạng quý tộc Âu Tây thời xưa mà tôi đã thấy một lần rồi trên màn bạc.

Tôi nóng bừng cả mặt, vì thẹn thò và cũng vì một sức công phần đang ngấm ngấm sôi nổi ở trong tôi, vung giật mạnh tay ra, xô Chín Miên qua một bên và cầm đầu chạy lên nhà trên, ôm lấy chân bàn thờ cha tôi, khóc nức nở...

Cha ơi ! Cha đầy tình thương và che chở của con không còn nữa, nên người ta, trong cánh họ láng diềng làng xóm, mới khi dễ con đến bực này ! Ai cũng coi con là một đóa hoa rơi rụng, không còn giá trị gì, mà người muốn hái, vì chút lòng thương xót, cũng vẫn được !

Ồi ! Dấu đỏ, bím bím leo ! Một đứa con mất cha như tôi, đâu muốn sống yên cũng không được nào, và phải chẳng loài người mặt mày hiền hậu thế kia nhưng lòng dạ ích kỷ và ác độc khôn lường, — hay là do một xã hội bất công ? — khiến nên người ta đua nhau trút đổ những cay đắng vào kẻ yếu thế hơn mình ? Không phải một mình Chín Miên đã khinh thường đến tôi, mà còn một vài người khác nữa xưa vẫn tử tế với gia đình tôi, cũng giở trò thủ đoạn mong lợi dụng lòng ngây thơ của tôi, nên từ đấy, tôi đâm ra nghi ngờ, e sợ đàn ông, dù lạ hay quen.

Thế vẫn chưa yên, những người chị của Chín Miên đã không ngăn ngại gì chẳng rêu rao khắp làng xóm là chú ấy sa mê tôi và đang bị tôi cám dỗ tận tình, đến nỗi bỏ nhà, bỏ cửa đi hoang như thế. Tôi không một lời đĩnh chánh nào hơn là lặng lẽ nhịn nhục để tránh những điều dôi chối không hay và âm thầm khẩn vái trước bàn thờ cha tôi :

— Voughồn cha có linh thiêng,

xin phù hộ cho con chống lại được tất cả những cạm bẫy và cám dỗ của cuộc đời khôn đại này.

Trên bàn thờ nghi ngút khói, hình của ông cha tôi như diệu hiền nhìn xuống, thông cảm nỗi bơ vơ và đau khổ của tôi. Tôi ở nơi nhà trên một lác, nghe có tiếng lao xao cười nói của các em tôi đi xem ruộng về, vội mở cửa trở xuống bếp thì Chín Miên đã đi mất từ khi nào rồi.

Lúc ấy, mà tôi cũng vừa về đến, gọi tôi lại và trao cho một phong thơ :

— Cửa ông « thầy kiện » Trịnh Đình Thảo ở Sài Gòn đó. Mày thử xem ở trong nói gì ? Tao lại nghe hình như vụ án của anh mày mới xử xong rồi đó.

— Anh ba có sao không má ?

Tôi hồi hộp hỏi.

Má tôi nóng ruột không kém và trở vào phong thơ giục giã :

— Tao hông nghe nói đến. Nhưng chắc ông thầy kiện phải cho mình hay chớ.

Tôi rung tay bóc thơ ra. Quả nhiên, trong thơ của luật sư có nói rõ ngày xử án của anh Ba Khanh là ngày 25 tháng sáu vừa qua, và tòa án bình tuyên bố anh tôi cùng mười hai người nữa, trong số năm mươi hai can phạm, được trắng án. Cuối thơ, luật sư lại căn dặn thêm rằng vì bị chung một án chánh trị rất quan trọng và vì tình

hình trong nước khá đặc biệt, nên anh Ba Khanh vẫn bị giam ở Khám Lớn để chờ đợi quyết định của nhà chức trách địa phương có chấp thuận cho anh được trở về không? Nếu được, người ta sẽ thả anh về, bằng không thì anh sẽ bị gởi ra Côn-đảo mà quản thúc đến khi thái bình mới được tự-do.

Đọc xong, tôi nửa mừng nửa lo, bản khoăn không hiểu thói đời người thương kẻ ghét thế nào và anh Ba tôi có sớm được ngày sum họp với gia đình không?

Tôi hỏi má tôi:

— Như vậy anh Ba vẫn chưa được tha hẳn? Sự tự do của anh còn tùy thuộc ý kiến của ông quận Giồng-riềng?

Má tôi thở dài:

Chắc phải vậy. Nhưng ông Quận Nhiều này khó lắm, mà bà quận phách lối khinh người như cỏ rác, mình biết «lo» sao vừa bụng bà? Ở quận, làm việc dưới quyền ông, chỉ có hai thầy ký được tin cậy mà một người là ký Lại vẫn thường vô ra nhà mình ăn uống chơi bời với Chín Miên đó, mấy còn nhớ không? Tao muốn nhờ thầy dò ý coi người ta muốn đòi bao nhiêu. Không lẽ người ta ác ý, cố chấp một thằng học trò trời gà không chặt như thằng Khanh mà phải đưa nó ra quản thúc ngoài Côn đảo?

— Hơn nữa, ông quận chấp thuận cho một can phạm được trắng án về ở vùng đất ông cai

trị do sự bảo lãnh của gia đình người ấy thì có hại gì đâu, mà dân chúng còn khen ông là công minh và sáng suốt nữa chứ.

Má tôi thở ra và đưa tay vịn thấp ngọn đèn xuống, bảo:

— Quan quyền đời bây giờ khó lắm, nếu họ cũng nghĩ và trông như bọn dân mình thì đâu đến nỗi!... Thôi, mầy đi ngủ đi, sáng sớm cùng với tao ra quận.

Đêm ấy, tôi trắng trọc mãi với những lo lắng và hy vọng. Thái độ của ông quận Nhiều sẽ ra sao đối với sự yên vui của một gia đình chất phác và lương thiện, và hơn nữa, đối với điều quang hệ cả đời của một người dân dưới quyền cai trị của ông đang bị đùn vào hai ngã đường hoặc sống hoặc chết: Quê Hương hay là Côn Đảo!

Sáng lại, tôi cùng má tôi ngồi ghe ra quận. Nhà của ký Lại ở gần đình quận, thầy thấy má con tôi đến, mừng rỡ.

Ừa, chị Năm và cháu ra hỏi nào? Có chuyện gì không?

Má tôi đem tự sự nói cùng thầy và ngỏ ý nhờ thầy vận động giúp, sau sẽ đền ơn thầy cách xứng đáng. Ký Lại gọi vợ pha trà lắng xàng và ngỏ lời sốt sắng:

— Được, để tôi lo việc ấy cho. Chỗ quen biết với nhau, hậu sự sao cũng được, nhưng về phần quan lớn quận thì ông khó tánh lắm. Tôi sẽ lừa dịp ông vui mà nói mới được.

(Còn nữa)

Đáp những

câu hỏi ở

Phò Thông

● số 3 ●



★ 1.— Vị Chúa-tể Việt-Nam có tật sợ sấm, mỗi lần nghe sấm sấm sấm thì lật đật chạy trốn xuống cái hầm đào trong cung, là Chúa Trịnh-Giang, đời nhà Lê.

★ 2.— Người ra câu đối: «Ngọc tàng nhất diêm, nhập vi Chúa, xuất vi Vương» là Nguyễn-hữu-Cầu, tục gọi là Quận-Hẻo, tướng giặc đời nhà Trịnh.

Người đối lại: «Thỏ triệt bán hoành, thuận giả thượng, nghịch giả hạ», là Phạm-đình-Trọng, Đại-tướng nhà Trịnh, người đã đánh bại Nguyễn-hữu-Cầu.

★ 3.— Nữ-sĩ Trần-kim-Phụng, tục gọi là cô Hai-Hồn.

★ 1.— Nhứt Đạc, nhì Ke, tam Ma, tứ Bích: Nhứt Darles, nhì Eckert, tam Delamare, tứ Brides, gọi là tứ-hung, là 4 viên cai-trị Pháp tàn-ác nhứt ở Bắc Việt lúc bấy giờ vào khoảng 1900 1925. Đờng bảo ta ghép 4 tên đó làm thành câu ca-đao.

★ 5.— Lệ bắn súng chào mừng đại-lễ, có từ đời Hoàng-đế César của La Mã. Khi ông thắng-trận về, binh-sĩ ở trong thành vui mừng bắn súng chỉ thiên. Bắn 21 phát là theo một lối cờ-bạc rất thịnh-hành thời ấy, gọi là «chơi 21» (Jeu des Vingt-et-un), cũng như ta «đánh bạc» bây giờ, ai bắt bài lên tay màc ông số bài được 21 điểm là ăn. Vì vậy, con số 21 được cho là con số hên. Về sau, muốn phân-biệt, người ta mới đặt ra lệ mừng Vua Chúa hay Quốc trưởng, thì bắn 21 phát. Chào mừng một đại-sứ bắn 19 phát, một lãnh-sự 17 phát.

DIỆU HUYỀN

BONJOUR TRISTESSE, CỦA F. SAGAN



Buồn ơi, Chào Mi!

(Xem từ P. T số 1)

DIỆU-HUYỀN dịch

BẠN ĐỌC THÂN MẾN

Đề rút ngắn câu chuyện, bắt đầu từ chương này tôi chỉ dịch những đoạn chính trong cốt truyện, và bỏ bớt những đoạn mà tôi xét thấy không cần thiết lắm. Xin bạn hiểu cho.

DIỆU HUYỀN

CHƯƠNG IV



DIỆU khiến tôi ngạc nhiên hơn nữa trong những ngày sau là Ánh-Lệ đối với Yến-Hoa rất là tử-tế. Sau những lời đại dột thường nổi bật trong câu chuyện của nàng, nàng không hề thốt ra những câu nói bèn xấu Yến Hoa nữa, Chính tôi cũng thâm khen lòng kiên nhẫn và rộng lượng của nàng, nhưng tôi không ngờ

đó là một lối khôn khéo của nàng, Vì lẽ nếu nàng xử-sự tàn nhẫn với Yến-Hoa thì một ngày kia Ba tôi sẽ chán thái độ ấy ngay. Bây giờ thì, trái lại, ông biết ơn Ánh-Lệ và tìm cách tỏ lòng tri ân. Và lại sự biết ơn ấy cũng chỉ là một cái cơ mà thôi. Thật ra, ông nói với nàng như nói với một người đàn bà đáng kính trọng, như một bà mẹ thứ hai của con gái ông: hơn nữa, ông thường hay lợi dụng lá bài này, và lúc nào ông cũng làm bộ như giao phó tôi cho nàng săn sóc ngó-ngàn, như để cho nàng

chịu đôi chút trách nhiệm về hành động của tôi, để cho giữa nàng và chúng tôi được gần gũi hơn, được thât chặt tình giao hảo thân-ái hơn. Nhưng đối với nàng ông thường có những cái nhìn và những cử-chỉ đáng lẽ để riêng cho một người đàn-bà không quen biết mà người ta muốn biết — trong khoái lạc, những cái nhìn mà thỉnh-thoảng tôi chợt được ở Tuấn-Sinh, và khiến tôi vừa muốn chạy trốn vừa muốn khiêu khích thêm. Về điểm này, có lẽ tôi dễ bị ảnh-hưởng hơn Ánh-Lệ: chứng cứ là đối với Ba tôi nàng tỏ ra lãnh-đạm và tử-tế điềm-nhiên, khiến tôi yên lòng. Nghĩ kỹ lại, tôi cho rằng tôi đã lầm-lẫn hôm đầu và tôi không thấy sự tử-tế thẳng-thắn của nàng đã khiến Ba tôi hết sức bực mình. Và nhất là những lúc nàng im-lặng... một vẻ im-lặng rất tự-nhiên, rất tao nhã. So với tánh hay nói lép-bép cả ngày của Yến-Hoa, hai người trái ngược nhau như mặt trời và bóng tối. Thương hại cho Yến-Hoa... Nàng thật không ngờ gì cả, nàng vẫn bình - hờ, nao-động, và cũng vẫn bị mặt trời làm nhạt phấn phai hương.

Một hôm, trước bữa ăn trưa, tôi thấy nàng kể vào tai Ba tôi để nói thâm một câu gì: một lát, ông tỏ vẻ khó chịu, kinh ngạc, rồi gật đầu mỉm cười. Đến lúc uống cà-phê, Yến-Hoa đứng dậy, ra đến cửa nàng quay mặt vào chúng tôi với nét uể-oải, theo tôi thấy thì như rập theo

kiểu ci-né Mỹ, và pha giọng lảng-lơ của người Pháp, nằng bả Ba tôi:

— Anh Lê-Môn, anh đi nghỉ với em nhé?

Ba tôi đứng dậy, hơi thẹn đỏ mặt, và đi theo Yến-Hoa, vừa nói mấy lời ca-tụng giấc ngủ trưa. Ánh-Lệ không nhúc-nhích. Điều thuốc của nàng bay khỏi nơi đầu mấy ngón tay. Tôi tự cảm thấy bắt buộc phải nói một cái gì. Tôi nói:

— Người ta bảo rằng giấc ngủ trưa có lợi cho sức khỏe, nhưng tôi cho đó là một ý kiến sai lầm.

Ánh-Lệ nói xằng:

— Thôi đừng nói nữa, em! Nàng rầy tôi một cách thẳng thắn. Nàng đã thấy ngay rằng tôi khô-hài khiếm nhã. Tôi ngó nàng. Nàng cố ý giữ bộ mặt điềm-tĩnh khiến tôi cảm-động. Có lẽ trong lúc này nàng ganh-ghét với Yến-Hoa lung lắm. Để an ủi nàng, tôi nảy ra một ý nghĩ đều giả, mà này được một ý nghĩ gì đều giả là tôi khoái: nó cho tôi một niềm tự tin say sưa, một sự đồng mưu âm thầm với tôi. Tôi không thể không nói lớn lên cho Ánh-Lệ nghe:

— Phải biết rằng trong lúc Yến Hoa bị cảm nắng, thì những giấc ngủ trưa như thế chẳng mê-lý lắm đâu, với nàng cũng như với ông.

Đáng lẽ tôi đừng nói thì hơn, vì Ánh-Lệ rầy tôi liền:

— Tôi không thích những ý nghĩ như thế đâu.

— Xin lỗi bà, tôi nói để cười chơi đấy thôi. Kỳ thực, tôi vẫn biết rằng hai người ấy thỏa-thích lắm.

Ánh-Lệ quay lại tôi một bộ mặt bực bội. Tôi xin lỗi nàng ngay. Nàng nhắm mắt và bắt đầu nói giọng nhỏ-nhỏ, nhẩn nại:

— Em có một quan niệm ái-tình hơi giản-dị quá. Ái-tình không phải là những cảm-xúc rời rạc kể tiếp nhau đâu.

Tôi nghĩ rằng tất cả những cuộc tình-duyên của tôi đều như thế cả. Một cảm-xúc đột-ngột trước một gương mặt, một cử-chỉ, dưới một nụ hôn... Các bản-năng được nảy-nở, nhưng có liên-hệ gì với nhau. Đó là tất cả kỷ-niệm về các tình-yêu của tôi.

Ánh-Lệ nói :

— Không phải như thế. Tình-yêu còn có sự âu-yếm không thay đổi, sự êm đềm, sự thiếu-thốn... Những điều mà em không thể hiểu được.

Nàng khoát tay, rồi lấy một tờ báo.

Tôi lên phòng tôi. Tôi mở-màng vãn-vơ. Tắm vãi nệm nóng hôi dưới lưng tôi, tôi còn nghe văng vẳng lời nói của Ánh-Lệ: «Ái-tình không phải như thế... nó là một sự thiếu-thốn.» Có bao giờ tôi thiếu ai đâu nhỉ?

Tôi nhớ đến Tuấn-Sinh là đủ lắm rồi. Buổi tối, tôi thường đi với chàng đến các hộp-đêm ở



Françoise Sagan (nét vẽ của Ben)

Saint-Tropez. Chúng tôi khiêu-vũ theo những tiếng kèn sai điệu, vừa nói với nhau những lời tình-tử bữa tối đó thì nghe êm-đẹp lắm nhưng qua ngày mai là tôi quên mất cả.

Ban ngày, chúng tôi đi thuyền buồm vòng quanh bãi biển. Đôi khi Ba tôi đi theo. Ông mến Tuấn-Sinh lắm, nhất là từ khi chàng để ông thắng một cuộc bơi đua cò-rôn. Ông gọi chàng là « Bé Tuấn Sinh của ta », Tuấn-Sinh gọi ông bằng « Cụ », nhưng tôi tự hỏi trong hai người ấy ai là người lớn !

Một buổi chiều, chúng tôi đến uống trà ở nhà Mã của Tuấn-Sinh. Đây là một bà già yên-phận và tươi cười. Bà kể cho chúng tôi nghe những nỗi khó-khăn của bà là một bà góa và là một bà mẹ. Ba tôi thương-xót, và không tiếc lời khen-ngợi bà. Tôi phải thú thật rằng không bao giờ Ba tôi sợ phí thì-giờ. Ánh Lệ nhìn cảnh tượng ấy với một nụ cười khả ái. Lúc về, nàng bảo là bà kia dễ thương. Tôi thốt ra toàn những lời kích-bác những đàn-bà như ngữ ấy. Ba tôi và Ánh-Lệ nhìn tôi với một nụ cười khoan-hồng dịu-cột, càng khiến tôi lộn ruột :

— Các Cụ không thấy người đàn-bà tự-phụ ấy à ? Bà tự khen cuộc đời của bà tại vì bà có cảm-tưởng rằng bà làm tròn bổn phận va...

Ánh-Lệ ngắt lời tôi:

— Mà không đúng sao chớ ? Bà đã làm tròn bổn phận làm mẹ và làm vợ, theo như danh-từ.

Còn bổn-phận làm dĩ của bà ?

Ánh-Lệ bảo

— Tôi không ưa nghe những câu nói tục-tỉu đâu, dù là trái-ngược.

— Có gì là trái-ngược ? Bà ấy đã lấy chồng cũng như mọi người đều lấy chồng lấy vợ, vì dục-tình, hoặc là vì thói quen. Bà có một đứa con. Và bà biết tại làm sao mới có một đứa con chớ ?

Ánh-Lệ nói nữa mai :

— Có lẽ tôi không biết rõ bằng cô, nhưng tôi hiểu chút ít.

— Thế rồi bà nuôi đứa con ấy. Có lẽ bà đã giữ gìn khỏi bị cái rạo-rực của ngoại-tình. Những đời sống của bà cũng như đời sống của muôn ngàn người đàn-bà khác, có gì mà bà khoe-khoan dữ vậy ? Bà ở trong hoàn cảnh một thiếu-phụ trưởng-giá, làm vợ và làm mẹ, và bà chẳng có làm được gì để thoát-ly ra khỏi hoàn-cảnh ấy. Bà tự cho vinh hạnh là chẳng làm được chuyện này hay chuyện nọ, chớ đâu phải là đã làm được chuyện gì !

Bà tôi bảo :

— Con nói chẳng có nghĩa-lý gì cả.

Tôi liền bỏ bỏ lên :

— Đó là tấm kiến để bầy con chim Sơn-ca. Rồi người ta tự nhủ: «tôi làm tròn phận-sự» bởi vì người ta chẳng làm được chi cả. Giá như ở trong hoàn-

cánh sang-trọng của bà mà bà đã trở thành một con mẹ đi lang thang đầu đường xó chợ, ấy, chừng đó con mới kính-phục bà,

Ảnh-Lệ bảo :

— Cô em có những tư-tưởng tân-tiến đấy, nhưng vô giá-trị.

Có lẽ đúng. Tôi nghĩ lại những lời tôi vừa nói, nhưng kể ra thì

cũng là những lời tôi nghe người ta nói. Tuy vậy, đời sống của tôi, và đời sống của cha tôi rất hợp với lý-thuyết kia, và Ảnh-Lệ khinh-khi nó tức là khinh-khi tôi. Nhưng Ảnh-Lệ không coi tôi như là một người có tư-tưởng. Hình như tôi cần phải gấp rút tỏ cho nàng thấy là nàng lầm.

(Còn tiếp)

★ CON GIỚI: Một máy ra-đa kỳ diệu!

Hẳn bạn đã nhiều lần nhìn thấy con giới? Nó là một con vật hình thù xấu xí, mùi hôi hám, một nửa phần thuộc loài chuột vì nó đẻ con cho con bú, có hai tai vênh hai mắt bé tí ti như chuột vậy, một nửa phần thuộc loài chim vì nó có hai cánh bay lnh. Nhưng khác hơn tất cả các loài là khi ngủ nó bám trên cành cây thả đầu xuống dưới. Tuy vậy những điếm kể trên không đáng làm cho ta chú ý đến nó. Điều mà các bạn sẽ ngạc nhiên khi khám phá về con giới, đó là cơ-quan thị giác của nó. Nhà thám hiểm thời danh, chuyên về hang hốc, ông Robert Casteret đã nhiều lần ca tụng con giới, ông gọi nó là một cái máy Radar kỳ diệu mà loài người còn lâu mới sáng chế được. Thật vậy, trong rừng rậm, đêm tối, giới bay liệng vùn vụt với tốc độ ghê gớm nhưng không bao giờ va chạm vào cây lá, nó có thể tránh được một sợi tơ lớn hơn 3 phần 10 ly căng trong bóng tối đầy đặc. Các bạn đã biết cặp mắt nó bé tí ti, nhưng điều đó không quan hệ, đầu bạn có làm cho nó mù tịt đi nữa nó vẫn nhào lộn rất lành nghề.

Sau kỳ đại chiến 1914 các nhà Bác học Anh đã khám phá ra rằng, giới nhìn bằng mũi và tai, từ mũi nó phát ra những luồng sóng âm thanh (ta có thể ghi nhận được) khi luồng sóng đó vấp phải chướng ngại vật liền phản hồi như một tiếng vang. Khi nó phát xuất một luồng sóng siêu âm từ mũi, thì bắt thật tai co lại làm cho điếc. Sau đó nó lại nghe được tiếng vang của âm thanh phản hồi như thường. Bộ máy phát và thu thanh của nó cực kỳ tinh vi, mỗi giây làm việc tới 50 lần nên mặc dù bay lnh đến đâu nó vẫn có thể tránh được các chạm bẫy. Một máy Ra-đa tối tân hiện nay cũng không thể hơn được con giới. Điều lạ lùng đó đã khiến cho nhiều nhà Bác Học suy ngẫm. Phải chăng, con người vẫn không thể vượt được Tạo Hóa?

★ MỘT DẤU RIÊNG BIỆT

Chú Nghệch có người « vợ quý » bỏ nhà đi đã 1 tuần lễ. Chợt một hôm chú nghe tin nhà chức trách vớt được 1 tử thi trôi trên sông, từ thi chết đã lâu ngày nên không thể nào tìm ra căn cước kẻ bạc mạng. Nghệch liền lóc cóc tới nhà xác hỏi thăm tin tức. Điều tra viên hỏi Nghệch :

— Ông thử nhớ lại xem bà ấy có một dấu gì khác biệt với mọi người không? Chẳng hạn 1 tật ở chân tay, hay một cái răng sún?...

Nghệch suy nghĩ hồi lâu, đoạn bảo :

— Thưa ông, vợ tôi có tật nói... cà lăm !

Trần Quốc-Bảo

VIỆT-NAM, QUA 4.000 NĂM CA-ĐAO



☉ * * ☆ BA TEO ☆ * * ☉

(Xem Phê-Thông từ bộ mới số 3)

của Cô Huỳnh-Hoa (Phan-Rang)

- 2229.— Trăm năm bia đá thì mòn
Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ
trơ.
- 2230.— Người đời hữu tử hữu sinh.
Sống lo xứng phận, thác dành
tiếng thơm.
- 2231.— Một thương hai nhớ ba
sầu,
Tuy rằng cỏ cụt nhưng mà cỏ
thơm.
- 2232.— Buổi xuân xanh thiếp
chẳng gặp chàng,
Bây giờ năm con bảy cái ra đàng
gặp nhau.
- 2233.— Đền Sài Gòn ngọn xanh
ngọn đỏ.
Đền chợ Mỹ ngọn tổ ngọn lu
Em biếu anh về học lấy chữ « nhu »
Chín trăng em đợi mười thu em
chờ.
- 2234.— Trầu đồng ta ăn cỏ đồng
ta,
Tuy rằng cỏ cụt nhưng mà cỏ
thơm.
- 2235.— Khôn ngoan chẳng lọ nói
nhiều
Người khôn mới nói nửa lời đã
khôn.
- 2236.— Người đời muôn sự của
chung,
Hơn nhau một tiếng anh hùng mà
thôi.

